UBND THÀNH PHỐ CẦN THƠ **TRƯỜNG ĐẠI HỌC** **KỸ THUẬT – CÔNG NGHỆ CẦN THƠ**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦNGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
Số: 66 /TB-ĐHKTCN	*Cần Thơ, ngày 30 tháng 01 năm 2023*

THÔNG BÁO

Kết luận của Hiệu trưởng về công tác tổ chức thi kết thúc học phần học kỳ 1 năm học 2022 – 2023

Kính gửi: Các đơn vị thuộc Trường

Căn cứ Báo cáo số 01/BC-TTPCKTĐBCL ngày 23 tháng 01 năm 2023 của Phòng Thanh tra - Pháp chế - Khảo thí - Đảm bảo chất lượng báo cáo kết quả tổ chức thi kết thúc học phần học kỳ 1 năm học 2022 - 2023.

Hiệu trưởng Trường Đại học Kỹ thuật – Công nghệ Cần Thơ kết luận:

Thống nhất Báo cáo kết quả tổ chức thi kết thúc học phần học kỳ 1 năm học 2022 - 2023 của Phòng Thanh tra - Pháp chế - Khảo thí - Đảm bảo chất lượng. Giao lãnh đạo các đơn vị thực hiện các công tác sau:

1. Các Khoa tăng cường chỉ đạo các trưởng bộ môn và giảng viên tăng cường xây dựng ngân hàng câu hỏi đề thi theo đúng quy định về biên soạn, quản lý và sử dụng ngân hàng đề thi kết thúc học phần (ban hành kèm theo Quyết định số 570/ QĐ-ĐHKTCN ngày 27/11/2019).

2. Lãnh đạo Khoa chỉ giải quyết cho sinh viên thi ở kỳ thi phụ khi có lý do chính đáng vắng thi ở kỳ thi chính thức. Cố vấn học tập thường xuyên tuyên truyền, nhắc nhở sinh viên thực hiện nghiêm túc quy định tổ chức thi kết thúc học phần.

3. Cố vấn học tập và giảng viên trực tiếp giảng dạy tìm hiểu nguyên nhân sinh viên vắng thi nhiều, các lớp học phần có tỉ lệ sinh viên yếu (rớt) hơn ba mươi phần trăm và đề xuất giải pháp giúp sinh viên cải thiện kết quả học tập tốt hơn.

Trên đây là Thông báo kết luận của Hiệu trưởng. Đề nghị lãnh đạo các đơn vị nghiêm túc triển khai thực hiện./.

Nơi nhận: - Các đơn vị trong Trường; - Lưu: VT, P.TTr-PC-KT-ĐBCL.	**KT. HIỆU TRƯỞNG** **PHÓ HIỆU TRƯỞNG** TRƯỜNG ĐẠI HỌC KỸ THUẬT CÔNG NGHỆ CẦN THƠ **TS. Trương Minh Nhật Quang**

TRƯỜNG ĐẠI HỌC
KỸ THUẬT – CÔNG NGHỆ CẦN THƠ
PHÒNG THANH TRA – PHÁP CHẾ - KHẢO THÍ – ĐẢM BẢO CHẤT LƯỢNG

Số: 01/BC-TTPCKTĐBCL

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Cần Thơ, ngày 23 tháng 01 năm 2023

BÁO CÁO
Kết quả tổ chức thi kết thúc học phần học kỳ 1 năm học 2022 - 2023

Thực hiện Kế hoạch số 968/KH-ĐHKTCN ngày 05 tháng 10 năm 2021 của Hiệu trưởng về tổ chức thi kết thúc học phần học kỳ I, II và học kỳ phụ năm học 2022 - 2023.

Phòng Thanh tra - Pháp chế - Khảo thí - Đảm bảo chất lượng báo cáo kết quả tổ chức thi kết thúc học phần học kỳ 1 năm học 2022 – 2023 như sau:

I. CÔNG TÁC TỔ CHỨC THI KẾT THÚC HỌC PHẦN

1. Đặc điểm tình hình

Thời gian tổ chức thi kết thúc học phần:

Lần thi chính thức: từ ngày 03/11/2022 đến hết ngày 08/01/2023

Lần thi phụ dành cho sinh viên vắng thi có lý do:

Đợt 1 ngày 28/11/2022 đến hết ngày 04/12/2022

Đợt 2 ngày 9/1/2023

Đợt 3 ngày 12/1/2023

Nhà trường tổ chức đa dạng hình thức thi: tự luận, trắc nghiệm, trắc nghiệm trên máy tính, vấn đáp, bài tập lớn.

2. Kết quả tổ chức thi kết thúc học phần

Tổng số lớp học phần thi kết thúc học phần: 425 lớp

TT	Hình thức thi	Số lớp học phần	Tỷ lệ
1	Trắc nghiệm	294	69,18%
2	Tự luận	95	22,35%
3	Trắc nghiệm kết hợp tự luận	36	8,47%
	Tổng cộng	**425**	

Tổng số phòng thi: 820 phòng (lần chính thức: 807 phòng, lần phụ: 13 phòng).

Tổng số lượt giảng viên coi thi: 1.614 lượt.

Tổng số lượt sinh viên đủ điều kiện dự thi: 26.450 sinh viên

Giải quyết đăng ký thi lần phụ: 112 lượt sinh viên *(danh sách kèm theo)*.

Xử lý vi phạm quy chế thi: đình chỉ thi 03 sinh viên, đình chỉ học 01 sinh viên *(danh sách kèm theo)*.

Sinh viên vắng thi: 188 lượt *(danh sách kèm theo)*.

STT	Số môn vắng	Số sinh viên vắng
1	1	95
2	2	24
3	3	8
4	4	4
5	5	1

3. Thống kê kết quả chất lượng lớp học phần

Tổng số lớp học phần: 540 lớp

Tổng số lượt sinh viên được đánh giá: 32.590 lượt

Chất lượng lớp học phần HK1 năm học 2022-2023 so với chất lượng lớp học phần HK1 năm học 2021 - 2022:

STT	Xếp loại	HK1 (2022-2023)		HK1(2021-2022)		Tăng giảm
		SL	Tỷ lệ	SL	Tỷ lệ	
1	Yếu (rớt)	1.453	4,46%	1.439	5,06%	Giảm 0,60%
2	Trung bình – yếu	4.245	13,03%	2.361	8,30%	Tăng 4,73%
3	Trung bình	9.257	28,40%	7.402	26,01%	Tăng 2,39%
4	Khá	12.513	38,40%	11.627	40,86%	Giảm 2,47%
5	Giỏi	5.122	15,72%	5.625	19,77%	Giảm 4,05%
	Tổng cộng	**32.590**	**100%**	**28.454**	**100%**	

Qua kết quả thống kê, đối chiếu số liệu so với HK1 năm học 2021-2022 cho thấy:

- Tỷ lệ sinh viên: yếu (rớt) có giảm nhưng chỉ mức 0.6%, tuy nhiên tỷ lệ sinh viên khá giảm 2.4% và tỉ lệ sinh viên giỏi giảm hơn 4%.
- Tỷ lệ sinh viên: trung bình – yếu, trung bình tăng so với cùng kỳ năm trước.
- Số lớp học phần có tỷ lệ sinh viên yếu (rớt) từ 30% trở lên là 10 lớp (tăng 5 lớp so với HK1 năm học 2021-2022).
- Tỉ lệ sinh viên vắng thi giảm 112 lượt so với cùng kỳ.
- Có 01 trường hợp sinh viên phạm quy chế thi bị xử lý ở mức đình chỉ học.

4. **Hạn chế, tồn tại**

Số lớp học phần có tỷ lệ sinh viên yếu (rớt) từ 30% trở lên là 08 lớp, tăng 03 lớp so với cùng kỳ năm học 2021-2022.

Số lượt xin viên xin thi lại lần thi phụ là 112 lượt, trong đó có nhiều lý do chủ quan từ phía sinh viên như: sinh viên xem nhầm lịch thi, sinh viên nhà ở xa Trường

nhưng gần giờ thi mới bắt đầu di chuyển, khi xe hư hoặc gặp sự cố không xử lý kịp nên trễ giờ thi, sinh viên nộp học phí trễ nhưng chưa làm đơn xin đóng học phí trễ hạn….

Có giảng viên chưa thực hiện đầy đủ quy trình chấm thi đối với hình thức thi tự luận (không thực hiện phiếu chấm).

5. Đề xuất, kiến nghị

5.1. Cố vấn học tập phổ biến cho sinh viên nắm rõ quy chế, quy định tổ chức thi kết thúc học phần, hạn chế tối đa các trường hợp vi phạm quy chế thi và vắng thi vì lý do chủ quan từ phía sinh viên.

5.2. Giảng viên tiếp tục phối hợp cố vấn học tập và trợ lý khoa tìm hiểu nguyên nhân sinh viên vắng thi nhiều, sinh viên có kết quả học tập yếu, trung bình - yếu để hỗ trợ, tư vấn nhằm giúp sinh viên cải thiện kết quả học tập tốt hơn.

5.3. Các Khoa tiếp tục tăng cường xây dựng ngân hàng câu hỏi đề thi, cập nhật đề cương môn học, hoàn thiện giáo trình, bài giảng, đồng thời nhắc nhở giảng viên thực hiện đúng quy trình chấm thi kết thúc học phần, góp phần đảm bảo chất lượng trong công tác giảng dạy và tổ chức thi của nhà Trường.

Trên đây là Báo cáo Kết quả kiểm tra, giám sát kế hoạch giảng dạy và tổ chức thi kết thúc học phần học kỳ 1 năm học 2022 - 2023.

Kính trình Ban Giám hiệu xem xét chỉ đạo./.

Nơi nhận:
- Ban Giám hiệu (để b/c);
- Lưu: VT.

TRƯỞNG PHÒNG

Lê Anh Tuấn

TRƯỜNG ĐẠI HỌC KT-CN CẦN THƠ
HỘI ĐỒNG THI KẾT THÚC HỌC PHẦN

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

BÁO CÁO CHẤT LƯỢNG ĐÀO TẠO LỚP HỌC PHẦN
HK 1 (2022-2023)

STT	Mã lớp học phần	Tên môn học	Tên lớp học	Giảng viên	H.thức ĐG	SL có điểm	Yếu	Yếu(%)	Trung bình yếu	Trung bình yếu(%)	Trung bình	Trung bình(%)	Khá	Khá(%)	Giỏi	Giỏi(%)
1	010100082101	Thực tập điện công nghiệp	CN kỹ thuật điều khiển và Tự động hóa 2019	Trần Trung Khánh	TH	29	3	10,34%	0	0,00%	5	17,24%	14	48,28%	7	24,14%
2	010100278101	TT Hóa hữu cơ	Công nghệ kỹ thuật hóa học 2021	Trần Thanh Tuấn	TH	24	0	0,00%	0	0,00%	7	29,17%	9	37,50%	8	33,33%
3	010100083201	TT. Hóa phân tích	Công nghệ sinh học 2021	Nguyễn Văn Kiệt	TH	30	0	0,00%	0	0,00%	9	30,00%	17	56,67%	4	13,33%
4	010100083202	TT. Hóa phân tích	Công nghệ thực phẩm 2021	Nguyễn Thị Yến Nhi	TH	36	0	0,00%	1	2,78%	6	16,67%	18	50,00%	11	30,56%
5	010100139601	TT. Công nghệ chế biến thực phẩm	Công nghệ thực phẩm 2019		TH	49	0	0,00%	0	0,00%	0	0,00%	4	8,16%	45	91,84%
6	010100185401	Thực tập địa chất công trình	CN kỹ thuật công trình xây dựng 2021	Nguyễn Thanh Tuấn, Nguyễn Thị Yến Nhi, Trần Thị Phương	TH	31	0	0,00%	0	0,00%	13	41,94%	8	25,81%	10	32,26%
7	010100185201	Thực tập sức bền vật liệu	CN kỹ thuật công trình xây dựng 2021	Lê Hoàng, Lê Thị Ánh Hồng, Nguyễn Thanh Tuấn	TH	31	1	3,23%	0	0,00%	9	29,03%	13	41,94%	8	25,81%
8	010100193601	Thí nghiệm vật liệu xây dựng	CN kỹ thuật công trình xây dựng 2021	Bùi Đăng Khoa, Lê Thị Ánh Hồng	TH	31	2	6,45%	17	54,84%	0	0,00%	5	16,13%	7	22,58%
9	010100193602	Thí nghiệm vật liệu xây dựng	Quản lý xây dựng 2020	Nguyễn Thị Yến Nhi, Trần Thị Phương	TH	28	0	0,00%	0	0,00%	8	28,57%	18	64,29%	2	7,14%
10	010100193501	Thực tập trắc địa	Quản lý xây dựng 2020	Lê Hoàng, Lê Thị Ánh Hồng, Nguyễn Thanh Tuấn	TH	30	2	6,67%	2	6,67%	8	26,67%	13	43,33%	5	16,67%
11	010100252501	Thực tập cơ sở sản xuất	CN kỹ thuật điện, điện tử 2019		TH	62	0	0,00%	0	0,00%	0	0,00%	7	11,29%	55	88,71%
12	010100193603	Thí nghiệm vật liệu xây dựng	Quản lý xây dựng 2020	Nguyễn Thị Yến Nhi, Trần Thị Phương	TH	27	2	7,41%	4	14,81%	9	33,33%	7	25,93%	5	18,52%
13	010100193502	Thực tập trắc địa	Quản lý xây dựng 2020	Lê Hoàng, Lê Thị Ánh Hồng, Nguyễn Thanh Tuấn	TH	29	1	3,45%	0	0,00%	2	6,90%	17	58,62%	9	31,03%
14	010100185202	Thực tập sức bền vật liệu	CN kỹ thuật công trình xây dựng 2021	Lê Hoàng, Nguyễn Thanh Tuấn	TH	31	0	0,00%	1	3,23%	7	22,58%	7	22,58%	16	51,61%
15	010100185402	Thực tập địa chất công trình	CN kỹ thuật công trình xây dựng 2021	Nguyễn Thanh Tuấn, Nguyễn Thị Yến Nhi, Trần Thị Phương	TH	32	1	3,13%	0	0,00%	10	31,25%	12	37,50%	9	28,13%
16	010100193604	Thí nghiệm vật liệu xây dựng	CN kỹ thuật công trình xây dựng 2021	Bùi Đăng Khoa, Lê Thị Ánh Hồng	TH	31	0	0,00%	15	48,39%	8	25,81%	3	9,68%	5	16,13%
17	010100193401	Thực hành vẽ kỹ thuật xây dựng	Quản lý xây dựng 2021	Hồ Quang Vinh	TH	30	3	10,00%	5	16,67%	6	20,00%	9	30,00%	7	23,33%
18	010100193402	Thực hành vẽ kỹ thuật xây dựng	Quản lý xây dựng 2021	Trần Thị Phương	TH	31	3	9,68%	5	16,13%	4	12,90%	16	51,61%	3	9,68%
19	010100083203	TT. Hóa phân tích	Công nghệ thực phẩm 2021	Nguyễn Thị Yến Nhi	TH	36	1	2,78%	0	0,00%	2	5,56%	15	41,67%	18	50,00%
20	010100278102	TT Hóa hữu cơ	Công nghệ kỹ thuật hóa học 2021	Trần Thanh Tuấn	TH	23	0	0,00%	0	0,00%	4	17,39%	10	43,48%	9	39,13%
21	010100139602	TT. Công nghệ chế biến thực p	Công nghệ thực phẩm 2019		TH	48	0	0,00%	0	0,00%	0	0,00%	4	8,33%	44	91,67%
22	010100083204	TT. Hóa phân tích	Công nghệ sinh học 2021	Nguyễn Văn Kiệt	TH	30	0	0,00%	0	0,00%	6	20,00%	12	40,00%	12	40,00%
23	010100054001	TT Vật lý 1	Công nghệ kỹ thuật cơ điện tử 2022	Lương Văn Thông	TH	31	0	0,00%	1	3,23%	12	38,71%	17	54,84%	1	3,23%
24	010100054002	TT Vật lý 1	Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử 2022	Diệp Long	TH	31	0	0,00%	0	0,00%	2	6,45%	19	61,29%	10	32,26%
25	010100054003	TT Vật lý 1	Công nghệ kỹ thuật điều khiển và Tự động hóa 2022	Nguyễn Trúc Anh	TH	31	0	0,00%	9	29,03%	13	41,94%	4	12,90%	5	16,13%
26	010100054004	TT Vật lý 1	Công nghệ kỹ thuật hóa học 2022	Trần Thị Như Băng	TH	30	0	0,00%	0	0,00%	2	6,67%	19	63,33%	9	30,00%
27	010100072301	TT. Hóa học 2	Công nghệ sinh học 2022	Nguyễn Văn Kiệt	TH	34	0	0,00%	7	20,59%	9	26,47%	14	41,18%	4	11,76%
28	010100054005	TT Vật lý 1	Công nghệ kỹ thuật năng lượng 2022	Diệp Long	TH	31	1	3,23%	1	3,23%	7	22,58%	15	48,39%	7	22,58%
29	010100072302	TT. Hóa học 2	Công nghệ sinh học 2022	Nguyễn Văn Kiệt	TH	37	1	2,70%	3	8,11%	20	54,05%	11	29,73%	2	5,41%
30	010100054006	TT Vật lý 1	Công nghệ kỹ thuật cơ điện tử 2022	Nguyễn Trúc Anh	TH	30	0	0,00%	10	33,33%	9	30,00%	7	23,33%	4	13,33%

STT	Mã lớp học phần	Tên môn học	Tên lớp học	Giảng viên	H.thức ĐG	SL có điểm	Yếu	Yếu(%)	Trung bình yếu	Trung bình yếu(%)	Trung bình	Trung bình(%)	Khá	Khá(%)	Giỏi	Giỏi(%)
31	010100054007	TT Vật lý 1	Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử 2022	Trần Thị Như Băng	TH	31	0	0,00%	0	0,00%	3	9,68%	20	64,52%	8	25,81%
32	010100054008	TT Vật lý 1	Công nghệ kỹ thuật điều khiển và Tự động hóa 2022	Nguyễn Trúc Anh	TH	33	1	3,03%	14	42,42%	8	24,24%	6	18,18%	4	12,12%
33	010100054009	TT Vật lý 1	Công nghệ kỹ thuật hóa học 2022	Diệp Long	TH	12	1	8,33%	0	0,00%	1	8,33%	6	50,00%	4	33,33%
34	010100054010	TT Vật lý 1	Công nghệ kỹ thuật năng lượng 2022	Trần Thị Như Băng	TH	28	0	0,00%	3	10,71%	14	50,00%	11	39,29%	0	0,00%
35	010100054011	TT Vật lý 1	Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử 2022	Nguyễn Trúc Anh	TH	19	0	0,00%	9	47,37%	6	31,58%	3	15,79%	1	5,26%
			Tổng			**1107**	**23**	**2,08%**	**107**	**9,67%**	**229**	**20,69%**	**390**	**35,23%**	**358**	**32,34%**
1	010100247601	Thực tập thực tế: Đồ án cơ sở thiết kế máy	CN kỹ thuật cơ điện tử 2019		TT	43	0	0,00%	0	0,00%	9	20,93%	27	62,79%	7	16,28%
2	010100248001	Thực tập thực tế: Đồ án kỹ thuật điều khiển	CN kỹ thuật điều khiển và Tự động hóa 2019		TT	27	0	0,00%	0	0,00%	2	7,41%	7	25,93%	18	66,67%
3	010100243701	Thực tập thực tế: Đồ án kỹ thuật điện tử	CN kỹ thuật điều khiển và Tự động hóa 2020		TT	66	8	12,12%	0	0,00%	0	0,00%	28	42,42%	30	45,45%
4	010100251301	Thực tập thực tế Chuyên đề công nghệ thực phẩm	Công nghệ thực phẩm 2019		TT	50	1	2,00%	0	0,00%	0	0,00%	12	24,00%	37	74,00%
5	010100251401	Thực tập chuyên ngành CNTP (Nhà máy)	Công nghệ thực phẩm 2019		TT	49	0	0,00%	0	0,00%	0	0,00%	6	12,24%	43	87,76%
6	010100186401	Thực tập kỹ thuật	CN kỹ thuật công trình xây dựng 2019		TT	44	2	4,55%	0	0,00%	0	0,00%	17	38,64%	25	56,82%
7	010100249401	Thực tập thực tế: Đồ án Kết cấu thép	CN kỹ thuật công trình xây dựng 2019		TT	43	1	2,33%	15	34,88%	3	6,98%	13	30,23%	11	25,58%
8	010100249501	Thực tập ngành nghề	CN kỹ thuật công trình xây dựng 2019		TT	43	1	2,33%	0	0,00%	1	2,33%	15	34,88%	26	60,47%
9	010100243801	Thực tập thực tế: Đồ án nền móng công trình	CN kỹ thuật công trình xây dựng 2020		TT	62	19	30,65%	7	11,29%	9	14,52%	20	32,26%	7	11,29%
10	010100257201	Thực tập thực tế : Đồ án Kinh tế xây dựng	Quản lý xây dựng 2019		TT	45	7	15,56%	0	0,00%	14	31,11%	23	51,11%	1	2,22%
11	010100249502	Thực tập ngành nghề	Quản lý xây dựng 2019		TT	49	1	2,04%	1	2,04%	4	8,16%	19	38,78%	24	48,98%
12	010100244401	TT thực tế: đồ án 3	CN kỹ thuật điện, điện tử 2019		TT	62	2	3,23%	0	0,00%	1	1,61%	9	14,52%	50	80,65%
13	010100244201	TT thực tế: đồ án 1	CN kỹ thuật điện, điện tử 2020-1		TT	46	5	10,87%	2	4,35%	5	10,87%	18	39,13%	16	34,78%
14	010100244202	TT thực tế: đồ án 1	CN kỹ thuật điện, điện tử 2020-2		TT	48	6	12,50%	6	12,50%	0	0,00%	18	37,50%	18	37,50%
15	010100254701	Thực tập thực tế đồ án mô hình hóa & mô phỏng các hệ thống công nghiệp	Kỹ thuật hệ thống công nghiệp 2019		TT	38	1	2,63%	0	0,00%	0	0,00%	13	34,21%	24	63,16%
16	010100244701	Thực tập thực tế đồ án quản lý dự án công nghiệp	Kỹ thuật hệ thống công nghiệp 2020		TT	55	10	18,18%	0	0,00%	12	21,82%	21	38,18%	12	21,82%
17	010100245401	Thực tập thực tế chuyên đề marketing công nghiệp	Quản lý công nghiệp 2020		TT	73	3	4,11%	3	4,11%	17	23,29%	36	49,32%	14	19,18%
18	010100256401	Thực tập thực tế chuyên đề tài chính	Quản lý công nghiệp 2019		TT	76	2	2,63%	7	9,21%	3	3,95%	38	50,00%	26	34,21%
19	010100255901	Thực tập thực tế Đồ án Quản lý chuỗi cung ứng	Logistics và quản lý chuỗi cung ứng 2019		TT	53	0	0,00%	1	1,89%	5	9,43%	27	50,94%	20	37,74%
20	010100251302	Thực tập thực tế Chuyên đề công nghệ thực phẩm	Công nghệ thực phẩm 2019		TT	48	0	0,00%	0	0,00%	0	0,00%	8	16,67%	40	83,33%
21	010100251402	Thực tập chuyên ngành CNTP (Nhà máy)	Công nghệ thực phẩm 2019		TT	47	0	0,00%	0	0,00%	0	0,00%	5	10,64%	42	89,36%
22	010100093201	Thực tập tốt nghiệp	Hệ thống thông tin 2018		TT	21	4	19,05%	0	0,00%	0	0,00%	2	9,52%	15	71,43%
			Tổng			**1088**	**73**	**6,71%**	**42**	**3,86%**	**85**	**7,81%**	**382**	**35,11%**	**506**	**46,51%**
1	010100174501	Nguyên lý máy	CN kỹ thuật cơ điện tử 2020	Phạm Thành Công	TN	68	2	2,94%	13	19,12%	40	58,82%	13	19,12%	0	0,00%
2	010100213801	Dung sai và kỹ thuật đo	CN kỹ thuật cơ điện tử 2020	Nguyễn Minh Thư	TN	30	1	3,33%	3	10,00%	14	46,67%	12	40,00%	0	0,00%
3	010100080501	Vi điều khiển	CN kỹ thuật cơ điện tử 2020	Đường Khánh Sơn, Trần Thị Thanh Thảo	TN	65	0	0,00%	5	7,69%	38	58,46%	17	26,15%	5	7,69%
4	010100071401	Anh văn căn bản 3	CN kỹ thuật cơ điện tử 2021	Phạm Thị Bích Ngân	TN	57	2	3,51%	12	21,05%	32	56,14%	11	19,30%	0	0,00%
5	010100077301	Xác suất và thống kê	CN kỹ thuật cơ điện tử 2021	Phạm Thanh Dược	TN	63	2	3,17%	17	26,98%	39	61,90%	5	7,94%	0	0,00%
6	010100209601	Tin học căn bản	CN kỹ thuật cơ điện tử 2021	Nguyễn Thị Thúy Hồng	TN	65	1	1,54%	1	1,54%	4	6,15%	59	90,77%	0	0,00%
7	010100077701	Kỹ thuật số	CN kỹ thuật cơ điện tử 2021	Đường Khánh Sơn, Trần Thị Thanh Thảo	TN	65	2	3,08%	1	1,54%	42	64,62%	20	30,77%	0	0,00%

STT	Mã lớp học phần	Tên môn học	Tên lớp học	Giảng viên	H.thức ĐG	SL có điểm	Yếu	Yếu(%)	Trung bình yếu	Trung bình yếu(%)	Trung bình	Trung bình(%)	Khá	Khá(%)	Giỏi	Giỏi(%)
8	010100174901	Nhiệt động lực học và truyền nhiệt	CN kỹ thuật cơ điện tử 2019	Trần Thị Thanh Thảo	TN	76	1	1,32%	0	0,00%	5	6,58%	61	80,26%	9	11,84%
9	010100175901	Mô hình hóa hệ thống cơ khí	CN kỹ thuật cơ điện tử 2019	Đường Khánh Sơn, Trần Thị Thanh Thảo	TN	79	2	2,53%	1	1,27%	16	20,25%	51	64,56%	9	11,39%
10	010100119001	Thiết bị và hệ thống tự động	CN kỹ thuật cơ điện tử 2019	Đường Khánh Sơn, Trần Thị Thanh Thảo	TN	52	2	3,85%	0	0,00%	2	3,85%	40	76,92%	8	15,38%
11	010100120301	Hệ thống nhúng	CN kỹ thuật điều khiển và Tự động hóa 2019	Trần Hoài Tâm	TN	32	1	3,13%	1	3,13%	9	28,13%	11	34,38%	10	31,25%
12	010100146301	Điều khiển giám sát và thu thập dữ liệu	CN kỹ thuật điều khiển và Tự động hóa 2019	Hồ Thế Anh	TN	29	3	10,34%	0	0,00%	18	62,07%	8	27,59%	0	0,00%
13	010100080502	Vi điều khiển	CN kỹ thuật điều khiển và Tự động hóa 2020	Đường Khánh Sơn	TN	65	0	0,00%	7	10,77%	47	72,31%	11	16,92%	0	0,00%
14	010100120401	Điều khiển mờ	CN kỹ thuật điều khiển và Tự động hóa 2020	Nguyễn Lê Thế Duy	TN	62	1	1,61%	0	0,00%	12	19,35%	35	56,45%	14	22,58%
15	010100251001	Cơ học máy	CN kỹ thuật điều khiển và Tự động hóa 2020	Nguyễn Minh Thư	TN	62	12	19,35%	18	29,03%	26	41,94%	6	9,68%	0	0,00%
16	010100071402	Anh văn căn bản 3	CN kỹ thuật điều khiển và Tự động hóa 2021	Phạm Thị Bích Ngân	TN	65	2	3,08%	15	23,08%	25	38,46%	20	30,77%	3	4,62%
17	010100077302	Xác suất và thống kê	CN kỹ thuật điều khiển và Tự động hóa 2021	Huỳnh Tài Tiến	TN	66	2	3,03%	13	19,70%	45	68,18%	6	9,09%	0	0,00%
18	010100117801	Kỹ thuật lập trình	CN kỹ thuật điều khiển và Tự động hóa 2021	Trần Hoài Tâm	TN	65	0	0,00%	6	9,23%	25	38,46%	31	47,69%	3	4,62%
19	010100117701	Toán kỹ thuật	CN kỹ thuật điều khiển và Tự động hóa 2021	Huỳnh Nguyễn Xuân Cần	TN	63	6	9,52%	26	41,27%	22	34,92%	9	14,29%	0	0,00%
20	010100071403	Anh văn căn bản 3	Công nghệ kỹ thuật hóa học 2021	Lê Ngọc Bửu	TN	65	3	4,62%	11	16,92%	37	56,92%	14	21,54%	0	0,00%
21	010100117702	Toán kỹ thuật	Công nghệ kỹ thuật hóa học 2021	Huỳnh Nguyễn Xuân Cần	TN	49	10	20,41%	19	38,78%	13	26,53%	7	14,29%	0	0,00%
22	010100278001	Hóa hữu cơ	Công nghệ kỹ thuật hóa học 2021	Trần Thanh Tuấn	TN	47	18	38,30%	19	40,43%	5	10,64%	4	8,51%	1	2,13%
23	010100071404	Anh văn căn bản 3	Công nghệ sinh học 2021	Lưu Thu Thủy	TN	63	1	1,59%	15	23,81%	36	57,14%	11	17,46%	0	0,00%
24	010100083101	Hóa phân tích	Công nghệ sinh học 2021	Nguyễn Thị Yến Nhi	TN	64	3	4,69%	27	42,19%	28	43,75%	6	9,38%	0	0,00%
25	010100219201	Di truyền học ứng dụng	Công nghệ sinh học 2021	Hoàng Thị Phương Thảo, Nguyễn Phúc Huy	TN	61	1	1,64%	15	24,59%	28	45,90%	14	22,95%	3	4,92%
26	010100219101	Sinh hóa	Công nghệ sinh học 2021	Lê Vũ Lan Phương, Trần Thanh Tuấn	TN	61	0	0,00%	1	1,64%	40	65,57%	19	31,15%	1	1,64%
27	010100084301	Vi sinh đại cương	Công nghệ sinh học 2021	Nguyễn Thị Hồng Xuyên	TN	60	5	8,33%	39	65,00%	15	25,00%	1	1,67%	0	0,00%
28	010100077303	Xác suất và thống kê	Công nghệ sinh học 2021	Lê Anh Xuân	TN	62	5	8,06%	23	37,10%	29	46,77%	5	8,06%	0	0,00%
29	010100071405	Anh văn căn bản 3	Công nghệ thực phẩm 2021	CHÂU MIÊU THANH, Nguyễn Thị Yên Chi	TN	67	1	1,49%	7	10,45%	33	49,25%	25	37,31%	1	1,49%
30	010100083102	Hóa phân tích	Công nghệ thực phẩm 2021	Nguyễn Thị Yến Nhi	TN	72	2	2,78%	12	16,67%	19	26,39%	29	40,28%	10	13,89%
31	010100083301	Hóa lý	Công nghệ thực phẩm 2021	Trần Thanh Tuấn, Vi Nhã Trân	TN	71	0	0,00%	4	5,63%	28	39,44%	25	35,21%	14	19,72%
32	010100084101	Hóa sinh	Công nghệ thực phẩm 2021	Đỗ Dương Phương Thảo, Nguyễn Xuân Hồng	TN	72	0	0,00%	4	5,56%	26	36,11%	33	45,83%	9	12,50%
33	010100084302	Vi sinh đại cương	Công nghệ thực phẩm 2021	Huỳnh Thị Sữa, Nguyễn Thị Hồng Xuyên	TN	71	0	0,00%	13	18,31%	40	56,34%	18	25,35%	0	0,00%
34	010100073201	Phương pháp nghiên cứu khoa học	Công nghệ thực phẩm 2020-1	Trần Thanh Tuấn	TN	61	1	1,64%	0	0,00%	25	40,98%	35	57,38%	0	0,00%
35	010100087801	Dinh dưỡng người và An toàn thực phẩm	Công nghệ thực phẩm 2020-1	Đoàn Phương Linh, Nguyễn Xuân Hồng	TN	59	3	5,08%	2	3,39%	31	52,54%	20	33,90%	3	5,08%
36	010100085701	Phân tích thực phẩm	Công nghệ thực phẩm 2020-1	Lê Thị Mỹ Tiên, Nguyễn Hồng Xuân	TN	61	2	3,28%	0	0,00%	0	0,00%	51	83,61%	8	13,11%
37	010100086501	Công nghệ chế biến thực phẩm	Công nghệ thực phẩm 2020-1	Huỳnh Thị Sữa	TN	61	2	3,28%	7	11,48%	40	65,57%	12	19,67%	0	0,00%
38	010100084901	Thiết bị chế biến thực phẩm	Công nghệ thực phẩm 2020-1	Nguyễn Ngọc Ngân Khánh	TN	29	1	3,45%	6	20,69%	16	55,17%	5	17,24%	1	3,45%
39	010100073202	Phương pháp nghiên cứu khoa học	Công nghệ thực phẩm 2020-2	Trần Thanh Tuấn	TN	50	2	4,00%	1	2,00%	6	12,00%	40	80,00%	1	2,00%
40	010100087802	Dinh dưỡng người và An toàn thực phẩm	Công nghệ thực phẩm 2020-2	Đoàn Phương Linh, Nguyễn Xuân Hồng	TN	48	2	4,17%	0	0,00%	17	35,42%	28	58,33%	1	2,08%
41	010100085702	Phân tích thực phẩm	Công nghệ thực phẩm 2020-2	Lê Thị Mỹ Tiên, Nguyễn Hồng Xuân	TN	46	0	0,00%	0	0,00%	0	0,00%	43	93,48%	3	6,52%

STT	Mã lớp học phần	Tên môn học	Tên lớp học	Giảng viên	H.thức ĐG	SL có điểm	Yếu	Yếu(%)	Trung bình yếu	Trung bình yếu(%)	Trung bình	Trung bình(%)	Khá	Khá(%)	Giỏi	Giỏi(%)
42	010100220701	Sinh học phân tử	Công nghệ sinh học 2019	Lê Vũ Lan Phương, Nguyễn Phúc Huy	TN	31	1	3,23%	0	0,00%	4	12,90%	17	54,84%	9	29,03%
43	010100221301	Công nghệ DNA tái tổ hợp	Công nghệ sinh học 2019	Lê Thị Thảo, Nguyễn Thị Mai Khanh	TN	29	1	3,45%	0	0,00%	12	41,38%	13	44,83%	3	10,34%
44	010100221501	Tin sinh học	Công nghệ sinh học 2019	Đỗ Tấn Khang	TN	28	0	0,00%	0	0,00%	0	0,00%	0	0,00%	28	100,00%
45	010100220601	Bảo tồn và đa dạng sinh học	Công nghệ sinh học 2019	Nguyễn Ngọc Trang Thùy	TN	29	0	0,00%	0	0,00%	5	17,24%	17	58,62%	7	24,14%
46	010100221801	Hóa học protein	Công nghệ sinh học 2019	Vi Nhã Trân	TN	28	0	0,00%	0	0,00%	11	39,29%	16	57,14%	1	3,57%
47	010100199301	Sản xuất sạch hơn	Công nghệ sinh học 2019	Đoàn Thị Kiều Tiên	TN	29	0	0,00%	0	0,00%	4	13,79%	9	31,03%	16	55,17%
48	010100222301	Sinh lý thực vật	Công nghệ sinh học 2020	Nguyễn Ngọc Ngân Khánh	TN	48	0	0,00%	0	0,00%	32	66,67%	16	33,33%	0	0,00%
49	010100087803	Dinh dưỡng người và An toàn thực phẩm	Công nghệ sinh học 2020	Đoàn Phương Linh, Nguyễn Xuân Hồng	TN	48	0	0,00%	4	8,33%	35	72,92%	8	16,67%	1	2,08%
50	010100073203	Phương pháp nghiên cứu khoa học	Công nghệ sinh học 2020	Trần Thanh Tuấn	TN	60	0	0,00%	0	0,00%	30	50,00%	29	48,33%	1	1,67%
51	010100222701	Sinh thái học	Công nghệ sinh học 2020	Nguyễn Phúc Huy	TN	48	0	0,00%	0	0,00%	13	27,08%	35	72,92%	0	0,00%
52	010100209602	Tin học căn bản	Ngôn ngữ Anh 2021	LÊ HOÀNG MINH, Nguyễn Thị Thúy Hồng	TN	65	0	0,00%	1	1,54%	21	32,31%	40	61,54%	3	4,62%
53	010100264401	Ngữ âm thực hành 2	Ngôn ngữ Anh 2021	Diệp Bình Nguyên	TN	35	0	0,00%	0	0,00%	6	17,14%	16	45,71%	13	37,14%
54	010100263701	Nghe - Nói 3	Ngôn ngữ Anh 2021	Nguyễn Thị Minh Nguyệt	TN	35	1	2,86%	10	28,57%	10	28,57%	13	37,14%	1	2,86%
55	010100263401	Đọc 3	Ngôn ngữ Anh 2021	Võ Minh Đức	TN	65	0	0,00%	0	0,00%	1	1,54%	36	55,38%	28	43,08%
56	010100071406	Anh văn căn bản 3	Luật 2021	Thái Thị Bích Phượng	TN	62	3	4,84%	4	6,45%	32	51,61%	23	37,10%	0	0,00%
57	010100209603	Tin học căn bản	Luật 2021	Nguyễn Thị Thúy Hồng	TN	61	3	4,92%	0	0,00%	2	3,28%	49	80,33%	7	11,48%
58	010100187101	Công trình giao thông	CN kỹ thuật công trình xây dựng 2019	Đỗ Hưng Thời	TN	48	0	0,00%	2	4,17%	14	29,17%	26	54,17%	6	12,50%
59	010100071407	Anh văn căn bản 3	CN kỹ thuật công trình xây dựng 2021	Thái Thị Bích Phượng	TN	62	2	3,23%	8	12,90%	36	58,06%	14	22,58%	2	3,23%
60	010100252601	Tiếng Anh chuyên ngành Kỹ thuật điện, điện tử	CN kỹ thuật điện, điện tử 2019	Trần Trung Khánh	TN	62	2	3,23%	2	3,23%	35	56,45%	23	37,10%	0	0,00%
61	010100078801	Điện tử công suất	CN kỹ thuật điện, điện tử 2020-1	Nguyễn Phú Quí	TN	49	0	0,00%	14	28,57%	25	51,02%	9	18,37%	1	2,04%
62	010100079501	Khí cụ điện	CN kỹ thuật điện, điện tử 2020-1	Tô Ái Nhân	TN	52	1	1,92%	11	21,15%	25	48,08%	15	28,85%	0	0,00%
63	010100078802	Điện tử công suất	CN kỹ thuật điện, điện tử 2020-2	Nguyễn Phú Quí	TN	48	2	4,17%	19	39,58%	20	41,67%	7	14,58%	0	0,00%
64	010100071408	Anh văn căn bản 3	CN kỹ thuật điện, điện tử 2021	Huỳnh Tố Uyên	TN	60	0	0,00%	9	15,00%	39	65,00%	11	18,33%	1	1,67%
65	010100054701	Đại số tuyến tính	CN kỹ thuật điện, điện tử 2021	Nguyễn Đăng Hoa Nghiêm	TN	83	2	2,41%	41	49,40%	35	42,17%	4	4,82%	1	1,20%
66	010100117703	Toán kỹ thuật	CN kỹ thuật điện, điện tử 2021	Huỳnh Nguyễn Xuân Cần	TN	82	4	4,88%	33	40,24%	36	43,90%	6	7,32%	3	3,66%
67	010100071409	Anh văn căn bản 3	Quản lý xây dựng 2021	Huỳnh Tố Uyên	TN	60	3	5,00%	18	30,00%	33	55,00%	6	10,00%	0	0,00%
68	010100200201	Vẽ kỹ thuật xây dựng	Quản lý xây dựng 2021	Hồ Quang Vinh	TN	63	4	6,35%	4	6,35%	25	39,68%	24	38,10%	6	9,52%
69	010100212801	Quản trị học xây dựng	Quản lý xây dựng 2021	Nguyễn Minh Tân	TN	60	4	6,67%	7	11,67%	45	75,00%	4	6,67%	0	0,00%
70	010100073001	Kinh tế Kỹ thuật	Kỹ thuật hệ thống công nghiệp 2019	Huỳnh Thị Cẩm Bình	TN	40	1	2,50%	1	2,50%	24	60,00%	14	35,00%	0	0,00%
71	010100075001	Quy hoạch công nghiệp	Kỹ thuật hệ thống công nghiệp 2019	Đinh Thị Kiều Oanh	TN	42	1	2,38%	0	0,00%	1	2,38%	19	45,24%	21	50,00%
72	010100245301	Quản lý chất lượng hệ thống	Kỹ thuật hệ thống công nghiệp 2019	Đinh Thị Kiều Oanh	TN	38	0	0,00%	0	0,00%	15	39,47%	21	55,26%	2	5,26%
73	010100074301	Quản trị nhân sự	Kỹ thuật hệ thống công nghiệp 2019	La Hồng Liên	TN	57	0	0,00%	0	0,00%	0	0,00%	36	63,16%	21	36,84%
74	010100074101	Quản lý công nghệ	Kỹ thuật hệ thống công nghiệp 2019	Đinh Thị Kiều Oanh	TN	40	2	5,00%	1	2,50%	7	17,50%	21	52,50%	9	22,50%
75	010100075601	Kỹ thuật dự báo trong công nghiệp	Kỹ thuật hệ thống công nghiệp 2019	Nguyễn Thị Ngọc Thứ	TN	37	1	2,70%	0	0,00%	7	18,92%	24	64,86%	5	13,51%
76	010100072901	Kỹ thuật điện đại cương	Kỹ thuật hệ thống công nghiệp 2020	Tô Ái Nhân	TN	56	1	1,79%	12	21,43%	27	48,21%	16	28,57%	0	0,00%
77	010100074001	Đo lường và thiết kế công việc	Kỹ thuật hệ thống công nghiệp 2020	Phạm Thị Bích Trâm, Trần Thị Duy Oanh	TN	56	1	1,79%	4	7,14%	26	46,43%	22	39,29%	3	5,36%
78	010100073901	Quản lý chuỗi cung ứng và hậu cần	Kỹ thuật hệ thống công nghiệp 2020	La Bảo Trúc Ly, Thiều Bích Ngọc	TN	56	1	1,79%	20	35,71%	29	51,79%	6	10,71%	0	0,00%
79	010100074601	Quản lý vật tư - tồn kho	Kỹ thuật hệ thống công nghiệp 2020	Trần Thị Duy Oanh	TN	57	3	5,26%	10	17,54%	26	45,61%	15	26,32%	3	5,26%
80	010100140001	An toàn và bảo hộ lao động	Kỹ thuật hệ thống công nghiệp 2020	Trần Thị Duy Oanh	TN	56	2	3,57%	5	8,93%	25	44,64%	24	42,86%	0	0,00%

STT	Mã lớp học phần	Tên môn học	Tên lớp học	Giảng viên	H.thức ĐG	SL có điểm	Yếu	Yếu(%)	Trung bình yếu	Trung bình yếu(%)	Trung bình	Trung bình(%)	Khá	Khá(%)	Giỏi	Giỏi(%)
81	010100075801	Tài chính doanh nghiệp	Kỹ thuật hệ thống công nghiệp 2020	Lê Thị Thanh Hiếu	TN	54	0	0,00%	2	3,70%	31	57,41%	21	38,89%	0	0,00%
82	010100209604	Tin học căn bản	Kỹ thuật hệ thống công nghiệp 2021	Lưu Phạm Anh Thi	TN	59	1	1,69%	3	5,08%	18	30,51%	37	62,71%	0	0,00%
83	010100071410	Anh văn căn bản 3	Kỹ thuật hệ thống công nghiệp 2021	Phạm Thị Bích Ngân	TN	59	1	1,69%	4	6,78%	33	55,93%	19	32,20%	2	3,39%
84	010100072501	Kỹ thuật cơ khí đại cương	Kỹ thuật hệ thống công nghiệp 2021	Phạm Thành Công	TN	62	1	1,61%	0	0,00%	30	48,39%	25	40,32%	6	9,68%
85	010100073602	Kinh tế học đại cương	Kỹ thuật hệ thống công nghiệp 2021	Lê Thị Thanh Hiếu	TN	64	0	0,00%	10	15,63%	35	54,69%	18	28,13%	1	1,56%
86	010100073801	Quản lý bảo trì công nghiệp	Kỹ thuật hệ thống công nghiệp 2021	Nguyễn Thị Ngọc Thứ	TN	70	2	2,86%	4	5,71%	34	48,57%	27	38,57%	3	4,29%
87	010100071411	Anh văn căn bản 3	Quản lý công nghiệp 2021	CHÂU MIỀU THANH, Nguyễn Thị Yến Chi	TN	70	0	0,00%	16	22,86%	28	40,00%	23	32,86%	3	4,29%
88	010100209605	Tin học căn bản	Quản lý công nghiệp 2021	Huỳnh Cảnh Thanh Thanh	TN	73	0	0,00%	0	0,00%	2	2,74%	35	47,95%	36	49,32%
89	010100072502	Kỹ thuật cơ khí đại cương	Quản lý công nghiệp 2021	Phạm Thành Công	TN	74	0	0,00%	0	0,00%	9	12,16%	48	64,86%	17	22,97%
90	010100073902	Quản lý chuỗi cung ứng và hậu cần	Quản lý công nghiệp 2020	La Bảo Trúc Ly, Thiều Bích Ngọc	TN	72	4	5,56%	19	26,39%	28	38,89%	19	26,39%	2	2,78%
91	010100075802	Tài chính doanh nghiệp	Quản lý công nghiệp 2020	Lê Thị Thanh Hiếu	TN	72	1	1,39%	2	2,78%	27	37,50%	37	51,39%	5	6,94%
92	010100146601	Kế toán quản trị	Quản lý công nghiệp 2020	Nguyễn Thị Ngọc Thứ	TN	73	1	1,37%	6	8,22%	30	41,10%	30	41,10%	6	8,22%
93	010100075301	Thuế	Quản lý công nghiệp 2020	Nguyễn Thị Thu An	TN	71	1	1,41%	7	9,86%	28	39,44%	30	42,25%	5	7,04%
94	010100245302	Quản lý chất lượng hệ thống	Quản lý công nghiệp 2019	Đinh Thị Kiều Oanh	TN	75	1	1,33%	1	1,33%	14	18,67%	56	74,67%	3	4,00%
95	010100162001	Quản trị rủi ro	Quản lý công nghiệp 2019	Huỳnh Thị Cẩm Bình	TN	75	1	1,33%	0	0,00%	3	4,00%	38	50,67%	33	44,00%
96	010100074002	Đo lường và thiết kế công việc	Quản lý công nghiệp 2019	Phạm Thị Bích Trâm, Trần Thị Duy Oanh	TN	75	1	1,33%	1	1,33%	10	13,33%	46	61,33%	17	22,67%
97	010100257101	Tự động hóa quá trình sản xuất	Quản lý công nghiệp 2019	Nguyễn Lê Thế Duy	TN	75	1	1,33%	0	0,00%	0	0,00%	11	14,67%	63	84,00%
98	010100235301	Hệ thống xếp dỡ hàng hóa	Logistics và quản lý chuỗi cung ứng 2019	La Hồng Liên	TN	54	0	0,00%	0	0,00%	2	3,70%	23	42,59%	29	53,70%
99	010100235401	Giao nhận hàng hóa	Logistics và quản lý chuỗi cung ứng 2019	Nguyễn Thị Mộng Ngân	TN	54	0	0,00%	0	0,00%	1	1,85%	6	11,11%	47	87,04%
100	010100075602	Kỹ thuật dự báo trong công nghiệp	Logistics và quản lý chuỗi cung ứng 2019	Nguyễn Thị Ngọc Thứ	TN	55	1	1,82%	1	1,82%	14	25,45%	21	38,18%	18	32,73%
101	010100235801	Marketing Logistics	Logistics và quản lý chuỗi cung ứng 2019	Phạm Thị Bé Năm	TN	53	0	0,00%	0	0,00%	6	11,32%	45	84,91%	2	3,77%
102	010100073002	Kinh tế Kỹ thuật	Logistics và quản lý chuỗi cung ứng 2020	Huỳnh Thị Cẩm Bình	TN	61	0	0,00%	0	0,00%	20	32,79%	34	55,74%	7	11,48%
103	010100234201	Địa lý vận tải	Logistics và quản lý chuỗi cung ứng 2020	Nguyễn Thị Mộng Ngân	TN	61	0	0,00%	0	0,00%	4	6,56%	30	49,18%	27	44,26%
104	010100075701	Hệ thống thông tin quản lý	Logistics và quản lý chuỗi cung ứng 2020	La Hồng Liên	TN	61	0	0,00%	0	0,00%	2	3,28%	47	77,05%	12	19,67%
105	010100234401	Quản trị Logistics	Logistics và quản lý chuỗi cung ứng 2020	Đinh Viết Tuyết Hiền, La Hồng Liên	TN	61	0	0,00%	0	0,00%	12	19,67%	40	65,57%	9	14,75%
106	010100234601	Tiếng Anh chuyên ngành Logistics	Logistics và quản lý chuỗi cung ứng 2020	Trần Thiện Quỳnh Trân	TN	61	2	3,28%	3	4,92%	12	19,67%	40	65,57%	4	6,56%
107	010100075501	Marketing căn bản	Logistics và quản lý chuỗi cung ứng 2021	Nguyễn Lê Hoa Tuyết	TN	81	2	2,47%	2	2,47%	12	14,81%	28	34,57%	37	45,68%
108	010100071412	Anh văn căn bản 3	Logistics và quản lý chuỗi cung ứng 2021	Thái Phan Bảo Hân	TN	73	1	1,37%	0	0,00%	14	19,18%	45	61,64%	13	17,81%
109	010100209606	Tin học căn bản	Logistics và quản lý chuỗi cung ứng 2021	Huỳnh Cảnh Thanh Thanh	TN	78	0	0,00%	0	0,00%	0	0,00%	7	8,97%	71	91,03%
110	010100073603	Kinh tế học đại cương	Logistics và quản lý chuỗi cung ứng 2021	Ngô Anh Tuấn	TN	79	1	1,27%	0	0,00%	2	2,53%	10	12,66%	66	83,54%
111	010100071413	Anh văn căn bản 3	Quản trị kinh doanh 2021	Thái Thị Bích Phượng	TN	62	1	1,61%	4	6,45%	17	27,42%	27	43,55%	13	20,97%
112	010100267801	Kinh tế vi mô	Quản trị kinh doanh 2021	Lê Thị Thanh Hiếu	TN	82	0	0,00%	15	18,29%	49	59,76%	17	20,73%	1	1,22%
113	010100209607	Tin học căn bản	Quản trị kinh doanh 2021	Huỳnh Cảnh Thanh Thanh	TN	84	0	0,00%	0	0,00%	4	4,76%	26	30,95%	54	64,29%
114	010100071414	Anh văn căn bản 3	Kế toán 2021	Trần Thiện Quỳnh Trân	TN	64	2	3,13%	4	6,25%	17	26,56%	34	53,13%	7	10,94%
115	010100209608	Tin học căn bản	Kế toán 2021	LÊ HOÀNG MINH, Trương Minh Nhật Quang	TN	74	2	2,70%	2	2,70%	41	55,41%	23	31,08%	6	8,11%
116	010100267802	Kinh tế vi mô	Kế toán 2021	Ngô Anh Tuấn	TN	75	2	2,67%	3	4,00%	14	18,67%	29	38,67%	27	36,00%
117	010100071415	Anh văn căn bản 3	Tài chính - Ngân hàng 2021	Lê Kinh Quốc	TN	59	2	3,39%	4	6,78%	33	55,93%	17	28,81%	3	5,08%
118	010100209609	Tin học căn bản	Tài chính - Ngân hàng 2021	Trần Lê Duy Anh, Trương Minh Nhật Quang	TN	62	4	6,45%	2	3,23%	33	53,23%	19	30,65%	4	6,45%

STT	Mã lớp học phần	Tên môn học	Tên lớp học	Giảng viên	H.thức ĐG	SL có điểm	Yếu	Yếu(%)	Trung bình yếu	Trung bình yếu(%)	Trung bình	Trung bình(%)	Khá	Khá(%)	Giỏi	Giỏi(%)
119	010100075502	Marketing căn bản	Tài chính - Ngân hàng 2021	Lưu Phạm Anh Thi	TN	66	5	7,58%	6	9,09%	36	54,55%	18	27,27%	1	1,52%
120	010100272101	Tiền tệ - Ngân hàng	Tài chính - Ngân hàng 2021	Thiều Bích Ngọc	TN	61	3	4,92%	7	11,48%	33	54,10%	18	29,51%	0	0,00%
121	010100267901	Kinh tế vĩ mô	Tài chính - Ngân hàng 2021	Ngô Anh Tuấn	TN	61	5	8,20%	3	4,92%	8	13,11%	26	42,62%	19	31,15%
122	010100181201	Máy học	Khoa học máy tính 2020	Nguyễn Nhựt Quỳnh	TN	54	0	0,00%	2	3,70%	33	61,11%	18	33,33%	1	1,85%
123	010100091401	Phần mềm mã nguồn mở	Khoa học máy tính 2020	Đặng Trung Tín	TN	56	3	5,36%	14	25,00%	15	26,79%	15	26,79%	9	16,07%
124	010100071416	Anh văn căn bản 3	Khoa học máy tính 2021	Nguyễn Phương Thúy	TN	64	5	7,81%	9	14,06%	26	40,63%	19	29,69%	5	7,81%
125	010100089001	Kiến trúc máy tính	Khoa học máy tính 2021	Hồng Thanh Luận, Trần Thị Thùy Dương	TN	63	2	3,17%	1	1,59%	8	12,70%	44	69,84%	8	12,70%
126	010100089401	Cơ sở dữ liệu	Khoa học máy tính 2021	Nguyễn Thị Hồng Hạnh	TN	62	5	8,06%	10	16,13%	19	30,65%	19	30,65%	9	14,52%
127	010100089501	Lập trình hướng đối tượng	Khoa học máy tính 2021	Nguyễn Văn Cường	TN	57	3	5,26%	19	33,33%	19	33,33%	9	15,79%	7	12,28%
128	010100229801	Phân tích và trực quan dữ liệu	Công nghệ thông tin 2020-1	Trầm Vũ Kiệt	TN	46	0	0,00%	0	0,00%	11	23,91%	31	67,39%	4	8,70%
129	010100188201	Đồ họa máy tính	Công nghệ thông tin 2020-1	Trần Hoàng Việt	TN	48	0	0,00%	13	27,08%	13	27,08%	12	25,00%	10	20,83%
130	010100229802	Phân tích và trực quan dữ liệu	Công nghệ thông tin 2020-2	Trầm Vũ Kiệt	TN	53	3	5,66%	0	0,00%	11	20,75%	37	69,81%	2	3,77%
131	010100188202	Đồ họa máy tính	Công nghệ thông tin 2020-2	Trần Hoàng Việt	TN	53	17	32,08%	18	33,96%	11	20,75%	2	3,77%	5	9,43%
132	010100071417	Anh văn căn bản 3	Công nghệ thông tin 2021	Nguyễn Thị Minh Nguyệt	TN	61	2	3,28%	7	11,48%	20	32,79%	25	40,98%	7	11,48%
133	010100089202	Mạng máy tính	Công nghệ thông tin 2021	Nguyễn Văn Chí	TN	83	1	1,20%	8	9,64%	42	50,60%	31	37,35%	1	1,20%
134	010100089402	Cơ sở dữ liệu	Công nghệ thông tin 2021	Đặng Thị Dung	TN	82	0	0,00%	1	1,22%	4	4,88%	12	14,63%	65	79,27%
135	010100089502	Lập trình hướng đối tượng	Công nghệ thông tin 2021	Nguyễn Văn Cường	TN	82	2	2,44%	3	3,66%	17	20,73%	44	53,66%	16	19,51%
136	010100239401	Ngôn ngữ lập trình 1	Công nghệ thông tin 2021	Trầm Vũ Kiệt	TN	82	0	0,00%	0	0,00%	1	1,22%	43	52,44%	38	46,34%
137	010100230101	Máy học 2	Khoa học dữ liệu 2019	Nguyễn Nhựt Quỳnh	TN	30	0	0,00%	2	6,67%	16	53,33%	12	40,00%	0	0,00%
138	010100138901	Lập trình mô phỏng	Khoa học dữ liệu 2019	Trầm Vũ Kiệt	TN	35	1	2,86%	0	0,00%	7	20,00%	27	77,14%	0	0,00%
139	010100229901	Phân tích cơ sở dữ liệu lớn	Khoa học dữ liệu 2019	Đặng Trung Tín, Trần Văn Út	TN	31	0	0,00%	0	0,00%	7	22,58%	21	67,74%	3	9,68%
140	010100253901	Tính toán lượng tử	Khoa học dữ liệu 2019	Nguyễn Trung Kiên	TN	32	0	0,00%	4	12,50%	17	53,13%	11	34,38%	0	0,00%
141	010100093101	Thương mại điện tử	Khoa học dữ liệu 2019	Lâm Thanh Toàn	TN	33	0	0,00%	4	12,12%	20	60,61%	9	27,27%	0	0,00%
142	010100253301	Phát triển ứng dụng IoT	Khoa học dữ liệu 2019	Nguyễn Đình Tứ	TN	31	0	0,00%	0	0,00%	2	6,45%	18	58,06%	11	35,48%
143	010100229803	Phân tích và trực quan dữ liệu	Khoa học dữ liệu 2020	Trầm Vũ Kiệt	TN	36	5	13,89%	0	0,00%	16	44,44%	13	36,11%	2	5,56%
144	010100092201	Hệ thống thông tin địa lý	Khoa học dữ liệu 2020	Phạm Yến Nhi	TN	37	6	16,22%	4	10,81%	13	35,14%	10	27,03%	4	10,81%
145	010100091402	Phần mềm mã nguồn mở	Khoa học dữ liệu 2020	Đặng Trung Tín	TN	39	4	10,26%	6	15,38%	15	38,46%	11	28,21%	3	7,69%
146	010100092801	Khai phá dữ liệu	Khoa học dữ liệu 2020	Trầm Vũ Kiệt	TN	37	4	10,81%	0	0,00%	5	13,51%	9	24,32%	19	51,35%
147	010100071418	Anh văn căn bản 3	Khoa học dữ liệu 2021	Huỳnh Tố Uyên	TN	57	0	0,00%	25	43,86%	21	36,84%	11	19,30%	0	0,00%
148	010100089403	Cơ sở dữ liệu	Khoa học dữ liệu 2021	Đặng Thị Dung, Nguyễn Thị Hồng Hạnh	TN	61	1	1,64%	16	26,23%	12	19,67%	20	32,79%	12	19,67%
149	010100089503	Lập trình hướng đối tượng	Khoa học dữ liệu 2021	Nguyễn Văn Chí	TN	60	3	5,00%	30	50,00%	24	40,00%	3	5,00%	0	0,00%
150	010100089901	An toàn các hệ thống thông tin	Hệ thống thông tin 2019	Nguyễn Trung Kiên	TN	52	3	5,77%	25	48,08%	20	38,46%	4	7,69%	0	0,00%
151	010100253201	Ngôn ngữ hóa dữ liệu	Hệ thống thông tin 2019	Phạm Yến Nhi	TN	47	4	8,51%	6	12,77%	23	48,94%	12	25,53%	2	4,26%
152	010100253501	Blockchain căn bản	Hệ thống thông tin 2019	Nguyễn Trung Việt	TN	45	0	0,00%	2	4,44%	16	35,56%	20	44,44%	7	15,56%
153	010100091201	Lập trình Java 1	Hệ thống thông tin 2020	Nguyễn Trung Kiên	TN	62	6	9,68%	26	41,94%	27	43,55%	3	4,84%	0	0,00%
154	010100091301	Lập trình Web	Hệ thống thông tin 2020	Nguyễn Thị Hồng Yến, Trần Văn Út	TN	56	8	14,29%	15	26,79%	26	46,43%	7	12,50%	0	0,00%
155	010100089601	Trí tuệ nhân tạo	Hệ thống thông tin 2020	Nguyễn Thị Hồng Hạnh	TN	59	2	3,39%	10	16,95%	31	52,54%	16	27,12%	0	0,00%
156	010100091901	Hệ quản trị cơ sở dữ liệu MySQL	Hệ thống thông tin 2020	Đặng Thị Dung	TN	58	0	0,00%	0	0,00%	3	5,17%	19	32,76%	36	62,07%
157	010100089902	An toàn các hệ thống thông tin	Hệ thống thông tin 2020	Nguyễn Trung Kiên	TN	59	3	5,08%	31	52,54%	25	42,37%	0	0,00%	0	0,00%
158	010100071419	Anh văn căn bản 3	Hệ thống thông tin 2021	Tạ Thành Nam	TN	64	2	3,13%	1	1,56%	31	48,44%	28	43,75%	2	3,13%
159	010100077304	Xác suất và thống kê	Hệ thống thông tin 2021	Huỳnh Tài Tiến	TN	67	1	1,49%	19	28,36%	45	67,16%	2	2,99%	0	0,00%
160	010100088801	Cấu trúc dữ liệu và giải thuật	Hệ thống thông tin 2021	Nguyễn Thị Hồng Hạnh	TN	72	1	1,39%	11	15,28%	35	48,61%	20	27,78%	5	6,94%
161	010100089404	Cơ sở dữ liệu	Hệ thống thông tin 2021	Phạm Yến Nhi	TN	65	1	1,54%	3	4,62%	24	36,92%	32	49,23%	5	7,69%
162	010100089504	Lập trình hướng đối tượng	Hệ thống thông tin 2021	Nguyễn Văn Cường	TN	65	2	3,08%	6	9,23%	20	30,77%	29	44,62%	8	12,31%
163	010100139101	Kiểm soát chất lượng phần mềm	Kỹ thuật phần mềm 2019	Nguyễn Bá Duy	TN	76	3	3,95%	7	9,21%	39	51,32%	21	27,63%	6	7,89%
164	010100138401	Đảm bảo chất lượng phần mềm	Kỹ thuật phần mềm 2019	Đinh Thành Nhân, Trần Thị Thùy Dương	TN	76	2	2,63%	8	10,53%	33	43,42%	30	39,47%	3	3,95%
165	010100138601	Kiểm thử phần mềm	Kỹ thuật phần mềm 2019	Nguyễn Bá Duy	TN	76	2	2,63%	20	26,32%	40	52,63%	14	18,42%	0	0,00%
166	010100138501	Bảo trì phần mềm	Kỹ thuật phần mềm 2019	Đặng Thị Hồng Nhung, Nguyễn Xuân Hà Giang	TN	73	0	0,00%	0	0,00%	1	1,37%	55	75,34%	17	23,29%
167	010100089203	Mạng máy tính	Kỹ thuật phần mềm 2020-1	Nguyễn Văn Chí	TN	42	3	7,14%	11	26,19%	20	47,62%	8	19,05%	0	0,00%
168	010100089101	Hệ điều hành	Kỹ thuật phần mềm 2020-1	Hồng Thanh Luận	TN	55	1	1,82%	0	0,00%	10	18,18%	31	56,36%	13	23,64%
169	010100091302	Lập trình Web	Kỹ thuật phần mềm 2020-1	Nguyễn Thị Hồng Yến	TN	48	0	0,00%	8	16,67%	24	50,00%	7	14,58%	9	18,75%

STT	Mã lớp học phần	Tên môn học	Tên lớp học	Giảng viên	H.thức ĐG	SL có điểm	Yếu	Yếu(%)	Trung bình yếu	Trung bình yếu(%)	Trung bình	Trung bình(%)	Khá	Khá(%)	Giỏi	Giỏi(%)
170	010100089204	Mạng máy tính	Kỹ thuật phần mềm 2020-2	Nguyễn Văn Chí	TN	39	2	5,13%	19	48,72%	18	46,15%	0	0,00%	0	0,00%
171	010100089102	Hệ điều hành	Kỹ thuật phần mềm 2020-2	Hồng Thanh Luận	TN	57	2	3,51%	0	0,00%	5	8,77%	32	56,14%	18	31,58%
172	010100091303	Lập trình Web	Kỹ thuật phần mềm 2020-2	Nguyễn Thị Hồng Yến	TN	50	0	0,00%	11	22,00%	18	36,00%	16	32,00%	5	10,00%
173	010100071420	Anh văn căn bản 3	Kỹ thuật phần mềm 2021	Huỳnh Tố Uyên	TN	59	1	1,69%	14	23,73%	27	45,76%	17	28,81%	0	0,00%
174	010100089405	Cơ sở dữ liệu	Kỹ thuật phần mềm 2021	Đặng Thị Dung	TN	80	0	0,00%	0	0,00%	9	11,25%	14	17,50%	57	71,25%
175	010100089505	Lập trình hướng đối tượng	Kỹ thuật phần mềm 2021	Nguyễn Tấn Phú	TN	81	0	0,00%	4	4,94%	32	39,51%	42	51,85%	3	3,70%
176	010100088901	Toán rời rạc	Kỹ thuật phần mềm 2021	Huỳnh Văn Bé	TN	83	1	1,20%	9	10,84%	28	33,73%	35	42,17%	10	12,05%
177	010100054702	Đại số tuyến tính	Công nghệ kỹ thuật năng lượng 2021	Trần Thị Hồng Nga	TN	70	5	7,14%	27	38,57%	33	47,14%	4	5,71%	1	1,43%
178	010100071421	Anh văn căn bản 3	Công nghệ kỹ thuật năng lượng 2021	Lê Kinh Quốc	TN	59	3	5,08%	9	15,25%	21	35,59%	23	38,98%	3	5,08%
179	010100117704	Toán kỹ thuật	Công nghệ kỹ thuật năng lượng 2021	Huỳnh Nguyễn Xuân Cần	TN	59	10	16,95%	28	47,46%	19	32,20%	1	1,69%	1	1,69%
180	010100275001	Mạch điện cơ bản	Công nghệ kỹ thuật năng lượng 2021	Dương Ngọc Đoàn, Phan Trọng Tuấn	TN	60	16	26,67%	35	58,33%	5	8,33%	4	6,67%	0	0,00%
181	010100090101	Cơ sở dữ liệu phân tán	Khoa học máy tính 2019	Nguyễn Thiện An	TN	49	10	20,41%	24	48,98%	12	24,49%	3	6,12%	0	0,00%
182	010100092202	Hệ thống thông tin địa lý	Khoa học máy tính 2019	Phạm Yến Nhi	TN	54	2	3,70%	5	9,26%	22	40,74%	21	38,89%	4	7,41%
183	010100093102	Thương mại điện tử	Khoa học máy tính 2019	Lâm Thanh Toàn	TN	51	2	3,92%	5	9,80%	32	62,75%	11	21,57%	1	1,96%
184	010100212101	Điện toán đám mây	Khoa học máy tính 2019	Nguyễn Trung Việt	TN	60	2	3,33%	2	3,33%	15	25,00%	39	65,00%	2	3,33%
185	010100254201	Xử lý ngôn ngữ tự nhiên nâng cao	Khoa học máy tính 2019	Nguyễn Tấn Phú	TN	48	0	0,00%	9	18,75%	29	60,42%	10	20,83%	0	0,00%
186	010100071422	Anh văn căn bản 3	Công nghệ kỹ thuật năng lượng 2021	Trần Thiện Quỳnh Trân	TN	62	3	4,84%	12	19,35%	26	41,94%	18	29,03%	3	4,84%
187	010100071423	Anh văn căn bản 3	Công nghệ kỹ thuật năng lượng 2021	Nguyễn Phương Thúy	TN	54	5	9,26%	3	5,56%	10	18,52%	18	33,33%	18	33,33%
188	010100234301	Pháp luật về Logistics	Logistics và quản lý chuỗi cung ứng 2021	Nguyễn Văn Tố Hữu	TN	79	1	1,27%	2	2,53%	15	18,99%	48	60,76%	13	16,46%
189	010100188203	Đồ họa máy tính	Khoa học máy tính 2020	Trần Hoàng Việt	TN	51	14	27,45%	23	45,10%	8	15,69%	4	7,84%	2	3,92%
190	010100244501	Tin học văn phòng nâng cao	Khoa học dữ liệu 2020	Lưu Nguyễn Anh Thư	TN	42	4	9,52%	6	14,29%	14	33,33%	15	35,71%	3	7,14%
191	010100089002	Kiến trúc máy tính	Công nghệ thông tin 2020-1	Hồng Thanh Luận	TN	49	3	6,12%	0	0,00%	4	8,16%	33	67,35%	9	18,37%
192	010100089003	Kiến trúc máy tính	Công nghệ thông tin 2020-2	Hồng Thanh Luận, Trần Thị Thùy Dương	TN	53	1	1,89%	0	0,00%	11	20,75%	40	75,47%	1	1,89%
193	010100092001	Xây dựng và triển khai ứng dụng thương mại điện tử	Hệ thống thông tin 2019	Lâm Thanh Toàn, Trần Văn Út	TN	47	0	0,00%	14	29,79%	29	61,70%	4	8,51%	0	0,00%
194	010100139001	An toàn và bảo mật thông tin	Hệ thống thông tin 2019	Nguyễn Thị Hồng Hạnh	TN	49	1	2,04%	15	30,61%	18	36,73%	13	26,53%	2	4,08%
195	010100253502	Blockchain căn bản	Kỹ thuật phần mềm 2019	Nguyễn Trung Việt	TN	71	1	1,41%	1	1,41%	15	21,13%	40	56,34%	14	19,72%
196	010100089602	Trí tuệ nhân tạo	Kỹ thuật phần mềm 2019	Nguyễn Tấn Phú	TN	71	0	0,00%	12	16,90%	54	76,06%	5	7,04%	0	0,00%
197	010100263702	Nghe - Nói 3	Ngôn ngữ Anh 2021	Nguyễn Thị Minh Nguyệt	TN	31	1	3,23%	4	12,90%	10	32,26%	15	48,39%	1	3,23%
198	010100264402	Ngữ âm thực hành 2	Ngôn ngữ Anh 2021	Diệp Bình Nguyên	TN	30	0	0,00%	0	0,00%	8	26,67%	9	30,00%	13	43,33%
199	010100053601	Anh văn căn bản 1	Công nghệ kỹ thuật cơ điện tử 2022	Phạm Thị Bích Ngân	TN	63	0	0,00%	4	6,35%	32	50,79%	26	41,27%	1	1,59%
200	010100169901	Giải tích 1	Công nghệ kỹ thuật cơ điện tử 2022	Phạm Thanh Dược	TN	64	0	0,00%	4	6,25%	38	59,38%	20	31,25%	2	3,13%
201	010100170101	Nhập môn Công nghệ kỹ thuật	Công nghệ kỹ thuật cơ điện tử 2022	Nguyễn Đình Tứ, Phó Hoàng Linh	TN	61	0	0,00%	0	0,00%	7	11,48%	46	75,41%	8	13,11%
202	010100053802	Vật lý 1	Công nghệ kỹ thuật cơ điện tử 2022	Nguyễn Trúc Anh	TN	62	0	0,00%	12	19,35%	24	38,71%	21	33,87%	5	8,06%
203	010100053602	Anh văn căn bản 1	Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử 2022	Phạm Thị Bích Ngân	TN	68	1	1,47%	14	20,59%	39	57,35%	11	16,18%	3	4,41%
204	010100169902	Giải tích 1	Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử 2022	Lê Anh Xuân	TN	83	2	2,41%	15	18,07%	42	50,60%	23	27,71%	1	1,20%
205	010100057301	Nhập môn kỹ thuật điện	Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử 2022	Huỳnh Phát Triển	TN	80	2	2,50%	0	0,00%	21	26,25%	51	63,75%	6	7,50%
206	010100053803	Vật lý 1	Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử 2022	Trần Thị Như Băng	TN	79	1	1,27%	21	26,58%	31	39,24%	21	26,58%	5	6,33%
207	010100053603	Anh văn căn bản 1	Công nghệ kỹ thuật điều khiển và Tự động hóa 2022	Nguyễn Thị Minh Nguyệt	TN	61	4	6,56%	13	21,31%	31	50,82%	12	19,67%	1	1,64%
208	010100169903	Giải tích 1	Công nghệ kỹ thuật điều khiển và Tự động hóa 2022	Lê Anh Xuân	TN	64	1	1,56%	11	17,19%	39	60,94%	12	18,75%	1	1,56%
209	010100170102	Nhập môn Công nghệ kỹ thuật	Công nghệ kỹ thuật điều khiển và Tự động hóa 2022	Trần Hoài Tâm	TN	63	2	3,17%	0	0,00%	3	4,76%	42	66,67%	16	25,40%
210	010100053804	Vật lý 1	Công nghệ kỹ thuật điều khiển và Tự động hóa 2022	Nguyễn Trúc Anh	TN	68	3	4,41%	12	17,65%	34	50,00%	14	20,59%	5	7,35%

STT	Mã lớp học phần	Tên môn học	Tên lớp học	Giảng viên	H.thức ĐG	SL có điểm	Yếu	Yếu(%)	Trung bình yếu	Trung bình yếu(%)	Trung bình	Trung bình(%)	Khá	Khá(%)	Giỏi	Giỏi(%)
211	010100053604	Anh văn căn bản 1	Công nghệ kỹ thuật hóa học 2022	Phạm Thị Bích Ngân	TN	41	0	0,00%	5	12,20%	15	36,59%	20	48,78%	1	2,44%
212	010100169904	Giải tích 1	Công nghệ kỹ thuật hóa học 2022	Phạm Thanh Dược	TN	43	1	2,33%	12	27,91%	22	51,16%	7	16,28%	1	2,33%
213	010100246201	Những nguyên lý hóa học cơ bản	Công nghệ kỹ thuật hóa học 2022	Vi Nhã Trân	TN	42	0	0,00%	0	0,00%	29	69,05%	13	30,95%	0	0,00%
214	010100053805	Vật lý 1	Công nghệ kỹ thuật hóa học 2022	Trần Thị Như Băng	TN	44	1	2,27%	6	13,64%	30	68,18%	6	13,64%	1	2,27%
215	010100053605	Anh văn căn bản 1	Công nghệ sinh học 2022	Lưu Thu Thủy	TN	53	0	0,00%	1	1,89%	18	33,96%	31	58,49%	3	5,66%
216	010100169905	Giải tích 1	Công nghệ sinh học 2022	Dương Hùng Mạnh	TN	64	2	3,13%	26	40,63%	30	46,88%	5	7,81%	1	1,56%
217	010100214901	Hóa học 2	Công nghệ sinh học 2022	Nguyễn Thị Như Ý	TN	61	3	4,92%	27	44,26%	24	39,34%	7	11,48%	0	0,00%
218	010100214001	Sinh học đại cương A1	Công nghệ sinh học 2022	Đoàn Thị Kiều Tiên, Nguyễn Thị Hồng Xuyên	TN	53	0	0,00%	26	49,06%	25	47,17%	2	3,77%	0	0,00%
219	010100053606	Anh văn căn bản 1	Công nghệ thực phẩm 2022	Võ Thị Kim Thoa	TN	69	0	0,00%	8	11,59%	33	47,83%	25	36,23%	3	4,35%
220	010100169906	Giải tích 1	Công nghệ thực phẩm 2022	Nguyễn Chí Tâm	TN	84	0	0,00%	3	3,57%	36	42,86%	38	45,24%	7	8,33%
221	010100054201	Hóa học 1	Công nghệ thực phẩm 2022	Nguyễn Văn Kiệt	TN	63	0	0,00%	7	11,11%	10	15,87%	32	50,79%	14	22,22%
222	010100053302	Pháp luật đại cương	Công nghệ thực phẩm 2022	Lê Hồng Tuyên	TN	84	0	0,00%	1	1,19%	38	45,24%	45	53,57%	0	0,00%
223	010100053806	Vật lý 1	Công nghệ thực phẩm 2022	Trần Thị Như Băng	TN	88	0	0,00%	15	17,05%	42	47,73%	25	28,41%	6	6,82%
224	010100053607	Anh văn căn bản 1	Công nghệ thông tin 2022	Lê Kinh Quốc	TN	65	0	0,00%	1	1,54%	8	12,31%	40	61,54%	16	24,62%
225	010100054703	Đại số tuyến tính	Công nghệ thông tin 2022	Trần Thị Hồng Nga	TN	79	0	0,00%	6	7,59%	34	43,04%	36	45,57%	3	3,80%
226	010100169907	Giải tích 1	Công nghệ thông tin 2022	Nguyễn Chí Tâm	TN	79	0	0,00%	1	1,27%	19	24,05%	50	63,29%	9	11,39%
227	010100239701	Ngôn ngữ lập trình 3	Công nghệ thông tin 2022	Nguyễn Văn Chí	TN	79	0	0,00%	4	5,06%	36	45,57%	36	45,57%	3	3,80%
228	010100239601	Nhập môn Công nghệ thông tin	Công nghệ thông tin 2022	Hà Lê Ngọc Dung	TN	80	0	0,00%	1	1,25%	43	53,75%	34	42,50%	2	2,50%
229	010100053608	Anh văn căn bản 1	Công nghệ kỹ thuật công trình xây dựng 2022	Huỳnh Thị Tuyết Hồng	TN	61	0	0,00%	3	4,92%	27	44,26%	30	49,18%	1	1,64%
230	010100054704	Đại số tuyến tính	Công nghệ kỹ thuật công trình xây dựng 2022	Dương Hùng Mạnh	TN	62	4	6,45%	18	29,03%	31	50,00%	9	14,52%	0	0,00%
231	010100169908	Giải tích 1	Công nghệ kỹ thuật công trình xây dựng 2022	Trần Thị Hồng Nga	TN	63	1	1,59%	48	76,19%	14	22,22%	0	0,00%	0	0,00%
232	010100053807	Vật lý 1	Công nghệ kỹ thuật công trình xây dựng 2022	Nguyễn Trúc Anh	TN	62	2	3,23%	18	29,03%	28	45,16%	14	22,58%	0	0,00%
233	010100053609	Anh văn căn bản 1	Hệ thống thông tin 2022	Thái Thị Bích Phượng	TN	61	0	0,00%	2	3,28%	23	37,70%	31	50,82%	5	8,20%
234	010100169909	Giải tích 1	Hệ thống thông tin 2022	Nguyễn Chí Tâm	TN	66	0	0,00%	2	3,03%	34	51,52%	27	40,91%	3	4,55%
235	010100057201	Tin học đại cương	Hệ thống thông tin 2022	Nguyễn Văn Cường	TN	68	4	5,88%	10	14,71%	23	33,82%	22	32,35%	9	13,24%
236	010100053610	Anh văn căn bản 1	Kế toán 2022	Thái Thị Bích Phượng	TN	66	1	1,52%	1	1,52%	34	51,52%	27	40,91%	3	4,55%
237	010100054705	Đại số tuyến tính	Kế toán 2022	Trần Hoài Ngọc Nhân	TN	83	2	2,41%	15	18,07%	34	40,96%	25	30,12%	7	8,43%
238	010100169910	Giải tích 1	Kế toán 2022	Dương Hùng Mạnh	TN	83	2	2,41%	9	10,84%	44	53,01%	25	30,12%	3	3,61%
239	010100053303	Pháp luật đại cương	Kế toán 2022	Nguyễn Văn Tổ Hữu	TN	84	3	3,57%	1	1,19%	15	17,86%	45	53,57%	20	23,81%
240	010100073401	Quản trị học đại cương	Kế toán 2022	Nguyễn Thị Ly Phương	TN	83	1	1,20%	14	16,87%	56	67,47%	11	13,25%	1	1,20%
241	010100053611	Anh văn căn bản 1	Khoa học dữ liệu 2022	Lưu Thu Thủy	TN	52	1	1,92%	3	5,77%	22	42,31%	25	48,08%	1	1,92%
242	010100054706	Đại số tuyến tính	Khoa học dữ liệu 2022	Trần Thị Hồng Nga	TN	57	2	3,51%	17	29,82%	21	36,84%	15	26,32%	2	3,51%
243	010100169911	Giải tích 1	Khoa học dữ liệu 2022	Trần Thị Hồng Nga	TN	57	2	3,51%	24	42,11%	24	42,11%	6	10,53%	1	1,75%
244	010100239402	Ngôn ngữ lập trình 1	Khoa học dữ liệu 2022	NGUYỄN DUY KHƯƠNG	TN	59	9	15,25%	27	45,76%	19	32,20%	4	6,78%	0	0,00%
245	010100229101	Nhập môn khoa học dữ liệu	Khoa học dữ liệu 2022	Hà Lê Ngọc Dung	TN	58	1	1,72%	5	8,62%	38	65,52%	13	22,41%	1	1,72%
246	010100053612	Anh văn căn bản 1	Khoa học máy tính 2022	Tạ Thành Nam	TN	58	1	1,72%	1	1,72%	22	37,93%	28	48,28%	6	10,34%
247	010100054707	Đại số tuyến tính	Khoa học máy tính 2022	Dương Hùng Mạnh	TN	66	3	4,55%	11	16,67%	25	37,88%	24	36,36%	3	4,55%
248	010100169912	Giải tích 1	Khoa học máy tính 2022	Nguyễn Phan Tú	TN	65	1	1,54%	1	1,54%	21	32,31%	36	55,38%	6	9,23%
249	010100239403	Ngôn ngữ lập trình 1	Khoa học máy tính 2022	Trần Vũ Kiệt	TN	63	0	0,00%	3	4,76%	19	30,16%	34	53,97%	7	11,11%
250	010100239501	Nhập môn khoa học máy tính	Khoa học máy tính 2022	Hà Lê Ngọc Dung	TN	64	1	1,56%	17	26,56%	41	64,06%	5	7,81%	0	0,00%
251	010100053613	Anh văn căn bản 1	Kỹ thuật hệ thống công nghiệp 2022	Ngô Uyên Phương	TN	61	4	6,56%	18	29,51%	19	31,15%	17	27,87%	3	4,92%
252	010100054708	Đại số tuyến tính	Kỹ thuật hệ thống công nghiệp 2022	Trần Hoài Ngọc Nhân	TN	64	5	7,81%	21	32,81%	22	34,38%	15	23,44%	1	1,56%
253	010100169913	Giải tích 1	Kỹ thuật hệ thống công nghiệp 2022	Phạm Thanh Dược	TN	61	8	13,11%	20	32,79%	27	44,26%	6	9,84%	0	0,00%
254	010100053304	Pháp luật đại cương	Kỹ thuật hệ thống công nghiệp 2022	Trần Thị Như Tâm	TN	130	16	12,31%	58	44,62%	46	35,38%	10	7,69%	0	0,00%
255	010100073402	Quản trị học đại cương	Kỹ thuật hệ thống công nghiệp 2022	Nguyễn Thị Ly Phương	TN	61	3	4,92%	16	26,23%	38	62,30%	4	6,56%	0	0,00%
256	010100053614	Anh văn căn bản 1	Công nghệ kỹ thuật năng lượng 2022	Lê Kinh Quốc	TN	58	2	3,45%	11	18,97%	25	43,10%	19	32,76%	1	1,72%
257	010100169914	Giải tích 1	Công nghệ kỹ thuật năng lượng 2022	Nguyễn Phan Tú	TN	60	5	8,33%	17	28,33%	32	53,33%	6	10,00%	0	0,00%

STT	Mã lớp học phần	Tên môn học	Tên lớp học	Giảng viên	H.thức ĐG	SL có điểm	Yếu	Yếu(%)	Trung bình yếu	Trung bình yếu(%)	Trung bình	Trung bình(%)	Khá	Khá(%)	Giỏi	Giỏi(%)
258	010100053808	Vật lý 1	Công nghệ kỹ thuật năng lượng 2022	Lương Văn Thông	TN	59	11	18,64%	38	64,41%	9	15,25%	1	1,69%	0	0,00%
259	010100053615	Anh văn căn bản 1	Kỹ thuật phần mềm 2022	Tạ Thành Nam	TN	62	1	1,61%	0	0,00%	27	43,55%	31	50,00%	3	4,84%
260	010100054709	Đại số tuyến tính	Kỹ thuật phần mềm 2022	Dương Hùng Mạnh	TN	82	4	4,88%	14	17,07%	26	31,71%	31	37,80%	7	8,54%
261	010100169915	Giải tích 1	Kỹ thuật phần mềm 2022	Phạm Thanh Dược	TN	82	4	4,88%	34	41,46%	32	39,02%	11	13,41%	1	1,22%
262	010100239404	Ngôn ngữ lập trình 1	Kỹ thuật phần mềm 2022	NGUYỄN DUY KHƯƠNG	TN	81	7	8,64%	39	48,15%	22	27,16%	12	14,81%	1	1,23%
263	010100053616	Anh văn căn bản 1	Logistics và quản lý chuỗi cung ứng 2022	CHÂU MIÊU THANH	TN	64	1	1,56%	2	3,13%	14	21,88%	37	57,81%	10	15,63%
264	010100054710	Đại số tuyến tính	Logistics và quản lý chuỗi cung ứng 2022	Nguyễn Đăng Hoa Nghiêm	TN	81	1	1,23%	12	14,81%	40	49,38%	26	32,10%	2	2,47%
265	010100169916	Giải tích 1	Logistics và quản lý chuỗi cung ứng 2022	Nguyễn Phan Tú	TN	79	2	2,53%	3	3,80%	27	34,18%	44	55,70%	3	3,80%
266	010100053305	Pháp luật đại cương	Logistics và quản lý chuỗi cung ứng 2022	Nguyễn Văn Tố Hữu	TN	114	1	0,88%	2	1,75%	8	7,02%	50	43,86%	53	46,49%
267	010100073403	Quản trị học đại cương	Logistics và quản lý chuỗi cung ứng 2022	Lưu Phạm Anh Thi	TN	81	1	1,23%	2	2,47%	23	28,40%	48	59,26%	7	8,64%
268	010100053617	Anh văn căn bản 1	Luật 2022	Hồ Huỳnh Anh Chiêu	TN	63	1	1,59%	4	6,35%	32	50,79%	22	34,92%	4	6,35%
269	010100246801	Đọc 1	Ngôn ngữ Anh 2022	Lê Kinh Quốc	TN	70	1	1,43%	0	0,00%	3	4,29%	40	57,14%	26	37,14%
270	010100246901	Nghe - Nói	Ngôn ngữ Anh 2022	Nguyễn Thị Minh Nguyệt	TN	35	0	0,00%	0	0,00%	3	8,57%	20	57,14%	12	34,29%
271	010100247001	Ngữ pháp 1	Ngôn ngữ Anh 2022	Phạm Thị Bích Ngân	TN	70	1	1,43%	11	15,71%	27	38,57%	26	37,14%	5	7,14%
272	010100053618	Anh văn căn bản 1	Quản lý công nghiệp 2022	Ngô Uyên Phương	TN	67	0	0,00%	9	13,43%	29	43,28%	28	41,79%	1	1,49%
273	010100054711	Đại số tuyến tính	Quản lý công nghiệp 2022	Nguyễn Đăng Hoa Nghiêm	TN	70	1	1,43%	26	37,14%	34	48,57%	9	12,86%	0	0,00%
274	010100169917	Giải tích 1	Quản lý công nghiệp 2022	Trần Thị Hồng Nga	TN	69	1	1,45%	35	50,72%	19	27,54%	13	18,84%	1	1,45%
275	010100073404	Quản trị học đại cương	Quản lý công nghiệp 2022	Huỳnh Thị Cẩm Bình	TN	70	0	0,00%	0	0,00%	9	12,86%	42	60,00%	19	27,14%
276	010100053619	Anh văn căn bản 1	Quản lý xây dựng 2022	Thái Phan Bảo Hân	TN	59	2	3,39%	15	25,42%	27	45,76%	14	23,73%	1	1,69%
277	010100054712	Đại số tuyến tính	Quản lý xây dựng 2022	Trần Hoài Ngọc Nhân	TN	60	2	3,33%	15	25,00%	24	40,00%	12	20,00%	7	11,67%
278	010100169918	Giải tích 1	Quản lý xây dựng 2022	Phạm Thanh Dược	TN	59	4	6,78%	24	40,68%	20	33,90%	8	13,56%	3	5,08%
279	010100053809	Vật lý 1	Quản lý xây dựng 2022	Trần Thị Như Băng	TN	70	5	7,14%	34	48,57%	22	31,43%	9	12,86%	0	0,00%
280	010100053620	Anh văn căn bản 1	Quản trị kinh doanh 2022	Hồ Huỳnh Anh Chiêu	TN	66	0	0,00%	2	3,03%	23	34,85%	26	39,39%	15	22,73%
281	010100054713	Đại số tuyến tính	Quản trị kinh doanh 2022	Nguyễn Đăng Hoa Nghiêm	TN	92	0	0,00%	17	18,48%	48	52,17%	25	27,17%	2	2,17%
282	010100169919	Giải tích 1	Quản trị kinh doanh 2022	Trần Thị Hồng Nga	TN	92	1	1,09%	37	40,22%	40	43,48%	14	15,22%	0	0,00%
283	010100053308	Pháp luật đại cương	Quản trị kinh doanh 2022	Trần Thị Như Tâm	TN	92	2	2,17%	26	28,26%	42	45,65%	22	23,91%	0	0,00%
284	010100073405	Quản trị học đại cương	Quản trị kinh doanh 2022	Huỳnh Thị Cẩm Bình	TN	92	0	0,00%	0	0,00%	12	13,04%	60	65,22%	20	21,74%
285	010100053621	Anh văn căn bản 1	Tài chính - Ngân hàng 2022	Nguyễn Bé Vi	TN	68	0	0,00%	2	2,94%	21	30,88%	41	60,29%	4	5,88%
286	010100054714	Đại số tuyến tính	Tài chính - Ngân hàng 2022	Trần Hoài Ngọc Nhân	TN	90	2	2,22%	5	5,56%	50	55,56%	31	34,44%	2	2,22%
287	010100169920	Giải tích 1	Tài chính - Ngân hàng 2022	Lê Anh Xuân	TN	90	3	3,33%	16	17,78%	49	54,44%	21	23,33%	1	1,11%
288	010100053309	Pháp luật đại cương	Tài chính - Ngân hàng 2022	Nguyễn Văn Tố Hữu	TN	125	4	3,20%	2	1,60%	34	27,20%	53	42,40%	32	25,60%
289	010100073406	Quản trị học đại cương	Tài chính - Ngân hàng 2022	Nguyễn Thị Ly Phương	TN	90	4	4,44%	15	16,67%	38	42,22%	28	31,11%	5	5,56%
290	010100053622	Anh văn căn bản 1	Tài chính - Ngân hàng 2022	Huỳnh Tố Uyên	TN	63	3	4,76%	6	9,52%	32	50,79%	18	28,57%	4	6,35%
291	010100053623	Anh văn căn bản 1	Quản trị kinh doanh 2022	Tạ Thành Nam	TN	50	0	0,00%	0	0,00%	1	2,00%	21	42,00%	28	56,00%
292	010100053624	Anh văn căn bản 1	Quản lý xây dựng 2022	Ngô Uyên Phương	TN	48	0	0,00%	7	14,58%	12	25,00%	25	52,08%	4	8,33%
293	010100054202	Hóa học 1	Công nghệ thực phẩm 2022	Nguyễn Văn Kiệt	TN	22	0	0,00%	2	9,09%	5	22,73%	9	40,91%	6	27,27%
294	010100246902	Nghe - Nói	Ngôn ngữ Anh 2022	Nguyễn Thị Minh Nguyệt	TN	35	1	2,86%	0	0,00%	4	11,43%	21	60,00%	9	25,71%
			Tổng			**18064**	**578**	**3,20%**	**2556**	**14,15%**	**6502**	**35,99%**	**6386**	**35,35%**	**2042**	**11,30%**
1	010100174201	Vẽ kỹ thuật	CN kỹ thuật cơ điện tử 2021	Huỳnh Phạm Bảo Ngọc, Nguyễn Minh Thư	TL+TN	61	2	3,28%	21	34,43%	22	36,07%	13	21,31%	3	4,92%
2	010100078201	Mạch điện tử	CN kỹ thuật cơ điện tử 2021	Dương Ngọc Đoàn	TL+TN	61	3	4,92%	39	63,93%	17	27,87%	2	3,28%	0	0,00%
3	010100078401	Hình họa và vẽ kỹ thuật điện	CN kỹ thuật điều khiển và Tự đ	Huỳnh Phạm Bảo Ngọc	TL+TN	62	9	14,52%	10	16,13%	21	33,87%	14	22,58%	8	12,90%
4	010100086101	Quản lý chất lượng thực phẩm	Công nghệ thực phẩm 2019	Đoàn Phương Linh	TL+TN	49	0	0,00%	2	4,08%	15	30,61%	21	42,86%	11	22,45%
5	010100251501	Kỹ thuật chế biến nhiệt độ cao	Công nghệ thực phẩm 2019	Nguyễn Xuân Hồng	TL+TN	49	0	0,00%	1	2,04%	8	16,33%	21	42,86%	19	38,78%
6	010100251601	Kỹ thuật chế biến nhiệt độ thấp	Công nghệ thực phẩm 2019	Lê Trí Ân	TL+TN	47	0	0,00%	4	8,51%	17	36,17%	22	46,81%	4	8,51%
7	010100199001	Enzyme trong công nghệ thực phẩm	Công nghệ thực phẩm 2019	Lê Trí Ân	TL+TN	49	0	0,00%	11	22,45%	19	38,78%	16	32,65%	3	6,12%
8	010100084701	Anh văn chuyên ngành Công nghệ thực phẩm	Công nghệ thực phẩm 2020-1	Trần Thị Minh Thư	TL+TN	60	1	1,67%	11	18,33%	35	58,33%	8	13,33%	5	8,33%
9	010100085101	Kỹ thuật sấy	Công nghệ thực phẩm 2020-1	Trần Thị Thùy Linh	TL+TN	62	1	1,61%	17	27,42%	35	56,45%	8	12,90%	1	1,61%
10	010100086502	Công nghệ chế biến thực phẩm	Công nghệ thực phẩm 2020-2	Trần Thị Minh Thư	TL+TN	46	1	2,17%	4	8,70%	27	58,70%	11	23,91%	3	6,52%
11	010100084702	Anh văn chuyên ngành Công nghệ thực phẩm	Công nghệ thực phẩm 2020-2	Trần Thị Minh Thư	TL+TN	48	5	10,42%	14	29,17%	19	39,58%	10	20,83%	0	0,00%

STT	Mã lớp học phần	Tên môn học	Tên lớp học	Giảng viên	H.thức ĐG	SL có điểm	Yếu	Yếu(%)	Trung bình yếu	Trung bình yếu(%)	Trung bình	Trung bình(%)	Khá	Khá(%)	Giỏi	Giỏi(%)
12	010100085301	Hóa học thực phẩm	Công nghệ sinh học 2019	Nguyễn Xuân Hồng, Trần Thị Minh Thư	TL+TN	30	1	3,33%	1	3,33%	12	40,00%	15	50,00%	1	3,33%
13	010100220501	Anh văn chuyên ngành công nghệ sinh học	Công nghệ sinh học 2020	Lê Vũ Lan Phương	TL+TN	49	0	0,00%	10	20,41%	25	51,02%	13	26,53%	1	2,04%
14	010100259401	Luật hôn nhân và gia đình	Luật 2021	Lê Hồng Tuyên	TL+TN	61	3	4,92%	0	0,00%	9	14,75%	39	63,93%	10	16,39%
15	010100252301	Xử lý tín hiệu số	CN kỹ thuật điện, điện tử 2019	Dương Ngọc Đoàn	TL+TN	60	2	3,33%	26	43,33%	20	33,33%	10	16,67%	2	3,33%
16	010100118001	Kỹ thuật vật liệu điện	CN kỹ thuật điện, điện tử 2020-1	Trần Trung Khánh	TL+TN	56	8	14,29%	35	62,50%	12	21,43%	1	1,79%	0	0,00%
17	010100174204	Vẽ kỹ thuật	Kỹ thuật hệ thống công nghiệp 2021	Lê Huyền Quyên	TL+TN	61	1	1,64%	4	6,56%	20	32,79%	27	44,26%	9	14,75%
18	010100174205	Vẽ kỹ thuật	Quản lý công nghiệp 2021	Lê Huyền Quyên	TL+TN	73	0	0,00%	1	1,37%	16	21,92%	35	47,95%	21	28,77%
19	010100142401	Quản trị marketing	Quản lý công nghiệp 2020	Nguyễn Lê Hoa Tuyết	TL+TN	71	2	2,82%	13	18,31%	20	28,17%	23	32,39%	13	18,31%
20	010100239802	Anh văn chuyên ngành công nghiệp	Quản lý công nghiệp 2019	La Bảo Trúc Ly, La Hồng Liên	TL+TN	76	1	1,32%	0	0,00%	5	6,58%	53	69,74%	17	22,37%
21	010100235201	Quản lý mua hàng	Logistics và quản lý chuỗi cung ứng 2019	Hồ Ngọc Kim Uyên	TL+TN	53	0	0,00%	12	22,64%	29	54,72%	12	22,64%	0	0,00%
22	010100235901	Logistics cảng biển	Logistics và quản lý chuỗi cung ứng 2019	Nguyễn Thị Mộng Ngân	TL+TN	54	0	0,00%	0	0,00%	5	9,26%	28	51,85%	21	38,89%
23	010100234801	Quản lý dự trữ và kho hàng	Logistics và quản lý chuỗi cung ứng 2020	Hồ Ngọc Kim Uyên, Thiều Bích Ngọc	TL+TN	61	1	1,64%	3	4,92%	14	22,95%	38	62,30%	5	8,20%
24	010100053501	Kỹ năng giao tiếp	Logistics và quản lý chuỗi cung ứng 2021	Lê Thị Thơ, Nguyễn Minh Tuấn	TL+TN	80	0	0,00%	0	0,00%	8	10,00%	49	61,25%	23	28,75%
25	010100268101	Văn hóa doanh nghiệp	Quản trị kinh doanh 2021	Bùi Thái Bình	TL+TN	83	0	0,00%	0	0,00%	10	12,05%	60	72,29%	13	15,66%
26	010100240701	Phương pháp nghiên cứu trong công nghệ thông tin	Khoa học máy tính 2020	Hà Lê Ngọc Dung	TL+TN	61	6	9,84%	5	8,20%	8	13,11%	25	40,98%	17	27,87%
27	010100089201	Mạng máy tính	Khoa học máy tính 2020	Đặng Trung Tín	TL+TN	50	7	14,00%	17	34,00%	12	24,00%	11	22,00%	3	6,00%
28	010100240702	Phương pháp nghiên cứu trong công nghệ thông tin	Hệ thống thông tin 2020	Hà Lê Ngọc Dung	TL+TN	61	4	6,56%	0	0,00%	5	8,20%	22	36,07%	30	49,18%
29	010100240703	Phương pháp nghiên cứu trong công nghệ thông tin	Kỹ thuật phần mềm 2020-1	Hà Lê Ngọc Dung	TL+TN	98	2	2,04%	2	2,04%	2	2,04%	47	47,96%	45	45,92%
30	010100086102	Quản lý chất lượng thực phẩm	Công nghệ thực phẩm 2019	Đoàn Phương Linh	TL+TN	48	0	0,00%	2	4,17%	7	14,58%	32	66,67%	7	14,58%
31	010100199002	Enzyme trong công nghệ thực phẩm	Công nghệ thực phẩm 2019	Lê Trí Ân	TL+TN	50	0	0,00%	6	12,00%	14	28,00%	26	52,00%	4	8,00%
32	010100251502	Kỹ thuật chế biến nhiệt độ cao	Công nghệ thực phẩm 2019	Nguyễn Xuân Hồng	TL+TN	47	0	0,00%	0	0,00%	11	23,40%	18	38,30%	18	38,30%
33	010100251602	Kỹ thuật chế biến nhiệt độ thấp	Công nghệ thực phẩm 2019	Lê Trí Ân, Trần Thị Thùy Linh	TL+TN	49	0	0,00%	2	4,08%	17	34,69%	28	57,14%	2	4,08%
34	010100089205	Mạng máy tính	Hệ thống thông tin 2022	Đặng Trung Tín, Trần Văn Út	TL+TN	65	5	7,69%	8	12,31%	18	27,69%	24	36,92%	10	15,38%
35	010100246601	Nhập môn kỹ thuật năng lượng	Công nghệ kỹ thuật năng lượng 2022	Trần Hữu Tính	TL+TN	60	1	1,67%	22	36,67%	28	46,67%	9	15,00%	0	0,00%
36	010100236901	Đàm phán trong kinh doanh	Logistics và quản lý chuỗi cung ứng 2019	Trần Thị Diệp Anh Thư	TL+TN	54	0	0,00%	4	7,41%	31	57,41%	19	35,19%	0	0,00%
			Tổng			**2105**	**66**	**3,14%**	**307**	**14,58%**	**593**	**28,17%**	**810**	**38,48%**	**329**	**15,63%**
1	010100174401	Sức bền vật liệu	CN kỹ thuật cơ điện tử 2020	Huỳnh Phạm Bảo Ngọc	TL	32	11	34,38%	8	25,00%	5	15,63%	8	25,00%	0	0,00%
2	010100081401	Điện công nghiệp	CN kỹ thuật cơ điện tử 2020	Phó Hoàng Linh	TL	64	1	1,56%	8	12,50%	35	54,69%	18	28,13%	2	3,13%
3	010100176301	Robot công nghiệp	CN kỹ thuật cơ điện tử 2019	Huỳnh Minh Vũ	TL	44	1	2,27%	16	36,36%	26	59,09%	1	2,27%	0	0,00%
4	010100120801	Công nghệ thủy lực và khí nén	CN kỹ thuật cơ điện tử 2019	Huỳnh Phạm Bảo Ngọc, Trần Sĩ	TL	41	0	0,00%	5	12,20%	10	24,39%	23	56,10%	3	7,32%
5	010100176302	Robot công nghiệp	CN kỹ thuật điều khiển và Tự động hóa 2019	Huỳnh Minh Vũ	TL	28	0	0,00%	2	7,14%	16	57,14%	10	35,71%	0	0,00%
6	010100120201	Thiết kế hệ thống điều khiển	CN kỹ thuật điều khiển và Tự động hóa 2019	Nguyễn Văn Mướt	TL	28	1	3,57%	1	3,57%	2	7,14%	13	46,43%	11	39,29%
7	010100081501	Hệ thống điều khiển số	CN kỹ thuật điều khiển và Tự động hóa 2019	Nguyễn Đình Tứ	TL	27	0	0,00%	0	0,00%	7	25,93%	13	48,15%	7	25,93%
8	010100175101	Kỹ thuật điện B	CN kỹ thuật điều khiển và Tự động hóa 2020	Nguyễn Văn Khấn	TL	68	3	4,41%	5	7,35%	31	45,59%	20	29,41%	9	13,24%
9	010100077801	Mạch điện	CN kỹ thuật điều khiển và Tự động hóa 2021	Vũ Văn Quang	TL	65	6	9,23%	26	40,00%	19	29,23%	11	16,92%	3	4,62%
10	010100278201	Cân bằng vật chất và năng lượng	Công nghệ kỹ thuật hóa học 2021	Lê Sĩ Thiện	TL	47	29	61,70%	15	31,91%	3	6,38%	0	0,00%	0	0,00%

STT	Mã lớp học phần	Tên môn học	Tên lớp học	Giảng viên	H.thức ĐG	SL có điểm	Yếu	Yếu(%)	Trung bình yếu	Trung bình yếu(%)	Trung bình	Trung bình(%)	Khá	Khá(%)	Giỏi	Giỏi(%)
11	010100278801	Quá trình và thiết bị cơ học	Công nghệ kỹ thuật hóa học 2021	Trần Thị Thùy Linh	TL	46	9	19,57%	27	58,70%	2	4,35%	7	15,22%	1	2,17%
12	010100139701	Thiết kế nhà máy sản xuất thực phẩm	Công nghệ thực phẩm 2019	Lê Sĩ Thiện	TL	49	9	18,37%	22	44,90%	12	24,49%	4	8,16%	2	4,08%
13	010100174202	Vẽ kỹ thuật	Công nghệ thực phẩm 2020-1	Trần Thị Thùy Linh	TL	60	1	1,67%	4	6,67%	17	28,33%	25	41,67%	13	21,67%
14	010100174203	Vẽ kỹ thuật	Công nghệ thực phẩm 2020-2	Trần Thị Thùy Linh	TL	45	0	0,00%	1	2,22%	7	15,56%	26	57,78%	11	24,44%
15	010100222401	Sinh lý động vật	Công nghệ sinh học 2020	Nguyễn Thị Hồng Xuyên	TL	48	0	0,00%	14	29,17%	21	43,75%	13	27,08%	0	0,00%
16	010100264701	Ngữ pháp 3	Ngôn ngữ Anh 2021	Thái Thị Bích Phượng	TL	65	13	20,00%	16	24,62%	25	38,46%	10	15,38%	1	1,54%
17	010100264001	Viết 2	Ngôn ngữ Anh 2021	Lưu Thu Thủy	TL	65	0	0,00%	6	9,23%	17	26,15%	40	61,54%	2	3,08%
18	010100259201	Luật dân sự 2	Luật 2021	Nguyễn Văn Tố Hữu	TL	61	32	52,46%	19	31,15%	8	13,11%	2	3,28%	0	0,00%
19	010100259301	Luật hình sự 2	Luật 2021	Nguyễn Thu Hương	TL	61	4	6,56%	14	22,95%	20	32,79%	21	34,43%	2	3,28%
20	010100258301	Luật lao động	Luật 2021	Nguyễn Văn Tố Hữu	TL	61	26	42,62%	12	19,67%	16	26,23%	7	11,48%	0	0,00%
21	010100182301	Quản lý dự án xây dựng	CN kỹ thuật công trình xây dựng 2019	Bùi Đăng Khoa, Lê Thị Ánh Hồng	TL	47	8	17,02%	11	23,40%	13	27,66%	8	17,02%	7	14,89%
22	010100194101	Kỹ thuật thi công	CN kỹ thuật công trình xây dựng 2019	Lê Thị Ánh Hồng	TL	42	4	9,52%	10	23,81%	18	42,86%	9	21,43%	1	2,38%
23	010100187501	Nhà nhiều tầng	CN kỹ thuật công trình xây dựng 2019	Phan Nhật Tân	TL	41	0	0,00%	11	26,83%	18	43,90%	11	26,83%	1	2,44%
24	010100187001	Cấp thoát nước	CN kỹ thuật công trình xây dựng 2019	Trần Thị Phương	TL	45	1	2,22%	1	2,22%	14	31,11%	11	24,44%	18	40,00%
25	010100187301	Tin học ứng dụng trong xây dựng 2	CN kỹ thuật công trình xây dựng 2019	Hồ Quang Vinh	TL	44	6	13,64%	2	4,55%	5	11,36%	8	18,18%	23	52,27%
26	010100185701	Kết cấu bê tông cốt thép 1	CN kỹ thuật công trình xây dựng 2020	Phan Nhật Tân	TL	66	7	10,61%	6	9,09%	26	39,39%	23	34,85%	4	6,06%
27	010100185501	Kết cấu thép 1	CN kỹ thuật công trình xây dựng 2020	Lê Hoàng	TL	62	16	25,81%	26	41,94%	17	27,42%	3	4,84%	0	0,00%
28	010100182201	Nền móng công trình	CN kỹ thuật công trình xây dựng 2020	Nguyễn Tấn Hưng	TL	65	6	9,23%	9	13,85%	15	23,08%	16	24,62%	19	29,23%
29	010100183901	Tin học ứng dụng trong xây dựng 1	CN kỹ thuật công trình xây dựng 2020	Đỗ Hưng Thời, Lê Thị Ánh Hồng	TL	31	3	9,68%	11	35,48%	7	22,58%	7	22,58%	3	9,68%
30	010100185301	Địa chất công trình	CN kỹ thuật công trình xây dựng 2021	Nguyễn Thị Yến Nhi, Trần Thị Phương	TL	63	2	3,17%	24	38,10%	11	17,46%	14	22,22%	12	19,05%
31	010100177001	Sức bền vật liệu	CN kỹ thuật công trình xây dựng 2021	Nguyễn Thanh Tuấn	TL	72	12	16,67%	35	48,61%	17	23,61%	6	8,33%	2	2,78%
32	010100182401	Vật liệu xây dựng	CN kỹ thuật công trình xây dựng 2021	Lê Hoàng, Lê Thị Ánh Hồng	TL	67	2	2,99%	11	16,42%	36	53,73%	11	16,42%	7	10,45%
33	010100183601	Quản lý hợp đồng xây dựng	Quản lý xây dựng 2019	Lê Hữu Quốc Phong, Nguyễn Minh Tân	TL	51	3	5,88%	8	15,69%	18	35,29%	15	29,41%	7	13,73%
34	010100185502	Kết cấu thép 1	Quản lý xây dựng 2019	Nguyễn Thanh Tuấn	TL	54	1	1,85%	25	46,30%	12	22,22%	8	14,81%	8	14,81%
35	010100183501	Quản lý chất lượng xây dựng	Quản lý xây dựng 2019	Lê Hữu Quốc Phong, Trần Thị Phương	TL	53	1	1,89%	9	16,98%	21	39,62%	17	32,08%	5	9,43%
36	010100194102	Kỹ thuật thi công	Quản lý xây dựng 2019	Bùi Đăng Khoa, Lê Hữu Quốc Phong	TL	51	2	3,92%	3	5,88%	21	41,18%	22	43,14%	3	5,88%
37	010100187201	Quản lý đô thị	Quản lý xây dựng 2019	Trần Thị Phương	TL	49	1	2,04%	0	0,00%	5	10,20%	17	34,69%	26	53,06%
38	010100237101	Bảo trì và sửa chữa công trình	Quản lý xây dựng 2019	Lê Hoàng, Lê Thị Ánh Hồng	TL	53	4	7,55%	0	0,00%	0	0,00%	33	62,26%	16	30,19%
39	010100182001	Dự toán xây dựng	Quản lý xây dựng 2019	Đỗ Hưng Thời	TL	48	2	4,17%	2	4,17%	29	60,42%	15	31,25%	0	0,00%
40	010100183902	Tin học ứng dụng trong xây dự	Quản lý xây dựng 2020	Lê Hữu Quốc Phong, Nguyễn Thanh Tuấn, Trần Thị Phương	TL	28	3	10,71%	0	0,00%	0	0,00%	9	32,14%	16	57,14%
41	010100182302	Quản lý dự án xây dựng	Quản lý xây dựng 2020	Lê Hữu Quốc Phong	TL	56	8	14,29%	26	46,43%	17	30,36%	3	5,36%	2	3,57%
42	010100182402	Vật liệu xây dựng	Quản lý xây dựng 2020	Lê Hoàng, Lê Thị Ánh Hồng	TL	56	8	14,29%	15	26,79%	26	46,43%	4	7,14%	3	5,36%
43	010100182101	Trắc địa	Quản lý xây dựng 2020	Lê Hoàng, Nguyễn Thanh Tuấn	TL	56	9	16,07%	18	32,14%	19	33,93%	9	16,07%	1	1,79%
44	010100080601	Thiết kế hệ thống điện	CN kỹ thuật điện, điện tử 2019	Phan Trọng Tuấn	TL	62	4	6,45%	24	38,71%	18	29,03%	8	12,90%	8	12,90%
45	010100081001	Kỹ thuật chiếu sáng	CN kỹ thuật điện, điện tử 2019	Trần Hữu Tính	TL	64	2	3,13%	9	14,06%	23	35,94%	27	42,19%	3	4,69%
46	010100118101	Giải tích hệ thống điện	CN kỹ thuật điện, điện tử 2019	Phan Trọng Tuấn	TL	55	6	10,91%	17	30,91%	14	25,45%	15	27,27%	3	5,45%
47	010100078601	Cơ sở điều khiển tự động	CN kỹ thuật điện, điện tử 2020-1	Đỗ Vinh Quang	TL	52	29	55,77%	22	42,31%	1	1,92%	0	0,00%	0	0,00%

STT	Mã lớp học phần	Tên môn học	Tên lớp học	Giảng viên	H.thức ĐG	SL có điểm	Yếu	Yếu(%)	Trung bình yếu	Trung bình yếu(%)	Trung bình	Trung bình(%)	Khá	Khá(%)	Giỏi	Giỏi(%)
48	010100078402	Hình hoạ và vẽ kỹ thuật điện	CN kỹ thuật điện, điện tử 2020-1	Võ Minh Thiện	TL	49	2	4,08%	18	36,73%	17	34,69%	7	14,29%	5	10,20%
49	010100080301	Cung cấp điện	CN kỹ thuật điện, điện tử 2020-1	Nguyễn Văn Khấn	TL	48	1	2,08%	12	25,00%	24	50,00%	9	18,75%	2	4,17%
50	010100078602	Cơ sở điều khiển tự động	CN kỹ thuật điện, điện tử 2020-2	Đỗ Vinh Quang	TL	48	22	45,83%	14	29,17%	11	22,92%	0	0,00%	1	2,08%
51	010100078403	Hình hoạ và vẽ kỹ thuật điện	CN kỹ thuật điện, điện tử 2020-2	Võ Minh Thiện	TL	51	3	5,88%	27	52,94%	10	19,61%	10	19,61%	1	1,96%
52	010100080302	Cung cấp điện	CN kỹ thuật điện, điện tử 2020-2	Nguyễn Văn Khấn	TL	48	0	0,00%	9	18,75%	21	43,75%	11	22,92%	7	14,58%
53	010100077802	Mạch điện	CN kỹ thuật điện, điện tử 2021	Vũ Văn Quang	TL	83	8	9,64%	21	25,30%	38	45,78%	13	15,66%	3	3,61%
54	010100183903	Tin học ứng dụng trong xây dự	CN kỹ thuật công trình xây dựng 2020	Đỗ Hưng Thời, Lê Thị Ánh Hồng	TL	31	0	0,00%	0	0,00%	0	0,00%	31	100,00%	0	0,00%
55	010100183904	Tin học ứng dụng trong xây dự	Quản lý xây dựng 2020	Lê Hữu Quốc Phong, Nguyễn Thanh Tuấn, Trần Thị Phương	TL	26	3	11,54%	0	0,00%	2	7,69%	8	30,77%	13	50,00%
56	010100185302	Địa chất công trình	Quản lý xây dựng 2021	Nguyễn Thị Yến Nhi, Trần Thị Phương	TL	62	5	8,06%	9	14,52%	17	27,42%	22	35,48%	9	14,52%
57	010100177002	Sức bền vật liệu	Quản lý xây dựng 2021	Lê Hoàng, Nguyễn Thanh Tuấn	TL	69	23	33,33%	27	39,13%	10	14,49%	5	7,25%	4	5,80%
58	010100073601	Kinh tế học đại cương	Quản lý xây dựng 2021	Nguyễn Minh Tân	TL	61	16	26,23%	16	26,23%	17	27,87%	12	19,67%	0	0,00%
59	010100074501	Kỹ thuật điều độ trong sản xuất	Kỹ thuật hệ thống công nghiệp 2019	Phạm Thị Bích Trâm, Trần Thị Duy Oanh	TL	45	5	11,11%	9	20,00%	13	28,89%	9	20,00%	9	20,00%
60	010100075101	Thiết kế vị trí và mặt bằng hệ th	Kỹ thuật hệ thống công nghiệp 2020	Nguyễn Thị Ngọc Thứ	TL	54	5	9,26%	24	44,44%	8	14,81%	8	14,81%	9	16,67%
61	010100072601	Quản lý sản xuất	Quản lý công nghiệp 2021	Phạm Thị Bé Năm	TL	73	9	12,33%	29	39,73%	23	31,51%	11	15,07%	1	1,37%
62	010100244601	Phương pháp nghiên cứu khoa	Quản lý công nghiệp 2020	Nguyễn Thị Ngọc Anh	TL	72	4	5,56%	11	15,28%	24	33,33%	12	16,67%	21	29,17%
63	010100074401	Kỹ thuật ra quyết định	Quản lý công nghiệp 2019	Phạm Thị Bích Trâm, Trần Thị Duy Oanh	TL	62	3	4,84%	9	14,52%	43	69,35%	7	11,29%	0	0,00%
64	010100074402	Kỹ thuật ra quyết định	Logistics và quản lý chuỗi cung ứng 2019	Phạm Thị Bích Trâm, Trần Thị Duy Oanh	TL	58	2	3,45%	10	17,24%	17	29,31%	21	36,21%	8	13,79%
65	010100072602	Quản lý sản xuất	Logistics và quản lý chuỗi cung ứng 2021	Phạm Thị Bé Năm	TL	80	3	3,75%	17	21,25%	24	30,00%	32	40,00%	4	5,00%
66	010100268001	Nguyên lý thống kê kinh tế	Quản trị kinh doanh 2021	Nguyễn Thị Ngọc Anh	TL	82	1	1,22%	14	17,07%	29	35,37%	30	36,59%	8	9,76%
67	010100268002	Nguyên lý thống kê kinh tế	Kế toán 2021	Trần Quốc Dũng	TL	75	10	13,33%	25	33,33%	29	38,67%	8	10,67%	3	4,00%
68	010100269501	Chuẩn mực kế toán	Kế toán 2021	Lưu Phạm Anh Thi	TL	75	28	37,33%	29	38,67%	15	20,00%	2	2,67%	1	1,33%
69	010100268003	Nguyên lý thống kê kinh tế	Tài chính - Ngân hàng 2021	Trần Quốc Dũng	TL	62	17	27,42%	30	48,39%	13	20,97%	2	3,23%	0	0,00%
70	010100089701	Nhập môn công nghệ phần mề	Khoa học máy tính 2020	Đinh Thành Nhân	TL	105	5	4,76%	18	17,14%	41	39,05%	27	25,71%	14	13,33%
71	010100231801	Giải thuật	Khoa học máy tính 2021	Lê Anh Nhã Uyên	TL	60	10	16,67%	15	25,00%	25	41,67%	6	10,00%	4	6,67%
72	010100285601	Máy học ứng dụng	Công nghệ thông tin 2020-1	Lê Anh Nhã Uyên, Nguyễn Nhựt Quỳnh	TL	45	0	0,00%	9	20,00%	16	35,56%	16	35,56%	4	8,89%
73	010100285602	Máy học ứng dụng	Công nghệ thông tin 2020-2	Lê Anh Nhã Uyên, Nguyễn Nhựt Quỳnh	TL	52	3	5,77%	13	25,00%	17	32,69%	9	17,31%	10	19,23%
74	010100231802	Giải thuật	Công nghệ thông tin 2021	Nguyễn Nhựt Quỳnh	TL	82	0	0,00%	9	10,98%	24	29,27%	42	51,22%	7	8,54%
75	010100231803	Giải thuật	Khoa học dữ liệu 2021	Lê Anh Nhã Uyên	TL	61	15	24,59%	23	37,70%	17	27,87%	5	8,20%	1	1,64%
76	010100229601	Thu thập và tiền xử lý dữ liệu	Khoa học dữ liệu 2021	Nguyễn Anh Tuấn, Nguyễn Tấn Phú	TL	58	17	29,31%	19	32,76%	14	24,14%	7	12,07%	1	1,72%
77	010100253601	Các nền tảng hệ thống thông minh	Kỹ thuật phần mềm 2020-1	Đinh Thành Nhân	TL	98	1	1,02%	1	1,02%	26	26,53%	42	42,86%	28	28,57%
78	010100229501	Cấu trúc dữ liệu	Kỹ thuật phần mềm 2021	Lê Anh Nhã Uyên	TL	80	2	2,50%	17	21,25%	27	33,75%	26	32,50%	8	10,00%
79	010100090501	Hệ trợ giúp quyết định	Khoa học máy tính 2019	Lâm Thanh Toản	TL	55	5	9,09%	18	32,73%	9	16,36%	15	27,27%	8	14,55%
80	010100090301	Quản trị dự án công nghệ thông tin	Khoa học máy tính 2019	Lê Anh Tuấn	TL	66	2	3,03%	14	21,21%	13	19,70%	22	33,33%	15	22,73%
81	010100139702	Thiết kế nhà máy sản xuất thực phẩm	Công nghệ thực phẩm 2019	Lê Sĩ Thiện	TL	48	3	6,25%	32	66,67%	9	18,75%	3	6,25%	1	2,08%
82	010100148401	Quản trị doanh nghiệp	Quản lý công nghiệp 2019	Huỳnh Thanh Nhã	TL	75	1	1,33%	4	5,33%	19	25,33%	39	52,00%	12	16,00%
83	010100239301	Nhập môn ngành Xây dựng	Công nghệ kỹ thuật công trình xây dựng 2022	Nguyễn Thanh Tuấn	TL	62	0	0,00%	0	0,00%	4	6,45%	55	88,71%	3	4,84%
84	010100233308	Triết học Mác - Lênin	Công nghệ kỹ thuật công trình xây dựng 2022	Nguyễn Hoàng Viện	TL	121	3	2,48%	1	0,83%	11	9,09%	95	78,51%	11	9,09%
85	010100233311	Triết học Mác - Lênin	Khoa học dữ liệu 2022	Nguyễn Hoàng Viện	TL	140	2	1,43%	1	0,71%	12	8,57%	85	60,71%	40	28,57%
86	010100233314	Triết học Mác - Lênin	Công nghệ kỹ thuật năng lượng 2022	Nguyễn Hồ Ái Vy	TL	129	3	2,33%	2	1,55%	49	37,98%	70	54,26%	5	3,88%

STT	Mã lớp học phần	Tên môn học	Tên lớp học	Giảng viên	H.thức ĐG	SL có điểm	Yếu	Yếu(%)	Trung bình yếu	Trung bình yếu(%)	Trung bình	Trung bình(%)	Khá	Khá(%)	Giỏi	Giỏi(%)
87	010100089703	Nhập môn công nghệ phần mềm	Kỹ thuật phần mềm 2022	Đinh Thành Nhân	TL	82	1	1,22%	7	8,54%	24	29,27%	28	34,15%	22	26,83%
88	010100247201	Lịch sử các học thuyết pháp lý	Luật 2022	Nguyễn Văn Tố Hữu	TL	64	1	1,56%	9	14,06%	31	48,44%	23	35,94%	0	0,00%
89	010100247401	Luật hành chính	Luật 2022	Trần Thị Như Tâm	TL	64	10	15,63%	24	37,50%	28	43,75%	2	3,13%	0	0,00%
90	010100247101	Lý luận nhà nước và pháp luật	Luật 2022	Trần Thị Như Tâm	TL	63	10	15,87%	18	28,57%	28	44,44%	6	9,52%	1	1,59%
91	010100239302	Nhập môn ngành Xây dựng	Quản lý xây dựng 2022	Lê Hữu Quốc Phong, Nguyễn Thanh Tuấn	TL	59	2	3,39%	0	0,00%	0	0,00%	42	71,19%	15	25,42%
92	010100233321	Triết học Mác - Lênin	Quản trị kinh doanh 2022	Nguyễn Hoàng Viện	TL	125	1	0,80%	0	0,00%	6	4,80%	68	54,40%	50	40,00%
93	010100182501	Anh văn chuyên ngành xây dựng	Quản lý xây dựng 2016-1	Nguyễn Tấn Hưng	TL	6	0	0,00%	0	0,00%	0	0,00%	3	50,00%	3	50,00%
94	010100185801	Kết cấu bê tông cốt thép 2	CN kỹ thuật công trình xây dựng 2018	Đỗ Hưng Thời, Lê Hoàng	TL	20	4	20,00%	8	40,00%	7	35,00%	1	5,00%	0	0,00%
95	010100092701	Xử lý ảnh và thị giác máy tính	Khoa học dữ liệu 2019	Trầm Vũ Kiệt	TL	35	0	0,00%	1	2,86%	3	8,57%	16	45,71%	15	42,86%
			Tổng			**5607**	**567**	**10,11%**	**1179**	**21,03%**	**1585**	**28,27%**	**1624**	**28,96%**	**652**	**11,63%**
1	010100212301	Đồ án khoa học máy tính 1	Khoa học máy tính 2020		ĐA	54	10	18,52%	0	0,00%	0	0,00%	21	38,89%	23	42,59%
2	010100285701	Đồ án Công nghệ thông tin 1	Công nghệ thông tin 2020-1		ĐA	46	1	2,17%	0	0,00%	9	19,57%	1	2,17%	35	76,09%
3	010100285702	Đồ án Công nghệ thông tin 1	Công nghệ thông tin 2020-2		ĐA	52	10	19,23%	0	0,00%	0	0,00%	1	1,92%	41	78,85%
4	010100230401	Đồ án khoa học dữ liệu 3	Khoa học dữ liệu 2019		ĐA	30	0	0,00%	0	0,00%	0	0,00%	7	23,33%	23	76,67%
5	010100230201	Đồ án khoa học dữ liệu 1	Khoa học dữ liệu 2020		ĐA	36	7	19,44%	0	0,00%	0	0,00%	13	36,11%	16	44,44%
6	010100090801	Đồ án Hệ thống thông tin 3	Hệ thống thông tin 2019		ĐA	47	5	10,64%	8	17,02%	19	40,43%	12	25,53%	3	6,38%
7	010100090601	Đồ án Hệ thống thông tin 1	Hệ thống thông tin 2020		ĐA	59	7	11,86%	11	18,64%	9	15,25%	25	42,37%	7	11,86%
8	010100147701	Đồ án Kỹ thuật phần mềm 3	Kỹ thuật phần mềm 2019		ĐA	75	4	5,33%	6	8,00%	8	10,67%	23	30,67%	34	45,33%
9	010100147501	Đồ án Kỹ thuật phần mềm 1	Kỹ thuật phần mềm 2020-1		ĐA	49	6	12,24%	2	4,08%	7	14,29%	8	16,33%	26	53,06%
10	010100147502	Đồ án Kỹ thuật phần mềm 1	Kỹ thuật phầm mềm 2020-2		ĐA	48	6	12,50%	4	8,33%	9	18,75%	7	14,58%	22	45,83%
11	010100212501	Đồ án khoa học máy tính 3	Khoa học máy tính 2019		ĐA	53	2	3,77%	0	0,00%	0	0,00%	10	18,87%	41	77,36%
12	010100144201	Đồ án kỹ thuật điện tử	CN kỹ thuật điều khiển và Tự động hóa 2018		ĐA	9	1	11,11%	0	0,00%	0	0,00%	4	44,44%	4	44,44%
13	010100176201	Đồ án Thiết kế hệ thống Cơ điện tử	CN kỹ thuật cơ điện tử 2018		ĐA	1	0	0,00%	0	0,00%	0	0,00%	0	0,00%	1	100,00%
14	010100149001	Đồ án tự động hóa	CN kỹ thuật điều khiển và Tự động hóa 2018		ĐA	3	0	0,00%	0	0,00%	1	33,33%	0	0,00%	2	66,67%
15	010100145701	Đồ án kỹ thuật điều khiển	CN kỹ thuật điều khiển và Tự động hóa 2018		ĐA	4	0	0,00%	0	0,00%	0	0,00%	3	75,00%	1	25,00%
			Tổng			**566**	**59**	**10,42%**	**31**	**5,48%**	**62**	**10,95%**	**135**	**23,85%**	**279**	**49,29%**
1	010100233701	Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam	CN kỹ thuật cơ điện tử 2020	Hồ Thị Quốc Hồng	BC	118	3	2,54%	0	0,00%	11	9,32%	79	66,95%	25	21,19%
2	010100233501	Chủ nghĩa xã hội khoa học	CN kỹ thuật cơ điện tử 2021	Nguyễn Thị Thúy Vân	BC	144	2	1,39%	0	0,00%	0	0,00%	54	37,50%	88	61,11%
3	010100146101	Thị giác máy tính	CN kỹ thuật cơ điện tử 2019	Huỳnh Minh Vũ	BC	45	4	8,89%	0	0,00%	5	11,11%	30	66,67%	6	13,33%
4	010100250401	Anh văn chuyên ngành điều khiển	CN kỹ thuật điều khiển và Tự động hóa 2019	Đỗ Vinh Quang	BC	27	2	7,41%	0	0,00%	3	11,11%	15	55,56%	7	25,93%
5	010100146102	Thị giác máy tính	CN kỹ thuật điều khiển và Tự động hóa 2019	Huỳnh Minh Vũ	BC	28	0	0,00%	0	0,00%	0	0,00%	18	64,29%	10	35,71%
6	010100233703	Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam	CN kỹ thuật điều khiển và Tự động hóa 2020	Hồ Thị Quốc Hồng	BC	129	6	4,65%	0	0,00%	2	1,55%	60	46,51%	61	47,29%
7	010100233502	Chủ nghĩa xã hội khoa học	CN kỹ thuật điều khiển và Tự động hóa 2021	TRẦN THỊ VINH	BC	132	5	3,79%	0	0,00%	0	0,00%	97	73,48%	30	22,73%
8	010100233503	Chủ nghĩa xã hội khoa học	Công nghệ kỹ thuật hóa học 2021	TRẦN THỊ VINH	BC	129	1	0,78%	0	0,00%	1	0,78%	89	68,99%	38	29,46%
9	010100053301	Pháp luật đại cương	Công nghệ kỹ thuật hóa học 2021	NGUYỄN HUỲNH KHUYNH	BC	59	0	0,00%	0	0,00%	13	22,03%	46	77,97%	0	0,00%
10	010100233504	Chủ nghĩa xã hội khoa học	Công nghệ sinh học 2021	Nguyễn Thị Thúy Vân	BC	143	1	0,70%	0	0,00%	0	0,00%	67	46,85%	75	52,45%
11	010100233505	Chủ nghĩa xã hội khoa học	Công nghệ thực phẩm 2021	TRẦN THỊ VINH	BC	140	4	2,86%	0	0,00%	0	0,00%	79	56,43%	57	40,71%
12	010100233704	Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam	Công nghệ thực phẩm 2020-1	Hồ Thị Quốc Hồng	BC	138	7	5,07%	0	0,00%	12	8,70%	99	71,74%	20	14,49%
13	010100240401	Đổi mới sáng tạo và khởi nghiệp	Công nghệ sinh học 2020	Nguyễn Ngọc Trang Thùy	BC	49	0	0,00%	0	0,00%	0	0,00%	35	71,43%	14	28,57%
14	010100233507	Chủ nghĩa xã hội khoa học	Luật 2021	TRẦN THỊ VINH	BC	123	2	1,63%	0	0,00%	0	0,00%	99	80,49%	22	17,89%
15	010100073204	Phương pháp nghiên cứu khoa học	CN kỹ thuật công trình xây dựng 2020	Nguyễn Tấn Hưng	BC	55	6	10,91%	17	30,91%	17	30,91%	14	25,45%	1	1,82%
16	010100233508	Chủ nghĩa xã hội khoa học	CN kỹ thuật công trình xây dựng 2021	TRẦN THỊ VINH	BC	126	5	3,97%	0	0,00%	0	0,00%	111	88,10%	10	7,94%

STT	Mã lớp học phần	Tên môn học	Tên lớp học	Giảng viên	H.thức ĐG	SL có điểm	Yếu	Yếu(%)	Trung bình yếu	Trung bình yếu(%)	Trung bình	Trung bình(%)	Khá	Khá(%)	Giỏi	Giỏi(%)
17	010100073205	Phương pháp nghiên cứu khoa học	Quản lý xây dựng 2020	Lê Hoàng, Nguyễn Tấn Hưng	BC	57	6	10,53%	4	7,02%	1	1,75%	36	63,16%	10	17,54%
18	010100233708	Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam	Quản lý xây dựng 2020	TRẦN THỊ VINH	BC	112	3	2,68%	0	0,00%	0	0,00%	109	97,32%	0	0,00%
19	010100240402	Đổi mới sáng tạo và khởi nghiệp	CN kỹ thuật điện, điện tử 2021	Lương Văn Thông	BC	83	0	0,00%	2	2,41%	40	48,19%	40	48,19%	1	1,20%
20	010100233509	Chủ nghĩa xã hội khoa học	CN kỹ thuật điện, điện tử 2021	Nguyễn Thị Thúy Vân	BC	144	2	1,39%	0	0,00%	1	0,69%	80	55,56%	61	42,36%
21	010100233510	Chủ nghĩa xã hội khoa học	Quản lý xây dựng 2021	LÊ THỊ NGÂN	BC	138	3	2,17%	0	0,00%	22	15,94%	88	63,77%	25	18,12%
22	010100233512	Chủ nghĩa xã hội khoa học	Quản lý công nghiệp 2021	LÊ THỊ NGÂN	BC	133	1	0,75%	0	0,00%	5	3,76%	101	75,94%	26	19,55%
23	010100233710	Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam	Quản lý công nghiệp 2020	LÊ THỊ NGÂN	BC	109	2	1,83%	0	0,00%	3	2,75%	67	61,47%	37	33,94%
24	010100142901	Kỹ năng giải quyết vấn đề	Quản lý công nghiệp 2019	Thiều Bích Ngọc	BC	75	1	1,33%	0	0,00%	0	0,00%	18	24,00%	56	74,67%
25	010100240403	Đổi mới sáng tạo và khởi nghiệp	Quản trị kinh doanh 2021	Thiều Bích Ngọc	BC	84	0	0,00%	0	0,00%	12	14,29%	30	35,71%	42	50,00%
26	010100233515	Chủ nghĩa xã hội khoa học	Kế toán 2021	TRẦN THỊ VINH	BC	138	3	2,17%	0	0,00%	0	0,00%	134	97,10%	1	0,72%
27	010100233713	Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam	Công nghệ thông tin 2020-1	TRẦN THỊ VINH	BC	142	2	1,41%	0	0,00%	0	0,00%	140	98,59%	0	0,00%
28	010100240404	Đổi mới sáng tạo và khởi nghiệp	Công nghệ kỹ thuật năng lượng 2021	Lương Văn Thông	BC	64	6	9,38%	0	0,00%	14	21,88%	36	56,25%	8	12,50%
29	010100142902	Kỹ năng giải quyết vấn đề	Kỹ thuật hệ thống công nghiệp 2019	Thiều Bích Ngọc	BC	40	1	2,50%	0	0,00%	4	10,00%	11	27,50%	24	60,00%
30	010100233301	Triết học Mác - Lênin	Công nghệ kỹ thuật cơ điện tử 2022	Nguyễn Thị Thúy Vân	BC	123	0	0,00%	0	0,00%	0	0,00%	121	98,37%	2	1,63%
31	010100233303	Triết học Mác - Lênin	Công nghệ kỹ thuật điều khiển và Tự động hóa 2022	Nguyễn Thị Thúy Vân	BC	109	0	0,00%	0	0,00%	0	0,00%	87	79,82%	22	20,18%
32	010100246301	Nhập môn Công nghệ kỹ thuật hóa học	Công nghệ kỹ thuật hóa học 2022	Lê Sĩ Thiện	BC	42	0	0,00%	0	0,00%	0	0,00%	16	38,10%	26	61,90%
33	010100233304	Triết học Mác - Lênin	Công nghệ kỹ thuật hóa học 2022	LÊ THỊ NGÂN	BC	132	2	1,52%	0	0,00%	11	8,33%	72	54,55%	47	35,61%
34	010100233305	Triết học Mác - Lênin	Công nghệ sinh học 2022	Hồ Thị Quốc Hồng	BC	117	1	0,85%	0	0,00%	0	0,00%	112	95,73%	4	3,42%
35	010100233306	Triết học Mác - Lênin	Công nghệ thực phẩm 2022	Hồ Thị Quốc Hồng	BC	101	0	0,00%	0	0,00%	3	2,97%	87	86,14%	11	10,89%
36	010100233309	Triết học Mác - Lênin	Hệ thống thông tin 2022	Hồ Thị Quốc Hồng	BC	145	1	0,69%	0	0,00%	0	0,00%	122	84,14%	22	15,17%
37	010100233310	Triết học Mác - Lênin	Kế toán 2022	Nguyễn Thị Thúy Vân	BC	147	2	1,36%	0	0,00%	0	0,00%	103	70,07%	42	28,57%
38	010100233313	Triết học Mác - Lênin	Kỹ thuật hệ thống công nghiệp 2022	Nguyễn Thị Thúy Vân	BC	130	3	2,31%	0	0,00%	0	0,00%	110	84,62%	17	13,08%
39	010100146103	Thị giác máy tính	CN kỹ thuật cơ điện tử 2020	Nguyễn Đình Tứ	BC	32	0	0,00%	0	0,00%	2	6,25%	23	71,88%	7	21,88%
40	010100240405	Đổi mới sáng tạo và khởi nghiệp	Ngôn ngữ Anh 2022	Lương Văn Thông	BC	71	0	0,00%	0	0,00%	19	26,76%	51	71,83%	1	1,41%
			Tổng			4053	87	2,15%	23	0,57%	201	4,96%	2786	68,74%	956	23,59%
			Tổng cộng			32.590	1.453	4,46%	4.245	13,03%	9.257	28,40%	12.513	38,40%	5.122	15,72%

KT.CHỦ TỊCH HĐ THI
PHÓ CHỦ TỊCH

TRƯỜNG ĐẠI HỌC KỸ THUẬT CÔNG NGHỆ CẦN THƠ

P.HIỆU TRƯỞNG
TS. Trương Minh Nhật Quang

Cần Thơ, ngày 20 tháng 01 năm 2023
Lập biểu

Trần Lê Duy Anh

TRƯỜNG ĐẠI HỌC KT-CN CẦN THƠ
HỘI ĐỒNG THI KẾT THÚC HỌC PHẦN

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

BÁO CÁO LỚP HỌC PHẦN TỶ LỆ YẾU TỪ 30% TRỞ LÊN

HK1 (2022-2023)

STT	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]
1	010100278201	Cân bằng vật chất và năng lượng	Công nghệ kỹ thuật hóa học 2021	Lê Sĩ Thiện	TL	47	29	61,70%	15	31,91%	3	6,38%	0	0,00%	0	0,00%
2	010100078601	Cơ sở điều khiển tự động	CN kỹ thuật điện, điện tử 2020-1	Đỗ Vinh Quang	TL	52	29	55,77%	22	42,31%	1	1,92%	0	0,00%	0	0,00%
3	010100259201	Luật dân sự 2	Luật 2021	Nguyễn Văn Tố Hữu	TL	61	32	52,46%	19	31,15%	8	13,11%	2	3,28%	0	0,00%
4	010100078602	Cơ sở điều khiển tự động	CN kỹ thuật điện, điện tử 2020-2	Đỗ Vinh Quang	TL	48	22	45,83%	14	29,17%	11	22,92%	0	0,00%	1	2,08%
5	010100258301	Luật lao động	Luật 2021	Nguyễn Văn Tố Hữu	TL	61	26	42,62%	12	19,67%	16	26,23%	7	11,48%	0	0,00%
6	010100278001	Hóa hữu cơ	Công nghệ kỹ thuật hóa học 2021	Trần Thanh Tuấn	TN	47	18	38,30%	19	40,43%	5	10,64%	4	8,51%	1	2,13%
7	010100269501	Chuẩn mực kế toán	Kế toán 2021	Lưu Phạm Anh Thi	TL	75	28	37,33%	29	38,67%	15	20,00%	2	2,67%	1	1,33%
8	010100188202	Đồ họa máy tính	Công nghệ thông tin 2020-2	Trần Hoàng Việt	TN	53	17	32,08%	18	33,96%	11	20,75%	2	3,77%	5	9,43%

KT.CHỦ TỊCH HĐ THI
PHÓ CHỦ TỊCH

TRƯỜNG ĐẠI HỌC KỸ THUẬT CÔNG NGHỆ CẦN THƠ

P.HIỆU TRƯỞNG
TS.Trương Minh Nhật Quang

Cần Thơ, ngày 20 tháng 01 năm 2023
Lập biểu

Trần Lê Duy Anh

UBND THÀNH PHỐ CẦN THƠ
TRƯỜNG ĐẠI HỌC KT-CN CẦN THƠ

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

PHỔ ĐIỂM CÁC HÌNH THỨC ĐÁNH GIÁ HK1(2022-2023)

1. So chất lượng cùng kỳ năm học 2021-2022

	Số SV yếu	Số SV TB-Yếu	Số SV TB	Số SV Khá	Số SV Giỏi	Tổng
HK1 (2022-2023)	1.453	4.245	9.257	12.513	5.122	**32.590**
HK1 (2021-2022)	1.439	2.361	7.402	11.627	5.625	**28.454**

	Tỷ lệ SV yếu	Tỷ lệ SV TB-Yếu	Tỷ lệ SV TB	Tỷ lệ SV Khá	Tỷ lệ SV Giỏi	
HK1 (2022-2023)	4,46%	13,03%	28,40%	38,40%	15,72%	**100%**
HK1 (2021-2022)	5,06%	8,30%	26,01%	40,86%	19,77%	**100%**
Tăng ,giảm	**-0,60%**	**4,73%**	**2,39%**	**-2,47%**	**-4,05%**	

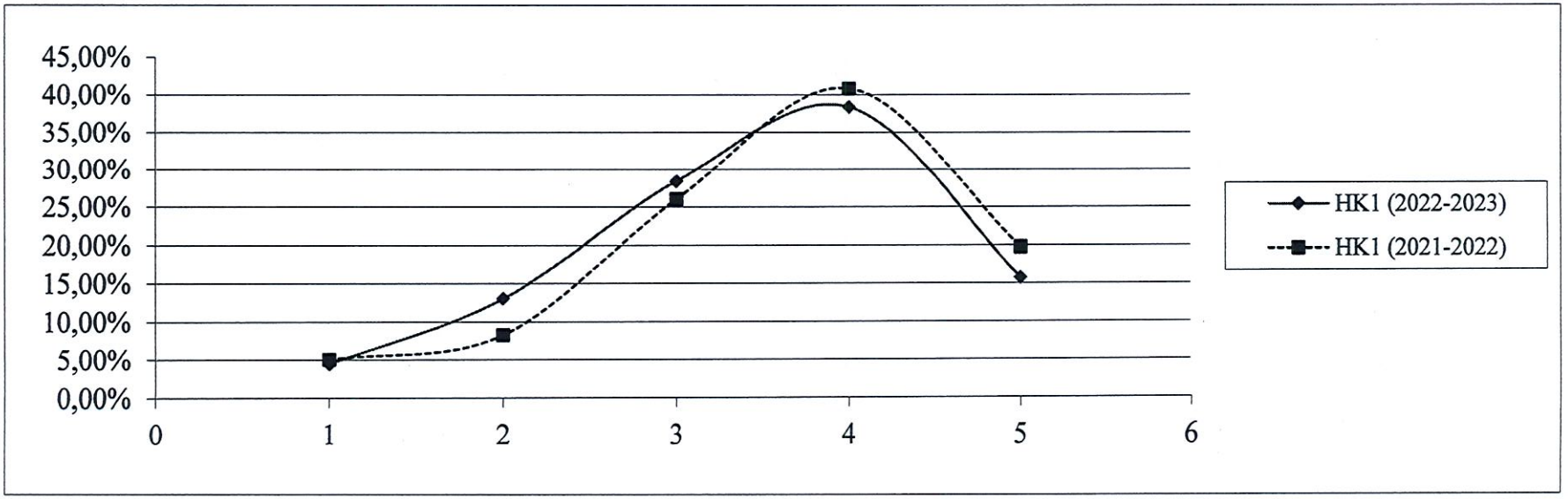

2. Các loại hình đánh giá

H,Thức thi	Số SV yếu	Số SV TB-Yếu	Số SV TB	Số SV Khá	Số SV Giỏi	Tổng
TN	578	2.556	6.502	6.386	2.042	18.064
TL	567	1.179	1.585	1.624	652	5.607
TN + TL	66	307	593	810	329	2.105
Tổng	1.211	4.042	8.680	8.820	3.023	25.776

H,Thức thi	Tỷ lệ SV yếu	Tỷ lệ SV TB-Yếu	Tỷ lệ SV TB	Tỷ lệ SV Khá	Tỷ lệ SV Giỏi	Tổng
TN	3,20%	14,15%	35,99%	35,35%	11,30%	100%
TL	10,11%	21,03%	28,27%	28,96%	11,63%	100%
TN + TL	3,14%	14,58%	28,17%	38,48%	15,63%	100%
Tỷ lệ	4,70%	15,68%	33,67%	34,22%	11,73%	100%

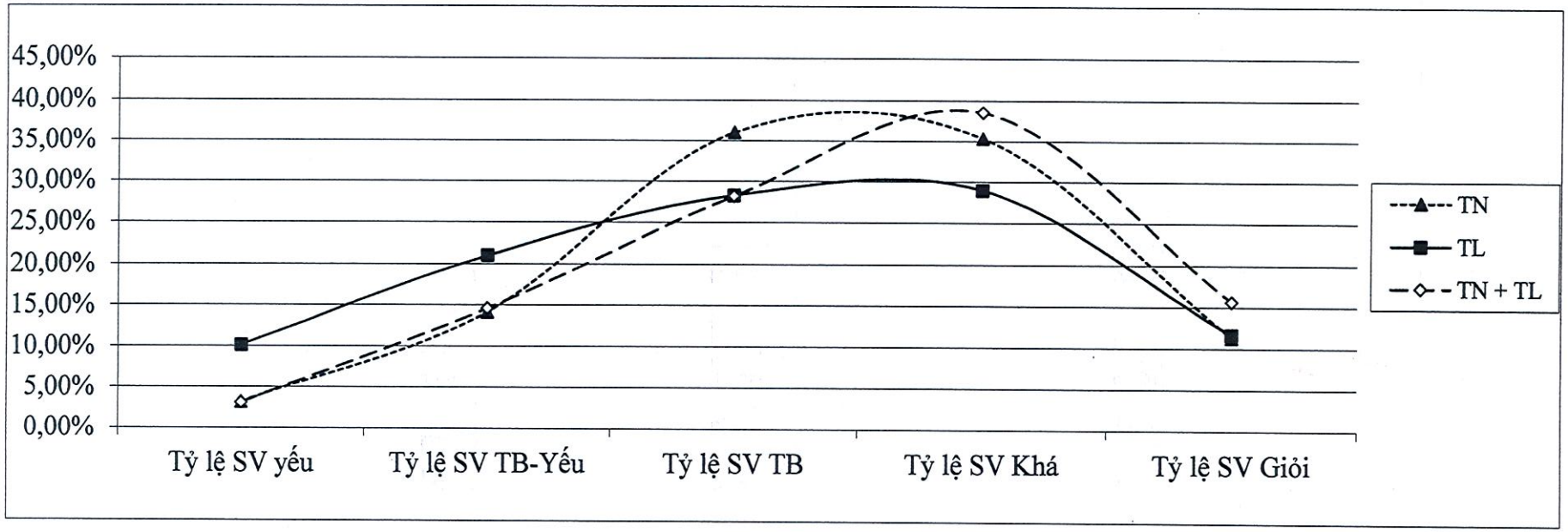

Ghi chú: sinh viên vắ ng thi 188 lượt SV

Xếp loại	Điểm hệ số 10
Yếu	0,0 đến 3,9
Trung bình - yếu	4,0 đến 5,4
Trung bình	5,5 đến 6,9
Khá	7,0 đến 8,4
Giỏi	8,5 đến 10

HTĐ.GIÁ

TN:	Trắc nghiệm
TL:	Tự luận
TN+TL:	Trắc nghiệm kết hợp tự luận
BC	Báo cáo
ĐA	Đồ án
TH	Thực hành
TT	Thực tập thực tế

	Số SV yếu	Số SV TB-Yếu	Số SV TB	Số SV Khá	Số SV Giỏi	Tổng
BC	87	23	201	2786	956	4.053
TH	23	107	229	390	358	1.107
ĐA	59	31	62	135	279	566
TT	73	42	85	382	506	1.088

	Tỷ lệ SV yếu	Tỷ lệ SV TB-Yếu	Tỷ lệ SV TB	Tỷ lệ SV Khá	Tỷ lệ SV Giỏi	
BC	2,1%	0,6%	5,0%	68,7%	23,6%	100%
TH	2,1%	9,7%	20,7%	35,2%	32,3%	100%
ĐA	10,4%	5,5%	11,0%	23,9%	49,3%	100%
TT	6,7%	3,9%	7,8%	35,1%	46,5%	100%

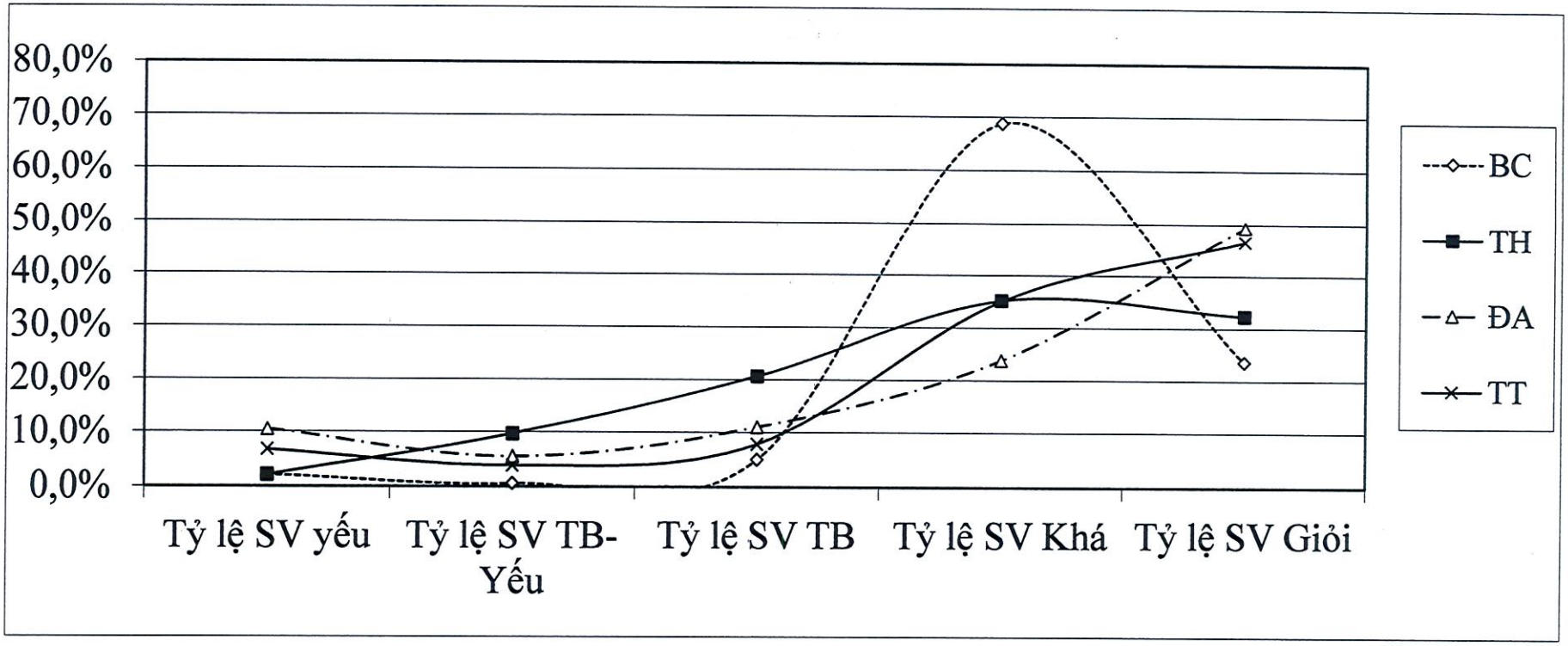

Cần Thơ, ngày 20 tháng 01 năm 2023

Phó Hiệu trưởng	TP. TTR-PC-KT-ĐBCL	Lập biểu
Trương Minh Nhật Quang	Lê Anh Tuấn	Trần Lê Duy Anh

TRƯỜNG ĐẠI HỌC KT-CN CẦN THƠ
HỘI ĐỒNG THI KẾT THÚC HỌC PHẦN

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

BẢNG TỔNG HỢP DANH SÁCH SINH VIÊN VẮNG THI HỌC KỲ I (2022-2023)

STT	MSSV	TÊN SINH VIÊN		LỚP HP	Mã lớp HP	MÔN THI	Vắng thi ngày	Ghi chú
I. Tổng số lượt sinh viên vắng thi: 188 lượt								
1	1500475	Nguyễn Duy	**Long**	CDT0119	010100119001	Thiết bị và hệ thống tự động	20/12/2022	
2	1500475	Nguyễn Duy	**Long**	DIEN0119	010100118101	Giải tích hệ thống điện	24/12/2022	
3	1500893	Võ Minh	**Tân**	HTTT0119	010100089901	An toàn các hệ thống thông tin	24/12/2022	
4	1700580	Nguyễn Huy	**Truường**	CNXD0119	010100194101	Kỹ thuật thi công	25/12/2022	
5	1800067	Trần Đăng	**Khoa**	CNTT0120	010100089002	Kiến trúc máy tính	23/12/2022	
6	1800067	Trần Đăng	**Khoa**	HTTT0121	010100071419	Anh văn căn bản 3	30/12/2022	
7	1800101	Trần Cao	**Nguyên**	KHDL0120	010100092201	Hệ thống thông tin địa lý	27/11/2022	
8	1800261	Võ Hoàng	**Kim**	QLXD0120	10100182101	Trắc địa	27/11/2022	
9	1800408	Lê Đình	**Khôi**	QLXD0119	010100237101	Bảo trì và sữa chữa công trình	01/12/2022	
10	1800444	Phạm Ngọc Anh	**Tuấn**	CNSH0121	010100083101	Hóa phân tích	06/11/2022	
11	1800560	Nguyễn Xuân	**Việt**	HTCN0119	010100074101	Quản lý công nghệ	25/12/2022	
12	1800829	Đào Quangg	**Trình**	KTPM0220	010100089102	Hệ điều hành	01/12/2022	
13	1800859	Nguyễn Tiến	**Đạt**	KTPM0220	010100089102	Hệ điều hành	01/12/2022	
14	1900047	Đặng Quang	**Minh**	KHMT2211	010100054707	Đại số tuyến tính	05012023	
15	1900375	Bùi Thanh	**Sang**	QLXD0119	010100194102	Kỹ thuật thi công	25/12/2022	
16	1900430	Nguyễn Thị Như	**Ý**	LOGISTICS0119	010100236901	Đàm phán trong kinh doanh	08/01/2023	
17	1900456	Lê Mai Quỳnh	**Như**	QLCN0119	010100148401	Quản trị doanh nghiệp	06/11/2022	
18	1900497	Châu Phi	**Phụng**	HTTT0119	010100089901	An toàn các hệ thống thông tin	24/12/2022	
19	1900497	Châu Phi	**Phụng**	HTTT0119	010100139001	An toàn và bảo mật thông tin	25/12/2022	
20	1900497	Châu Phi	**Phụng**	KHMT0119	010100212101	Điện toán đám mây	08/01/2023	
21	1900521	Nguyễn Quan	**Linh**	KTPM0119	010100138401	Đảm bảo chất lượng phần mềm	03/01/2023	
22	1900521	Nguyễn Quan	**Linh**	KTPM0119	010100253502	Blockchain căn bản	07/01/2023	
23	1900591	Nguyễn Như	**Ngọc**	HTCN0119	010100074501	Kỹ thuật điều độ trong sản xuất và dịch vụ	23/12/2022	

STT	MSSV	TÊN SINH VIÊN		LỚP HP	Mã lớp HP	MÔN THI	Vắng thi ngày	Ghi chú
24	1900591	Nguyễn Như	**Ngọc**	HTCN0119	010100075001	Quy hoạch công nghiệp	28/12/2022	
25	1900614	Lê Trí	**Trung**	CDT0119	010100175901	Mô hình hóa hệ thống cơ khí	06/11/2022	
26	1900614	Lê Trí	**Trung**	CDT0119	010100119001	Thiết bị và hệ thống tự động	20/12/2022	
27	1900646	Nguyễn Phạm Tuấn	**Kiệt**	KHMT0119	010100090101	Cơ sở dữ liệu phân tán	27/12/2022	
28	1900683	Tào Thanh	**Tiến**	KHMT0119	010100090301	Quản trị dự án công nghệ thông tin	19/12/2022	
29	2000079	Trần Quang	**Lộc**	ĐKTĐ0120	010100078401	Hình hoạ và vẽ kỹ thuật điện	28/12/2022	
30	2000139	Đặng Thị	**Nam**	CNTP0120	010100174202	Vẽ kỹ thuật	13/11/2022	
31	2000147	Lý Chí	**Tài**	KHMT0120	010100188203	Đồ họa máy tính	08/01/2023	
32	2000186	Cao Bảo	**Ngọc**	CNTP0120	010100085701	Phân tích thực phẩm	27/11/2022	
33	2000199	Trương Huỳnh Bích	**Ngọc**	CNTT0220	010100285602	Máy học ứng dụng	24/12/2022	
34	2000199	Trương Huỳnh Bích	**Ngọc**	CNTT0220	010100188202	Đồ họa máy tính	27/12/2022	
35	2000213	Nguyễn Khôi	**Nguyên**	CNTT0220	010100089003	Kiến trúc máy tính	23/12/2022	
36	2000257	Trần Thuận	**Thành**	QLCN0120	010100142401	Quản trị marketing	07/11/2022	
37	2000377	Nguyễn Minh Bảo	**Phúc**	QLXD0120	010100182402	Vật liệu xây dựng	28/12/2022	
38	2000400	Từ Minh	**Trung**	CNTT0220	010100229802	Phân tích và trực quan dữ liệu	28/12/2022	
39	2000411	Nguyễn Hoàng	**Hảo**	QLXD0120	010100182302	Quản lý dự án xây dựng	04/12/2022	
40	2000417	Trần Minh	**Tiính**	CNTT0220	010100188202	Đồ họa máy tính	27/12/2022	
41	2000424	Phạm Phúc	**Hậu**	KHMT0120	010100240701	Phương pháp nghiên cứu trong công nghệ thông tin	19/12/2022	
42	2000444	Lê Hoàng	**Quân**	KHMT0120	010100240701	Phương pháp nghiên cứu trong công nghệ thông tin	19/12/2022	
43	2000454	Phạm Đức	**Tuấn**	KHMT0120	010100240701	Phương pháp nghiên cứu trong công nghệ thông tin	19/12/2022	
44	2000458	Trần Hoàng	**Quân**	CDT0120	010100213801	Dung sai và kỹ thuật đo	12/11/2022	
45	2000459	Từ Minh	**Hiếu**	LOGISTICS0120	010100234601	Tiếng Anh chuyên ngành Logistics	20/12/2022	
46	2000507	Nguyễn Thị Thảo	**Quỳnh**	CNTT0220	010100188202	Đồ họa máy tính	27/12/2022	
47	2000514	Đỗ Thanh	**Sang**	CNTP0220	010100084702	Anh văn chuyên ngành Công nghệ thực phẩm	20/12/2022	

STT	MSSV	TÊN SINH VIÊN		LỚP HP	Mã lớp HP	MÔN THI	Vắng thi ngày	Ghi chú
48	2000521	Lê Đình	**Sang**	CNTT0220	010100188202	Đồ họa máy tính	27/12/2022	
49	2000521	Lê Đình	**Sang**	CNTT0220	010100229802	Phân tích và trực quan dữ liệu	28/12/2022	
50	2000585	Trần Minh	**Triết**	CNXD0120	010100182201	Nền móng công trình	03/01/2023	
51	2000595	Từ Nguyễn Thanh	**Xuân**	KHDL0120	010100092801	Khai phá dữ liệu	15/11/2022	
52	2000595	Từ Nguyễn Thanh	**Xuân**	KHDL0120	010100092201	Hệ thống thông tin địa lý	27/11/2022	
53	2000595	Từ Nguyễn Thanh	**Xuân**	KHDL0120	010100229803	Phân tích và trực quan dữ liệu	28/12/2022	
54	2000678	Đoàn Nhựt	**Anh**	CNTT0120	010100089002	Kiến trúc máy tính	23/12/2022	
55	2000704	Đỗ Thanh	**Kiên**	KHMT0120	010100240701	Phương pháp nghiên cứu trong công nghệ thông tin	19/12/2022	
56	2000704	Đỗ Thanh	**Kiên**	KHMT0120	010100089701	Nhập môn công nghệ phần mềm	30/12/2022	
57	2000704	Đỗ Thanh	**Kiên**	KHMT0120	010100188203	Đồ họa máy tính	08/01/2023	
58	2000707	Đỗ Trung	**Kiên**	CNXD0120	010100182201	Nền móng công trình	03/01/2023	
59	2000708	Đường Hạo	**Kiên**	KHMT0120	010100188203	Đồ họa máy tính	08/01/2023	
60	2000713	Trần Tố	**Quyên**	CNTP0120	010100085701	Phân tích thực phẩm	27/11/2022	
61	2000716	Nhữ Thế	**Kiệt**	KTPM0120	010100240703	Phương pháp nghiên cứu trong công nghệ thông tin	19/12/2022	
62	2000808	Dương Đăng	**Khoa**	KTPM0120	010100240703	Phương pháp nghiên cứu trong công nghệ thông tin	19/12/2022	
63	2000826	Nguyễn Hoàng	**Duy**	HTCN0120	010100140001	An toàn và bảo hộ lao động	12/11/2022	
64	2000847	Nguyễn Minh	**Kết**	HTTT0120	010100240702	Phương pháp nghiên cứu trong công nghệ thông tin	19/12/2022	
65	2000847	Nguyễn Minh	**Kết**	HTTT0120	010100089902	An toàn các hệ thống thông tin	24/12/2022	
66	2000847	Nguyễn Minh	**Kết**	HTTT0120	010100091301	Lập trình Web	29/12/2022	
67	2000847	Nguyễn Minh	**Kết**	HTTT0120	010100089601	Trí tuệ nhân tạo	30/12/2022	
68	2000877	Võ Thành	**Trung**	KHDL0120	010100092201	Hệ thống thông tin địa lý	27/11/2022	
69	2000877	Võ Thành	**Trung**	KHDL0120	010100229803	Phân tích và trực quan dữ liệu	28/12/2022	
70	2000880	Bùi Quang	**Duy**	HTCN0120	010100072901	Kỹ thuật điện đại cương	05012023	
71	2000909	Trần Huỳnh	**Tuấn**	CNTT0220	010100229802	Phân tích và trực quan dữ liệu	28/12/2022	
72	2000914	Trần Cao	**Hùng**	KHDL0120	10100092201	Hệ thống thông tin địa lý	27/11/2022	
73	2000914	Trần Cao	**Hùng**	KHDL0120	010100229803	Phân tích và trực quan dữ liệu	28/12/2022	

STT	MSSV	TÊN SINH VIÊN		LỚP HP	Mã lớp HP	MÔN THI	Vắng thi ngày	Ghi chú
74	2000918	Nguyễn Vũ	**Khương**	KHDL0120	010100092201	Hệ thống thông tin địa lý	27/11/2022	
75	2000918	Nguyễn Vũ	**Khương**	KHDL0120	010100229803	Phân tích và trực quan dữ liệu	28/12/2022	
76	2000949	Trần Phi	**Bình**	QLXD0120	010100182402	Vật liệu xây dựng	28/12/2022	
77	2000954	Trần Nguyễn Phương	**Anh**	HTCN0120	010100074001	Đo lường và thiết kế công việc	26/12/2022	
78	2000974	Phạm Ngô Quốc	**Hưng**	CNĐT2211	010100057301	Nhập môn kỹ thuật điện	02/12/2022	
79	2000974	Phạm Ngô Quốc	**Hưng**	DIEN0120	010100078601	Cơ sở điều khiển tự động	20/12/2022	
80	2001038	Trịnh Ngọc	**Hiển**	CDT0119	010100175901	Mô hình hóa hệ thống cơ khí	06/11/2022	
81	2001078	Ngô Hải Tiến	**Thành**	KHDL0120	010100229803	Phân tích và trực quan dữ liệu	28/12/2022	
82	2001082	Nguyễn Huỳnh Mai	**Thảo**	CNTP0220	010100084702	Anh văn chuyên ngành Công nghệ thực phẩm	20/12/2022	
83	2001118	Lại Trần Đăng	**Khoa**	KTPM0120	010100089101	Hệ điều hành	01/12/2022	
84	2001124	Võ Huỳnh Hữu	**Khánh**	CNXD0120	010100182201	Nền móng công trình	03/01/2023	
85	2001136	Bùi Nhất	**Ngọc**	KHMT0120	010100091401	Phần mềm mã nguồn mở	25/12/2022	
86	2001158	Dương Đức	**Toàn**	QLXD0120	010100182402	Vật liệu xây dựng	28/12/2022	
87	2001164	Trần Như	**Trọng**	CNXD0121	010100177001	Sức bền vật liệu	22/12/2022	
88	2001261	Trần Hiếu	**Nghi**	CNSH2211	010100214901	Hóa học 2	05/12/2022	
89	2001268	Đặng Nhật	**Nam**	KHMT0120	010100188203	Đồ họa máy tính	08/01/2023	
90	2100037	Trần Lâm Tuyết	**Ngân**	TCNH0121	010100209609	Tin học căn bản	19/12/2022	
91	2100037	Trần Lâm Tuyết	**Ngân**	TCNH0121	010100075502	Marketing căn bản	29/12/2022	
92	2100037	Trần Lâm Tuyết	**Ngân**	TCNH0121	010100272101	Tiền tệ - Ngân hàng	04/01/2023	
93	2100199	Trần Văn	**Tâm**	KHMT0121	010100231801	Giải thuật	20/12/2022	
94	2100199	Trần Văn	**Tâm**	KHMT0121	010100089001	Kiến trúc máy tính	23/12/2022	
95	2100199	Trần Văn	**Tâm**	KHMT0121	010100089401	Cơ sở dữ liệu	26/12/2022	
96	2100199	Trần Văn	**Tâm**	KHMT0121	010100071416	Anh văn căn bản 3	30/12/2022	
97	2100239	Nguyễn Tấn	**Phát**	CNXD0121	010100071407	Anh văn căn bản 3	30/12/2022	
98	2100247	Trần Huỳnh	**Ngọc**	LUAT0121	010100258301	Luật lao động	03/01/2023	
99	2100317	Nguyễn Hoàng	**Sơn**	HTCN0121	010100209604	Tin học căn bản	27/12/2022	
100	2100456	Nguyễn Gia	**Thịnh**	CNTP01221	010100083102	Hóa phân tích	06/11/2022	
101	2100456	Nguyễn Gia	**Thịnh**	CNTP0121	010100071405	Anh văn căn bản 3	30/12/2022	
102	2100462	Đặng Hữu	**Danh**	KHMT0121	010100089401	Cơ sở dữ liệu	26/12/2022	
103	2100468	Lương Quốc	**Anh**	KHDL0121	010100231803	Giải thuật	20/12/2022	
104	2100502	Phan Hoàng	**Đông**	KTNL0121	010100054702	Đại số tuyến tính	05012023	

STT	MSSV	TÊN SINH VIÊN		LỚP HP	Mã lớp HP	MÔN THI	Vắng thi ngày	Ghi chú
105	2100549	Võ Văn	**Giáp**	QLXD0121	010100185302	Địa chất công trình	26/12/2022	
106	2100549	Võ Văn	**Giáp**	QLXD0121	010100071409	Anh văn căn bản 3	30/12/2022	
107	2100664	Lê Khả	**Tú**	LUAT0121	010100258301	Luật lao động	03/01/2023	
108	2100680	Trần Tấn	**Tài**	KHDL0121	010100231803	Giải thuật	20/12/2022	
109	2100704	Trần Khoa	**Lam**	KHMT0121	010100089401	Cơ sở dữ liệu	26/12/2022	
110	2100783	Nguyễn Thị Kim	**Tuyền**	LUAT0121	10100259301	Luật hình sự 2	09/11/2022	
111	2100783	Nguyễn Thị Kim	**Tuyền**	LUAT0121	10100259201	Luật dân sự 2	11/11/2022	
112	2100783	Nguyễn Thị Kim	**Tuyền**	LUAT0121	010100209603	Tin học căn bản	25/12/2022	
113	2100783	Nguyễn Thị Kim	**Tuyền**	LUAT0121	010100071406	Anh văn căn bản 3	30/12/2022	
114	2100795	Võ Nguyễn Như	**Phúc**	LUAT0121	010100258301	Luật lao động	03/01/2023	
115	2100828	Giảng Phương	**Thảo**	TCNH0121	010100209609	Tin học căn bản	19/12/2022	
116	2100884	Lê Hồng	**Ngự**	LUAT0121	010100258301	Luật lao động	03/01/2023	
117	2100911	Trần Minh	**Quân**	TCNH0121	010100268003	Nguyên lý thống kê kinh tế	24/12/2022	
118	2100911	Trần Minh	**Quân**	CNHH2211	010100169904	Giải tích 1	04/01/2023	
119	2100912	Trần Hiếu	**Nghĩa**	TCNH0121	010100071415	Anh văn căn bản 3	30/12/2022	
120	2100937	Lê Quang	**Huy**	ĐKTĐ0121	010100077801	Mạch điện	04/12/2022	
121	2100988	Lê Ngọc Bảo	**Trân**	LOGISTICS0121	010100072602	Quản lý sản xuất	28/12/2022	
122	2100988	Lê Ngọc Bảo	**Trân**	LOGISTICS0121	010100071412	Anh văn căn bản 3	30/12/2022	
123	2100997	Dương Ngọc	**Quí**	ĐKTĐ0121	010100077801	Mạch điện	15/11/2022	
124	2101035	Trần Hữu	**Tân**	LUAT0121	010100209603	Tin học căn bản	25/12/2022	
125	2101047	Võ Thị Huyền	**Trân**	CNKT0121	010100269501	Chuẩn mực kế toán	03/01/2023	
126	2101073	Phan Phú	**Sang**	KTPM0121	010100071420	Anh văn căn bản 3	30/12/2022	
127	2101182	Hò Minh	**Trực**	LUAT0121	010100259401	Luật hôn nhân và gia đình	23/12/2022	
128	2101182	Hò Minh	**Trực**	LUAT0121	010100258301	Luật lao động	03/01/2023	
129	2101197	Nguyễn Hoàng Minh	**Khôi**	HTTT0121	010100088801	Cấu trúc dữ liệu và giải thuật	06/12/2022	
130	2101197	Nguyễn Hoàng Minh	**Khôi**	HTTT0121	010100077304	Xác suất và thống kê	23/12/2022	
131	2101240	Trương Lâm Quý	**Xuân**	CNSH0121	010100077303	Xác suất và thống kê	23/12/2022	
132	2101242	Nguyễn Quốc	**Cường**	ĐKTĐ0121	010100077801	Mạch điện	15/11/2022	
133	2101366	Trần Ngô Gia	**Hân**	LOGISTICS0121	010100209606	Tin học căn bản	23/12/2022	
134	2101366	Trần Ngô Gia	**Hân**	LOGISTICS0121	010100072602	Quản lý sản xuất	28/12/2022	
135	2101464	Nguyễn Phạm Hồng	**Đoan**	HTCN0121	010100209604	Tin học căn bản	27/12/2022	

STT	MSSV	TÊN SINH VIÊN		LỚP HP	Mã lớp HP	MÔN THI	Vắng thi ngày	Ghi chú
136	2101521	Phan Đăng	**Khoa**	NNA0121	010100263702	Nghe -Nói 3	06/11/2022	
137	2101611	Trần Hữu	**Cường**	KTNL0121	010100117704	Toán kỹ thuật	25/12/2022	
138	2101623	Trần Hoàng Anh	**Quân**	KTNL0121	010100054702	Đại số tuyến tính	05012024	
139	2101635	Mai Bảo	**Thi**	LUAT0121	010100258301	Luật lao động	03/01/2023	
140	2211008	Dương Quốc	**Kha**	CNĐĐ2211	010100169902	Giải tích 1	04/01/2023	
141	2211008	Dương Quốc	**Kha**	CNĐĐ2211	010100053602	Anh văn căn bản 1	06/01/2024	
142	2211009	Thạch Hữu	**Tính**	KTNL2211	010100169914	Giải tích 1	04/01/2023	
143	2211009	Thạch Hữu	**Tính**	KTNL2211	010100233314	Triết học Mác - Lênin	08/01/2023	
144	2211017	Trương Thanh	**Trúc**	KTHC2211	010100169913	Giải tích 1	04/01/2023	
145	2211017	Trương Thanh	**Trúc**	KTHC2211	010100054708	Đại số tuyến tính	05012023	
146	2211017	Trương Thanh	**Trúc**	KTHC2211	010100053613	Anh văn căn bản 1	06/01/2024	
147	2211020	Đào Quangg	**Duy**	KTPM2211	010100239404	Ngôn ngữ lập trình 1	29/12/2022	
148	2211020	Đào Quang	**Duy**	KTPM2211	010100169915	Giải tích 1	04/01/2023	
149	2211020	Đảo Quang	**Duy**	KTPM2211	010100054709	Đại số tuyến tính	05012023	
150	2211020	Đảo Quang	**Duy**	KTPM2211	010100053615	Anh văn căn bản 1	06/01/2024	
151	2211020	Đào Quang	**Duy**	KHDL2211	010100233311	Triết học Mác - Lênin	08/01/2023	
152	2211023	Nguyễn Thị Thảo	**Loan**	LUAT2211	010100247401	Luật Hành chính	29/11/2022	
153	2211023	Trương Quốc	**Anh**	CNĐT2211	010100057301	Nhập môn kỹ thuật điện	02/12/2022	
154	2211027	Trần Đức	**Anh**	KTNL2211	010100053614	Anh văn căn bản 1	06/01/2024	
155	2211032	Huỳnh Minh	**Thuận**	KTNL2211	010100233314	Triết học Mác - Lênin	08/01/2023	
156	2211037	Nguyễn Hữu	**Lộc**	CNĐT2211	010100170102	Nhập môn Công nghệ kỹ thuật	30/11/2022	
157	2211037	Nguyễn Hữu	**Lộc**	CNĐT2211	010100169903	Giải tích 1	04/01/2023	
158	2211037	Nguyễn Hữu	**Lôc**	CNĐT2211	010100053603	Anh văn căn bản 1	06/01/2024	
159	2211046	Phạm Ngọc	**Huy**	NGNA2211	010100246801	Đọc 1	27/12/2022	
160	2211046	Phan Ngọc	**Huy**	NGNA2211	010100247001	Ngữ pháp 1	03/01/2023	
161	2211046	Phạm Ngọc	**Huy**	NGNA2211	010100246901	Nghe - Nói	05012023	
162	2211046	Phạm Ngọc	**Huy**	KTNL2211	010100233314	Triết học Mác - Lênin	08/01/2023	
163	2211061	Nguyễn Minh	**Hào**	QLXD2211	010100054712	Đại số tuyến tính	05012023	
164	2211061	Nguyễn Minh	**Hào**	QLXD2211	010100053619	Anh văn căn bản 1	06/01/2024	
165	2211061	Nguyễn Minh	**Hào**	CNXD2211	010100233308	Triết học Mác - Lênin	08/01/2023	
166	2211079	Nguyễn Thị Ngọc	**Uyên**	TCNH2211	010100169920	Giải tích 1	04/01/2023	

STT	MSSV	TÊN SINH VIÊN		LỚP HP	Mã lớp HP	MÔN THI	Vắng thi ngày	Ghi chú
167	2211081	Phạm Mỹ	**Ái**	TCNH2211	010100169920	Giải tích 1	04/01/2023	
168	2211081	Phạm Mỹ	**Ái**	TCNH2211	010100053622	Anh văn căn bản 1	06/01/2023	
169	2211031	Nguyễn Thị Minh	**Thi**	TCNH2211	010100053309	Pháp luật đại cương	22/12/2022	
170	2211032	Nguyễn Thị Minh	**Thơ**	TCNH2211	010100053309	Pháp luật đại cương	22/12/2022	
171	CNĐĐ2211037	Diệp Hoàng	**Pháp**	CNĐĐ2211	010100053803	Vật lý 1	19/12/2022	
172	CNĐT2211025	Nguyễn Đình	**Khoa**	CNĐT2211	010100170102	Nhập môn Công nghệ kỹ thuật	30/11/2022	
173	CNĐT2211037	Nguyễn Hữu	**Lộc**	CNĐT2211	010100053804	Vật lý 1	19/12/2022	
174	KTNL2211	Phạm Việt	**Hoàng**	KTNL2211	010100169914	Giải tích 1	04/01/2023	
175	KTHC2211041	Trần Bá	**Huy**	KTHC2211	010100073402	Quản trị học đại cương	19/12/2022	
176	LUAT2211022	Nguyễn Thị Thảo	**Loan**	LUAT2211	010100247201	Lịch sử các học thuyết pháp lý	06/12/2022	
177	LUAT2211023	Nguyễn Thị Thảo	**Loan**	LUAT2211	010100247201	Lịch sử các học thuyết pháp lý	05/12/2022	
178	QLCC2211055	Lê Khả	**Ái**	LQCC2211	010100073403	Quản trị học đại cương	19/12/2022	
179	QLCC2211055	Lê Khả	**Ái**	LQCC2211	010100053305	Pháp luật đại cương	22/12/2022	
180	QLCC2211055	Lê Khả	**Ái**	LQCC2211	010100169916	Giải tích 1	04/01/2023	
181	QLXD2211014	Phan Vũ	**Cầu**	CNXD2211	010100233308	Triết học Mác - Lênin	08/01/2023	
182	QLXD221104	Phan Vũ	**Cầu**	QLXD2211	010100239302	Nhập môn ngành Xây dựng	06/12/2022	
183	QLXD2211061	Nguyễn Minh	**Hào**	QLXD2211	010100053809	Vật lý 1	19/12/2022	
184	TCNH2211031	Nguyễn Thị Minh	**Thi**	TCNH2211	010100073406	Quản trị học đại cương	19/12/2022	
185	TCNH2211032	Nguyễn Thị Minh	**Thơ**	TCNH2211	010100073406	Quản trị học đại cương	19/12/2022	
186	TCNH2211081	Phạm Mỹ	**Ái**	TCNH2211	010100073406	Quản trị học đại cương	19/12/2022	
187	TCNH2211081	Phạm Mỹ	**Ái**	TCNH2211	010100053309	Pháp luật đại cương	22/12/2022	
188	TCNH2211082	Trần Ngọc	**Uyên**	TCNH2211	010100053309	Pháp luật đại cương	22/12/2022	
II. Vắng thi 1 môn: 95 Sinh viên								
1	1500893	Võ Minh	**Tân**	HTTT0119	010100089901	An toàn các hệ thống thông tin	24/12/2022	
2	1700580	Nguyễn Huy	**Truường**	CNXD0119	010100194101	Kỹ thuật thi công	25/12/2022	
3	1800101	Trần Cao	**Nguyên**	KHDL0120	010100092201	Hệ thống thông tin địa lý	27/11/2022	
4	1800261	Võ Hoàng	**Kim**	QLXD0120	10100182101	Trắc địa	27/11/2022	
5	1800408	Lê Đình	**Khôi**	QLXD0119	010100237101	Bảo trì và sữa chữa công trình	01/12/2022	
6	1800444	Phạm Ngọc Anh	**Tuấn**	CNSH0121	010100083101	Hóa phân tích	06/11/2022	
7	1800560	Nguyễn Xuân	**Việt**	HTCN0119	010100074101	Quản lý công nghệ	25/12/2022	
8	1800829	Đào Quangg	**Trình**	KTPM0220	010100089102	Hệ điều hành	01/12/2022	

STT	MSSV	TÊN SINH VIÊN		LỚP HP	Mã lớp HP	MÔN THI	Vắng thi ngày	Ghi chú
9	1800859	Nguyễn Tiến	**Đạt**	KTPM0220	010100089102	Hệ điều hành	01/12/2022	
10	1900047	Đặng Quang	**Minh**	KHMT2211	010100054707	Đại số tuyến tính	05012023	
11	1900375	Bùi Thanh	**Sang**	QLXD0119	010100194102	Kỹ thuật thi công	25/12/2022	
12	1900430	Nguyễn Thị Như	**Ý**	LOGISTICS0119	010100236901	Đàm phán trong kinh doanh	08/01/2023	
13	1900456	Lê Mai Quỳnh	**Như**	QLCN0119	010100148401	Quản trị doanh nghiệp	06/11/2022	
14	1900646	Nguyễn Phạm Tuấn	**Kiệt**	KHMT0119	010100090101	Cơ sở dữ liệu phân tán	27/12/2022	
15	1900683	Tào Thanh	**Tiến**	KHMT0119	010100090301	Quản trị dự án công nghệ thông tin	19/12/2022	
16	2000079	Trần Quang	**Lộc**	ĐKTĐ0120	010100078401	Hình hoạ và vẽ kỹ thuật điện	28/12/2022	
17	2000139	Đặng Thị	**Nam**	CNTP0120	010100174202	Vẽ kỹ thuật	13/11/2022	
18	2000147	Lý Chí	**Tài**	KHMT0120	010100188203	Đồ họa máy tính	08/01/2023	
19	2000186	Cao Bảo	**Ngọc**	CNTP0120	010100085701	Phân tích thực phẩm	27/11/2022	
20	2000213	Nguyễn Khôi	**Nguyên**	CNTT0220	010100089003	Kiến trúc máy tính	23/12/2022	
21	2000257	Trần Thuận	**Thành**	QLCN0120	010100142401	Quản trị marketing	07/11/2022	
22	2000377	Nguyễn Minh Bảo	**Phúc**	QLXD0120	010100182402	Vật liệu xây dựng	28/12/2022	
23	2000400	Từ Minh	**Trung**	CNTT0220	010100229802	Phân tích và trực quan dữ liệu	28/12/2022	
24	2000411	Nguyễn Hoàng	**Hảo**	QLXD0120	010100182302	Quản lý dự án xây dựng	04/12/2022	
25	2000417	Trần Minh	**Tính**	CNTT0220	010100188202	Đồ họa máy tính	27/12/2022	
26	2000424	Phạm Phúc	**Hậu**	KHMT0120	010100240701	Phương pháp nghiên cứu trong công nghệ thông tin	19/12/2022	
27	2000444	Lê Hoàng	**Quân**	KHMT0120	010100240701	Phương pháp nghiên cứu trong công nghệ thông tin	19/12/2022	
28	2000454	Phạm Đức	**Tuấn**	KHMT0120	010100240701	Phương pháp nghiên cứu trong công nghệ thông tin	19/12/2022	
29	2000458	Trần Hoàng	**Quân**	CDT0120	010100213801	Dung sai và kỹ thuật đo	12/11/2022	
30	2000459	Từ Minh	**Hiếu**	LOGISTICS0120	010100234601	Tiếng Anh chuyên ngành Logistics	20/12/2022	
31	2000507	Nguyễn Thị Thảo	**Quỳnh**	CNTT0220	010100188202	Đồ họa máy tính	27/12/2022	
32	2000514	Đỗ Thanh	**Sang**	CNTP0220	010100084702	Anh văn chuyên ngành Công nghệ thực phẩm	20/12/2022	
33	2000707	Đỗ Trung	**Kiên**	CNXD0120	010100182201	Nền móng công trình	03/01/2023	
34	2000708	Đường Hạo	**Kiên**	KHMT0120	010100188203	Đồ họa máy tính	08/01/2023	
35	2000713	Trần Tố	**Quyên**	CNTP0120	010100085701	Phân tích thực phẩm	27/11/2022	
36	2000716	Nhữ Thế	**Kiệt**	KTPM0120	010100240703	Phương pháp nghiên cứu trong công nghệ thông tin	19/12/2022	
37	2000808	Dương Đăng	**Khoa**	KTPM0120	010100240703	Phương pháp nghiên cứu trong công nghệ thông tin	19/12/2022	

STT	MSSV	TÊN SINH VIÊN		LỚP HP	Mã lớp HP	MÔN THI	Vắng thi ngày	Ghi chú
38	2000826	Nguyễn Hoàng	**Duy**	HTCN0120	010100140001	An toàn và bảo hộ lao động	12/11/2022	
39	2000585	Trần Minh	**Triết**	CNXD0120	010100182201	Nền móng công trình	03/01/2023	
40	2000678	Đoàn Nhựt	**Anh**	CNTT0120	010100089002	Kiến trúc máy tính	23/12/2022	
41	2000880	Bùi Quang	**Duy**	HTCN0120	010100072901	Kỹ thuật điện đại cương	05012023	
42	2000909	Trần Huỳnh	**Tuấn**	CNTT0220	010100229802	Phân tích và trực quan dữ liệu	28/12/2022	
43	2000949	Trần Phi	**Bình**	QLXD0120	010100182402	Vật liệu xây dựng	28/12/2022	
44	2000954	Trần Nguyễn Phương	**Anh**	HTCN0120	010100074001	Đo lường và thiết kế công việc	26/12/2022	
45	2001038	Trịnh Ngọc	**Hiển**	CDT0119	010100175901	Mô hình hóa hệ thống cơ khí	06/11/2022	
46	2001078	Ngô Hải Tiến	**Thành**	KHDL0120	010100229803	Phân tích và trực quan dữ liệu	28/12/2022	
47	2001082	Nguyễn Huỳnh Mai	**Thảo**	CNTP0220	010100084702	Anh văn chuyên ngành Công nghệ thực phẩm	20/12/2022	
48	2001118	Lại Trần Đăng	**Khoa**	KTPM0120	010100089101	Hệ điều hành	01/12/2022	
49	2001124	Võ Huỳnh Hữu	**Khánh**	CNXD0120	010100182201	Nền móng công trình	03/01/2023	
50	2001136	Bùi Nhất	**Ngọc**	KHMT0120	010100091401	Phần mềm mã nguồn mở	25/12/2022	
51	2001158	Dương Đức	**Toàn**	QLXD0120	010100182402	Vật liệu xây dựng	28/12/2022	
52	2001164	Trần Như	**Trọng**	CNXD0121	010100177001	Sức bền vật liệu	22/12/2022	
53	2001261	Trần Hiếu	**Nghi**	CNSH2211	010100214901	Hóa học 2	05/12/2022	
54	2001268	Đặng Nhật	**Nam**	KHMT0120	010100188203	Đồ họa máy tính	08/01/2023	
55	2100239	Nguyễn Tấn	**Phát**	CNXD0121	010100071407	Anh văn căn bản 3	30/12/2022	
56	2100247	Trần Huỳnh	**Ngọc**	LUAT0121	010100258301	Luật lao động	03/01/2023	
57	2100317	Nguyễn Hoàng	**Sơn**	HTCN0121	010100209604	Tin học căn bản	27/12/2022	
58	2100462	Đặng Hữu	**Danh**	KHMT0121	010100089401	Cơ sở dữ liệu	26/12/2022	
59	2100468	Lương Quốc	**Anh**	KHDL0121	010100231803	Giải thuật	20/12/2022	
60	2100502	Phan Hoàng	**Đông**	KTNL0121	010100054702	Đại số tuyến tính	05012023	
61	2100664	Lê Khả	**Tú**	LUAT0121	010100258301	Luật lao động	03/01/2023	
62	2100680	Trần Tấn	**Tài**	KHDL0121	010100231803	Giải thuật	20/12/2022	
63	2100704	Trần Khoa	**Lam**	KHMT0121	010100089401	Cơ sở dữ liệu	26/12/2022	
64	2100795	Võ Nguyễn Như	**Phúc**	LUAT0121	010100258301	Luật lao động	03/01/2023	
65	2100828	Giảng Phương	**Thảo**	TCNH0121	010100209609	Tin học căn bản	19/12/2022	
66	2100884	Lê Hồng	**Ngự**	LUAT0121	010100258301	Luật lao động	03/01/2023	
67	2100912	Trần Hiếu	**Nghĩa**	TCNH0121	010100071415	Anh văn căn bản 3	30/12/2022	
68	2100937	Lê Quang	**Huy**	ĐKTĐ0121	010100077801	Mạch điện	04/12/2022	
69	2100997	Dương Ngọc	**Quí**	ĐKTĐ0121	010100077801	Mạch điện	15/11/2022	

STT	MSSV	TÊN SINH VIÊN		LỚP HP	Mã lớp HP	MÔN THI	Vắng thi ngày	Ghi chú
70	2101035	Trần Hữu	**Tân**	LUAT0121	010100209603	Tin học căn bản	25/12/2022	
71	2101047	Võ Thị Huyền	**Trân**	CNKT0121	010100269501	Chuẩn mực kế toán	03/01/2023	
72	2101073	Phan Phú	**Sang**	KTPM0121	010100071420	Anh văn căn bản 3	30/12/2022	
73	2101240	Trương Lâm Quý	**Xuân**	CNSH0121	010100077303	Xác suất và thống kê	23/12/2022	
74	2101242	Nguyễn Quốc	**Cường**	ĐKTĐ0121	010100077801	Mạch điện	15/11/2022	
75	2101464	Nguyễn Phạm Hồng	**Đoan**	HTCN0121	010100209604	Tin học căn bản	27/12/2022	
76	2101521	Phan Đăng	**Khoa**	NNA0121	010100263702	Nghe -Nói 3	06/11/2022	
77	2101611	Trần Hữu	**Cường**	KTNL0121	010100117704	Toán kỹ thuật	25/12/2022	
78	2101623	Trần Hoàng Anh	**Quân**	KTNL0121	010100054702	Đại số tuyến tính	05012024	
79	2101635	Mai Bảo	**Thi**	LUAT0121	010100258301	Luật lao động	03/01/2023	
80	2211023	Nguyễn Thị Thảo	**Loan**	LUAT2211	010100247401	Luật Hành chính	29/11/2022	
81	2211023	Trương Quốc	**Anh**	CNĐT2211	010100057301	Nhập môn kỹ thuật điện	02/12/2022	
82	2211027	Trần Đức	**Anh**	KTNL2211	010100053614	Anh văn căn bản 1	06/01/2024	
83	2211032	Huỳnh Minh	**Thuận**	KTNL2211	010100233314	Triết học Mác - Lênin	08/01/2023	
84	2211079	Nguyễn Thị Ngọc	**Uyên**	TCNH2211	010100169920	Giải tích 1	04/01/2023	
85	2211031	Nguyễn Thị Minh	**Thi**	TCNH2211	010100053309	Pháp luật đại cương	22/12/2022	
86	2211032	Nguyễn Thị Minh	**Thơ**	TCNH2211	010100053309	Pháp luật đại cương	22/12/2022	
87	CNĐĐ2211037	Diệp Hoàng	**Pháp**	CNĐĐ2211	010100053803	Vật lý 1	19/12/2022	
88	CNĐT2211025	Nguyễn Đình	**Khoa**	CNĐT2211	010100170102	Nhập môn Công nghệ kỹ thuật	30/11/2022	
89	CNĐT2211037	Nguyễn Hữu	**Lộc**	CNĐT2211	010100053804	Vật lý 1	19/12/2022	
90	KTNL2211	Phạm Việt	**Hoàng**	KTNL2211	010100169914	Giải tích 1	04/01/2023	
91	KTHC2211041	Trần Bá	**Huy**	KTHC2211	010100073402	Quản trị học đại cương	19/12/2022	
92	QLXD2211061	Nguyễn Minh	**Hào**	QLXD2211	010100053809	Vật lý 1	19/12/2022	
93	TCNH2211031	Nguyễn Thị Minh	**Thi**	TCNH2211	010100073406	Quản trị học đại cương	19/12/2022	
94	TCNH2211032	Nguyễn Thị Minh	**Thơ**	TCNH2211	010100073406	Quản trị học đại cương	19/12/2022	
95	TCNH2211082	Trần Ngọc	**Uyên**	TCNH2211	010100053309	Pháp luật đại cương	22/12/2022	
III. Vắng thi 2 môn: 24 Sinh viên								
1	1500475	Nguyễn Duy	**Long**	CDT0119	010100119001	Thiết bị và hệ thống tự động	20/12/2022	
	1500475	Nguyễn Duy	**Long**	DIEN0119	010100118101	Giải tích hệ thống điện	24/12/2022	
2	1800067	Trần Đăng	**Khoa**	CNTT0120	010100089002	Kiến trúc máy tính	23/12/2022	
	1800067	Trần Đăng	**Khoa**	HTTT0121	010100071419	Anh văn căn bản 3	30/12/2022	
3	1900521	Nguyễn Quan	**Linh**	KTPM0119	010100138401	Đảm bảo chất lượng phần mềm	03/01/2023	

STT	MSSV	TÊN SINH VIÊN		LỚP HP	Mã lớp HP	MÔN THI	Vắng thi ngày	Ghi chú
3	1900521	Nguyễn Quan	**Linh**	KTPM0119	010100253502	Blockchain căn bản	07/01/2023	
4	1900591	Nguyễn Như	**Ngọc**	HTCN0119	010100074501	Kỹ thuật điều độ trong sản xuất và dịch vụ	23/12/2022	
	1900591	Nguyễn Như	**Ngọc**	HTCN0119	010100075001	Quy hoạch công nghiệp	28/12/2022	
5	1900614	Lê Trí	**Trung**	CDT0119	010100175901	Mô hình hóa hệ thống cơ khí	06/11/2022	
	1900614	Lê Trí	**Trung**	CDT0119	010100119001	Thiết bị và hệ thống tự động	20/12/2022	
6	2000199	Trương Huỳnh Bích	**Ngọc**	CNTT0220	010100285602	Máy học ứng dụng	24/12/2022	
	2000199	Trương Huỳnh Bích	**Ngọc**	CNTT0220	010100188202	Đồ họa máy tính	27/12/2022	
7	2000877	Võ Thành	**Trung**	KHDL0120	010100092201	Hệ thống thông tin địa lý	27/11/2022	
	2000877	Võ Thành	**Trung**	KHDL0120	010100229803	Phân tích và trực quan dữ liệu	28/12/2022	
8	2000918	Nguyễn Vũ	**Khương**	KHDL0120	010100092201	Hệ thống thông tin địa lý	27/11/2022	
	2000918	Nguyễn Vũ	**Khương**	KHDL0120	010100229803	Phân tích và trực quan dữ liệu	28/12/2022	
9	2000521	Lê Đình	**Sang**	CNTT0220	010100188202	Đồ họa máy tính	27/12/2022	
	2000521	Lê Đình	**Sang**	CNTT0220	010100229802	Phân tích và trực quan dữ liệu	28/12/2022	
10	2100456	Nguyễn Gia	**Thịnh**	CNTP01221	010100083102	Hóa phân tích	06/11/2022	
	2100456	Nguyễn Gia	**Thịnh**	CNTP0121	010100071405	Anh văn căn bản 3	30/12/2022	
11	2100549	Võ Văn	**Giáp**	QLXD0121	010100185302	Địa chất công trình	26/12/2022	
	2100549	Võ Văn	**Giáp**	QLXD0121	010100071409	Anh văn căn bản 3	30/12/2022	
12	2100911	Trần Minh	**Quân**	TCNH0121	010100268003	Nguyên lý thống kê kinh tế	24/12/2022	
	2100911	Trần Minh	**Quân**	CNHH2211	010100169904	Giải tích 1	04/01/2023	
13	2100988	Lê Ngọc Bảo	**Trân**	LOGISTICS0121	010100072602	Quản lý sản xuất	28/12/2022	
	2100988	Lê Ngọc Bảo	**Trân**	LOGISTICS0121	010100071412	Anh văn căn bản 3	30/12/2022	
14	2101182	Hò Minh	**Trực**	LUAT0121	010100259401	Luật hôn nhân và gia đình	23/12/2022	
	2101182	Hò Minh	**Trực**	LUAT0121	010100258301	Luật lao động	03/01/2023	
15	2101197	Nguyễn Hoàng Minh	**Khôi**	HTTT0121	010100088801	Cấu trúc dữ liệu và giải thuật	06/12/2022	
	2101197	Nguyễn Hoàng Minh	**Khôi**	HTTT0121	010100077304	Xác suất và thống kê	23/12/2022	
16	2101365	Trần Ngô Gia	**Hân**	LOGISTICS0121	010100209606	Tin học căn bản	23/12/2022	
	2101366	Trần Ngô Gia	**Hân**	LOGISTICS0121	010100072602	Quản lý sản xuất	28/12/2022	
17	2000914	Trần Cao	**Hùng**	KHDL0120	10100092201	Hệ thống thông tin địa lý	27/11/2022	
	2000914	Trần Cao	**Hùng**	KHDL0120	010100229803	Phân tích và trực quan dữ liệu	28/12/2022	
18	2000974	Phạm Ngô Quốc	**Hưng**	CNĐT2211	010100057301	Nhập môn kỹ thuật điện	02/12/2022	
	2000974	Phạm Ngô Quốc	**Hưng**	DIEN0120	010100078601	Cơ sở điều khiển tự động	20/12/2022	
19	2211008	Dương Quốc	**Kha**	CNĐĐ2211	010100169902	Giải tích 1	04/01/2023	

STT	MSSV	TÊN SINH VIÊN		LỚP HP	Mã lớp HP	MÔN THI	Vắng thi ngày	Ghi chú
19	2211008	Dương Quốc	**Kha**	CNĐĐ2211	010100053602	Anh văn căn bản 1	06/01/2024	
20	2211009	Thạch Hữu	**Tính**	KTNL2211	010100169914	Giải tích 1	04/01/2023	
	2211009	Thạch Hữu	**Tính**	KTNL2211	010100233314	Triết học Mác - Lênin	08/01/2023	
21	2211081	Phạm Mỹ	**Ái**	TCNH2211	010100169920	Giải tích 1	04/01/2023	
	2211081	Phạm Mỹ	**Ái**	TCNH2211	010100053622	Anh văn căn bản 1	06/01/2023	
22	LUAT2211022	Nguyễn Thị Thảo	**Loan**	LUAT2211	010100247201	Lịch sử các học thuyết pháp lý	06/12/2022	
	LUAT2211023	Nguyễn Thị Thảo	**Loan**	LUAT2211	010100247201	Lịch sử các học thuyết pháp lý	05/12/2022	
23	QLXD2211014	Phan Vũ	**Cầu**	CNXD2211	010100233308	Triết học Mác - Lênin	08/01/2023	
	QLXD221104	Phan Vũ	**Cầu**	QLXD2211	010100239302	Nhập môn ngành Xây dựng	06/12/2022	
24	TCNH2211081	Phạm Mỹ	**Ái**	TCNH2211	010100073406	Quản trị học đại cương	19/12/2022	
	TCNH2211081	Phạm Mỹ	**Ái**	TCNH2211	010100053309	Pháp luật đại cương	22/12/2022	
III. Vắng thi 3 môn: 08 Sinh viên								
1	1900497	Châu Phi	**Phụng**	HTTT0119	010100089901	An toàn các hệ thống thông tin	24/12/2022	
	1900497	Châu Phi	**Phụng**	HTTT0119	010100139001	An toàn và bảo mật thông tin	25/12/2022	
	1900497	Châu Phi	**Phụng**	KHMT0119	010100212101	Điện toán đám mây	08/01/2023	
2	2000595	Từ Nguyễn Thanh	**Xuân**	KHDL0120	010100092801	Khai phá dữ liệu	15/11/2022	
	2000595	Từ Nguyễn Thanh	**Xuân**	KHDL0120	010100092201	Hệ thống thông tin địa lý	27/11/2022	
	2000595	Từ Nguyễn Thanh	**Xuân**	KHDL0120	010100229803	Phân tích và trực quan dữ liệu	28/12/2022	
3	2000704	Đỗ Thanh	**Kiên**	KHMT0120	010100240701	Phương pháp nghiên cứu trong công nghệ thông tin	19/12/2022	
	2000704	Đỗ Thanh	**Kiên**	KHMT0120	010100089701	Nhập môn công nghệ phần mềm	30/12/2022	
	2000704	Đỗ Thanh	**Kiên**	KHMT0120	010100188203	Đồ họa máy tính	08/01/2023	
4	2100037	Trần Lâm Tuyết	**Ngân**	TCNH0121	010100209609	Tin học căn bản	19/12/2022	
	2100037	Trần Lâm Tuyết	**Ngân**	TCNH0121	010100075502	Marketing căn bản	29/12/2022	
	2100037	Trần Lâm Tuyết	**Ngân**	TCNH0121	010100272101	Tiền tệ - Ngân hàng	04/01/2023	
	2211017	Trương Thanh	**Trúc**	KTHC2211	010100169913	Giải tích 1	04/01/2023	

STT	MSSV	TÊN SINH VIÊN		LỚP HP	Mã lớp HP	MÔN THI	Vắng thi ngày	Ghi chú
5	2211017	Trương Thanh	**Trúc**	KTHC2211	010100054708	Đại số tuyến tính	05012023	
	2211017	Trương Thanh	**Trúc**	KTHC2211	010100053613	Anh văn căn bản 1	06/01/2024	
6	2211037	Nguyễn Hữu	**Lộc**	CNĐT2211	010100170102	Nhập môn Công nghệ kỹ thuật	30/11/2022	
	2211037	Nguyễn Hữu	**Lộc**	CNĐT2211	010100169903	Giải tích 1	04/01/2023	
	2211037	Nguyễn Hữu	**Lôc**	CNĐT2211	010100053603	Anh văn căn bản 1	06/01/2024	
7	2211061	Nguyễn Minh	**Hào**	QLXD2211	010100054712	Đại số tuyến tính	05012023	
	2211061	Nguyễn Minh	**Hào**	QLXD2211	010100053619	Anh văn căn bản 1	06/01/2024	
	2211061	Nguyễn Minh	**Hào**	CNXD2211	010100233308	Triết học Mác - Lênin	08/01/2023	
8	QLCC2211055	Lê Khả	**Ái**	LQCC2211	010100073403	Quản trị học đại cương	19/12/2022	
	QLCC2211055	Lê Khả	**Ái**	LQCC2211	010100053305	Pháp luật đại cương	22/12/2022	
	QLCC2211055	Lê Khả	**Ái**	LQCC2211	010100169916	Giải tích 1	04/01/2023	
III. Vắng thi 4 môn: 04 Sinh viên								
1	2000847	Nguyễn Minh	**Kết**	HTTT0120	010100240702	Phương pháp nghiên cứu trong công nghệ thông tin	19/12/2022	
	2000847	Nguyễn Minh	**Kết**	HTTT0120	010100089902	An toàn các hệ thống thông tin	24/12/2022	
	2000847	Nguyễn Minh	**Kết**	HTTT0120	010100091301	Lập trình Web	29/12/2022	
	2000847	Nguyễn Minh	**Kết**	HTTT0120	010100089601	Trí tuệ nhân tạo	30/12/2022	
2	2100199	Trần Văn	**Tâm**	KHMT0121	010100231801	Giải thuật	20/12/2022	
	2100199	Trần Văn	**Tâm**	KHMT0121	010100089001	Kiến trúc máy tính	23/12/2022	
	2100199	Trần Văn	**Tâm**	KHMT0121	010100089401	Cơ sở dữ liệu	26/12/2022	
	2100199	Trần Văn	**Tâm**	KHMT0121	010100071416	Anh văn căn bản 3	30/12/2022	
3	2100783	Nguyễn Thị Kim	**Tuyền**	LUAT0121	10100259301	Luật hình sự 2	09/11/2022	
	2100783	Nguyễn Thị Kim	**Tuyền**	LUAT0121	10100259201	Luật dân sự 2	11/11/2022	
	2100783	Nguyễn Thị Kim	**Tuyền**	LUAT0121	010100209603	Tin học căn bản	25/12/2022	
	2100783	Nguyễn Thị Kim	**Tuyền**	LUAT0121	010100071406	Anh văn căn bản 3	30/12/2022	
4	2211046	Phạm Ngọc	**Huy**	NGNA2211	010100246801	Đọc 1	27/12/2022	
	2211046	Phan Ngọc	**Huy**	NGNA2211	010100247001	Ngữ pháp 1	03/01/2023	
	2211046	Phạm Ngọc	**Huy**	NGNA2211	010100246901	Nghe - Nói	05012023	
	2211046	Phạm Ngọc	**Huy**	KTNL2211	010100233314	Triết học Mác - Lênin	08/01/2023	

STT	MSSV	TÊN SINH VIÊN		LỚP HP	Mã lớp HP	MÔN THI	Vắng thi ngày	Ghi chú
III. Vắng thi 5 môn: 01 Sinh viên								
1	2211020	Đào Quang	**Duy**	KTPM2211	010100239404	Ngôn ngữ lập trình 1	29/12/2022	
	2211020	Đào Quang	**Duy**	KTPM2211	010100169915	Giải tích 1	04/01/2023	
	2211020	Đảo Quang	**Duy**	KTPM2211	010100054709	Đại số tuyến tính	05012023	
	2211020	Đảo Quang	**Duy**	KTPM2211	010100053615	Anh văn căn bản 1	06/01/2024	
	2211020	Đào Quang	**Duy**	KHDL2211	010100233311	Triết học Mác - Lênin	08/01/2023	

Cần Thơ, ngày 20 tháng 01 năm 2023

KT.CHỦ TỊCH HĐ THI
PHÓ CHỦ TỊCH

TRƯỜNG ĐẠI HỌC KỸ THUẬT CÔNG NGHỆ CẦN THƠ

P.HIỆU TRƯỞNG
TS. Trương Minh Nhật Quang

Người lập biểu

Nguyễn Thị Kiều Diễm

TRƯỜNG ĐẠI HỌC KT-CN CẦN THƠ
HỘI ĐỒNG THI KẾT THÚC HỌC PHẦN

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

BẢNG TỔNG HỢP GIẢI QUYẾT SINH VIÊN THI LẠI LẦN 2, HỌC KỲ 1 (2022-2023)

STT	MSSV	HỌ VÀ	TÊN	LỚP HP	MÔN THI	Vắng thi ngày	Lý do vắng thi	Ngày thi lại	Ghi chú
1	2100748	Nguyễn Minh	Tiến	TCNH0121	Kinh tế vĩ mô	08/11/2022	không đủ sức khỏe dự thi	28/11/2022	
2	1800562	Lưu Trọng	Nhân	DIEN0120	Khí cụ điện	10/11/2022	nộp học phí trễ	28/11/2022	
3	1800408	Lê Đình	Khôi	QLXD0119	Bảo trì và sửa chữa công trình	11/11/2022	nộp học phí trễ	01/12/2022	
4	1900375	Bùi Thanh	Sang	QLXD0119	Bảo trì và sửa chữa công trình	11/11/2022	Gv xét điều kiện dự thi trễ do điểm danh vắng quá số tiết	01/12/2022	
5	1900434	Phan Thành	Vinh	QLXD0119	Bảo trì và sửa chữa công trình	11/11/2022	Gv xét điều kiện dự thi trễ do điểm danh vắng quá số tiết	01/12/2022	
6	1900779	Đào Thành	Đạt	CNXD0119	Nhà nhiều tầng	11/11/2022	đóng học phí trễ	29/11/2022	
7	1900077	Lê Văn	Thương	CNXD0119	Nhà nhiều tầng	11/11/2022	đưa mẹ vào bệnh viện	29/11/2022	
8	2001175	Trương Nhân Gia	Chương	CDT0120	Dung sai và kỹ thuật đo	12/11/2022	nộp học phí trễ	28/11/2022	
9	2000063	Lê Phước	Lộc	CDT0120	Dung sai và kỹ thuật đo	12/11/2022	nộp học phí trễ	28/11/2022	
10	2000875	Vũ Đình	Khâm	DIEN0120	Cung cấp điện	13/11/2022	nộp học phí trễ	02/12/2022	
11	2000993	Nguyễn Thị Ngọc	Yến	LOGISTICS0120	Kinh tế Kỹ thuật	13/11/2022	Bệnh, nhập viện	02/12/2022	
12	2000776	Trần Ngọc	Toàn	LOGISTICS0120	Kinh tế Kỹ thuật	13/11/2022	nộp học phí trễ	02/12/2022	
13	2101459	Dương Huỳnh Gia	Hồ	QTKD0121	Văn hóa doanh nghiệp	15/11/2022	về quê vì mẹ bệnh	30/11/2022	
14	1900692	Nguyễn Ngọc Bảo	Hân	KHDL0119	Phát triển ứng dụng IoT	17/11/2022	nộp học phí trễ	30/11/2022	
15	2000987	Nguyễn	Cơ	HTTT0120	Lập trình Java 1	16/11/2022	nộp học phí trễ	30/11/2022	
16	2100478	Võ Hồng	Đức	ĐKTĐ0121	Mạch điện	15/11/2022	tai nạn xe	04/12/2022	
17	2100937	Lê Quang	Huy	ĐKTĐ0121	Mạch điện	15/11/2022	nộp học phí trễ	04/12/2022	
18	2000952	Trần Quốc	Huy	DIEN0120	Cung cấp điện	13/11/2022	nộp học phí trễ	02/12/2022	
19	2000266	Lê Thiên	Nhi	LOGISTICS0120	Hệ thống thông tin quản lý	17/11/2022	đám tang người thân	02/12/2022	
20	2000727	Bùi Đăng	Khoa	CNTP0120	Kỹ thuật sấy	26/11/2022	Nhà có tang	09/01/2023	
21	2101588	Nguyễn Lý Minh	Ngọc	HTCN0121	Kỹ thuật cơ khí đại cương	27/11/2022	nộp học phí trễ	09/01/2023	
22	2001200	Đặng Hồ Ngọc	Hân	CNTP0120	Phân tích thực phẩm	27/11/2022	Bệnh, nhập viện	09/01/2023	
23	2000108	Huỳnh Gia	Minh	CNTP0120	Phân tích thực phẩm	27/11/2022	đưa bạn nhập viện	09/01/2023	
24	2001047	Trương Khánh	Lăm	KTPM0120	Phương pháp nghiên cứu trong công nghệ thông tin	19/12/2022	bổ sung điểm giữa kỳ trễ do nộp nhầm bài thi gk	09/01/2023	
25	KTHC2211029	Võ Hồ Nhựt	Quang	KTHC2211	Quản trị học đại cương	19/12/2022	Sốt, chóng mặt	09/01/2023	
26	LQCC2211069	Huỳnh Ngọc	Ngân	LQCC2211	Quản trị học đại cương	19/12/2022	Du lịch về trễ do thời tiết xấu	09/01/2023	
27	1800558	Cao Thanh	Hoài	LQCC2211	Quản trị học đại cương	19/12/2022	nộp học phí trễ	09/01/2023	

STT	MSSV	HỌ VÀ	TÊN	LỚP HP	MÔN THI	Vắng thi ngày	Lý do vắng thi	Ngày thi lại	Ghi chú
28	CNTP2211011	Dương Bích	Thùy	CNTP2211	Vật lý 1	19/12/2022	Nằm viện	09/01/2023	
29	2000831	Nguyễn Trí	Khang	QLXD0120	Quản lý dự án xây dựng	04/12/2022	Cọ quẹt xe chờ giải quyết	09/01/2023	
30	CNTP2211011	Dương Bích	Thủy	CNTP2211	Pháp luật đại cương	22/12/2022	Nằm viện	09/01/2023	
31	2211032	Nguyễn Thị Minh	Thơ	TCNH2211	Pháp luật đại cương	22/12/2022	Hư xe trên đường đi thi	09/01/2023	
32	2211031	Nguyễn Thị Minh	Thi	TCNH2211	Pháp luật đại cương	22/12/2022	Hư xe trên đường đi thi	09/01/2023	
33	2101063	Bùi Bích	Thủy	NNA0121	Viết 2	23/12/2022	Sốt	09/01/2023	
34	1800354	Lâm Quang	Nhuận	CNSH0121	Xác suất và thống kê	23/12/2022	Trật khớp vai nhờ bạn chở bị trễ giờ	09/01/2023	
35	2101485	Huỳnh Mỹ	Khánh	CNSH0121	Xác suất và thống kê	23/12/2022	Sốt cao	09/01/2023	
36	1500893	Võ Minh	Tân	HTTT0119	An toàn các hệ thống thông tin	24/12/2022	Mất phương tiện di chuyển	09/01/2023	
37	2001058	Lý Thanh	Khoa	HTTT0120	An toàn các hệ thống thông tin	24/12/2022	Đưa ông đi TP khám bệnh	09/01/2023	
38	2000033	Tiêu Trung	Kỳ	HTTT0120	An toàn các hệ thống thông tin	24/12/2022	Chăm mẹ bệnh	09/01/2023	
39	1900580	Trần Kim	Châu	CNTP0119	Enzyme trong CN thực phẩm	24/12/2022	Trúng thực	09/01/2023	
40	1800398	Đỗ Khánh	Duy	DIEN0119	Giải tích hệ thống điện	24/12/2022	Bổ sung điểm giữa kỳ sau thi	09/01/2023	
41	2101611	Trần Hữu	Cường	KTNL0121	Toán kỹ thuật	25/12/2022	Bệnh, ngủ dậy muộn	09/01/2023	
42	2101430	Nguyễn Anh	Thư	KHDL0121	Cơ sở dữ liệu	26/12/2022	Trúng thực, đau bụng	09/01/2023	
43	2101149	Ngô Gia	Hưng	KTPM0121	Cơ sở dữ liệu	26/12/2022	Sốt, không kịp vào thi đúng giờ	09/01/2023	
44	1900732	Trần Phú	Tài	KHMT0119	Cơ sở dữ liệu phân tán	27/12/2022	Xe hư dọc đường nên trễ giờ thi	09/01/2023	
45	2000057	Nguyễn Thị Thùy	Linh	CNTT0120	Đồ họa máy tính	27/12/2022	Sốt cao	09/01/2023	
46	2000199	Trương Huỳnh Bích	Ngọc	CNTT0220	Đồ họa máy tính	27/12/2022	Xe hư	09/01/2023	
47	2100317	Nguyễn Hoàng	Sơn	HTCN0121	Tin học căn bản	27/12/2022	Xe hư nên trễ giờ thi	09/01/2023	
48	2100541	Phạm Thành Quốc	Đăng	HTCN0121	Tin học căn bản	27/12/2022	K có chìa khóa mở cửa nhà	09/01/2023	
49	2100921	Hứa Quang	Duy	HTCN0121	Tin học căn bản	27/12/2022	Bị bể bánh xe và hư máy	09/01/2023	
50	1900528	Phạm Hoàng Minh	Triết	HTCN0119	Quy hoạch công nghiệp	28/12/2022	Bị tai nạn xe	09/01/2023	
51	1900471	Phạm Thanh	Bình	KTPM0119	Kiểm thử phần mềm	29/12/2022	Bị thủng lớp xe trên đường đi thi	09/01/2023	
52	2000364	Nguyễn Thị Mỹ	Tiên	HTCN0120	Quản lý vật tư - tồn kho	29/12/2022	Sốt	09/01/2023	
53	2000868	Nguyễn Văn Phúc	Khanh	HTCN0120	Quản lý vật tư - tồn kho	29/12/2022	Ngộ độc thực phẩm, đau bụng , vô trễ giờ thi	09/01/2023	
54	CNĐT2211025	Nguyễn Đình	Khoa	CNĐT2211	Nhập môn Công nghệ kỹ thuật	30/11/2022	Xem nhầm lịch thi	09/01/2023	
55	2101066	Trịnh Hoàng	An	CDT0121	Anh văn căn bản 3	30/12/2022	Có việc đột xuất về quê lên k kịp giờ thi	09/01/2023	
56	2101284	Quách Tuấn	Thành	CDT0121	Anh văn căn bản 3	30/12/2022	Xãy ra tai nạn trên đường	09/01/2023	
57	2100455	Trà Văn	Quyến	CNSH0121	Anh văn căn bản 3	30/12/2022	Tai nạn xe	09/01/2023	
58	2100922	Phạm Uy	Tín	CNSH0121	Anh văn căn bản 3	30/12/2022	Tai nạn giao thông	09/01/2023	
59	2100755	Phạm Khánh	Hưng	DIEN0121	Anh văn căn bản 3	30/12/2022	Sốt cao	09/01/2023	
60	2101568	Trần Hồng	Tiến	CNXD0121	Anh văn căn bản 3	30/12/2022	Sốt, nóng lạnh	09/01/2023	

STT	MSSV	HỌ VÀ	TÊN	LỚP HP	MÔN THI	Vắng thi ngày	Lý do vắng thi	Ngày thi lại	Ghi chú
61	KTPM2211045	Nguyễn Trần Tuấn	Khôi	KTPM2211	Nhập môn công nghệ phần mềm	30/12/2022	Tai nạn giao thông, gãy chân	09/01/2023	
62	2101047	Võ Thị Huyền	Trân	CNKT0121	Chuẩn mực kế toán	03/01/2023	Xe hư	09/01/2023	
63	2101209	Lê Diễm	Quỳnh	CNTP0121	Hóa sinh	03/01/2023	Sốt cao	09/01/2023	
64	1900088	Nguyễn Văn	Khang	KTPM0119	Đảm bảo chất lượng phần mềm	03/01/2023	Bệnh, đi truyền nước	09/01/2023	
65	2101116	Nguyễn Trọng	Toàn	KTNL0121	Mạch điện cơ bản	04/01/2023	Chở mẹ tái khám bệnh	09/01/2023	
66	2000934	Nguyễn Ngọc Hoài	Phương	HTCN0120	Đo lường và thiết kế công việc	26/12/2022	Gia đình có việc đột xuất lên k kịp giờ thi	12/01/2023	
67	1600052	Trịnh Minh	Thái	CNSH0121	Anh văn căn bản 3	30/12/2022	Sốt xuất huyết	12/01/2023	
68	CNTT2211041	Nguyễn Mạnh	Sang	CNTT2211	Giải tích 1	04/01/2023	Rối loạn tiêu hóa	12/01/2023	
69	KTHC2211052	Nguyễn Thị Anh	Thư	KTHC2211	Giải tích 1	04/01/2023	Sốt, đau bụng	12/01/2023	
70	KTHC2211031	Bùi Điền Gia	Thuyên	KTHC2211	Giải tích 1	04/01/2023	Bệnh Tiêu chảy	12/01/2023	
71	KTPM2211014	Trần Gia	Bảo	KTPM2211	Giải tích 1	04/01/2023	Xe bị hỏng trên đường đi thi	12/01/2023	
72	KTPM2211022	Võ Thanh	Phúc	KTPM2211	Giải tích 1	04/01/2023	Bệnh khó tiêu, sổ mũi, sốt	12/01/2023	
73	CNHH2211040	Nguyễn Ngọc Như	Ý	CNHH2211	Giải tích 1	04/01/2023	Bệnh sốt, cảm ,ho	12/01/2023	
74	KTNL2211049	Ngô Thái	Vinh	KTNL2211	Giải tích 1	04/01/2023	Xe hư đến phòng thi trễ	12/01/2023	
75	KTNL2211023	Nguyễn Ngô Nhựt	Tân	KTNL2211	Giải tích 1	04/01/2023	Bệnh Tiêu chảy	12/01/2023	
76	KTNL2211025	Lê Việt	Hùng	KTNL2211	Giải tích 1	04/01/2023	Xe hư đến phòng thi trễ	12/01/2023	
77	KTNL2211	Phạm Việt	Hoàng	KTNL2211	Giải tích 1	04/01/2023	Cọ quẹt xe vào thi trễ	12/01/2023	
78	QLCN2211007	Bùi Văn	Nhựt	QLCN2211	Giải tích 1	04/01/2023	Tiêu chảy cấp	12/01/2023	
79	CNXD2211059	Võ Thanh	Liêm	CNXD2211	Giải tích 1	04/01/2023	Hư xe giữa đường đến trễ giờ thi	12/01/2023	
80	CNDĐĐ2211037	Lê Minh	Hải	CNĐĐ2211	Giải tích 1	04/01/2023	Tai nạn giao thông	12/01/2023	
81	2101147	Nguyễn Lê Huỳnh	Đức	DIEN0121	Đại số tuyến tính	05/01/2023	Người nhà đi cấp cứu	12/01/2023	
82	2101612	Quách Nguyễn Hồng	Kỳ	KTNL0121	Đại số tuyến tính	05/01/2023	Viêm dạ dày,tá tràng	12/01/2023	
83	KET02211059	Lê Nguyễn Như	Yên	KETO2211	Đại số tuyến tính	05/01/2023	Xe hư nên trễ giờ thi	12/01/2023	
84	1700583	Trần Minh	Tâm	KTNL0121	Đại số tuyến tính	05/01/2023	nộp học phí trễ	12/01/2023	
85	TCNH2211089	Phan Nguyễn Minh	Thảo	TCNH2211	Đại số tuyến tính	05/01/2023	Sốt, đau bụng, trúng thực	12/01/2023	
86	KET02211083	Nguyễn An	Khang	KETO2211	Đại số tuyến tính	05/01/2023	Bị trúng thực	12/01/2023	
87	CNTT2211010	Lê Võ Gia	Hân	CNTT2211	Anh văn căn bản 1	06/01/2023	Cảm cúm	12/01/2023	
88	KHDL2211050	Nguyễn Hoàng	Phúc	KHDL2211	Anh văn căn bản 1	06/01/2023	Mổ ruột thừa	12/01/2023	
89	CNSH2211014	Nguyễn Hoàng	Nhân	CNSH2211	Anh văn căn bản 1	06/01/2023	Hư xe giữa đường	12/01/2023	
90	CNXD2211012	Lý Hoàng	Thân	CNXD2211	Anh văn căn bản 1	06/01/2023	Nhà có tang	12/01/2023	
91	CNĐT2211039	Trần Tấn	Phát	CNĐT2211	Anh văn căn bản 1	06/01/2023	Cọ quẹt xe	12/01/2023	
92	CNDĐĐ2211037	Lê Minh	Hải	CNĐĐ2211	Anh văn căn bản 1	06/01/2023	Tai nạn giao thông	12/01/2023	
93	CNDD2211061	Nguyễn Hoài	Nam	CNĐĐ2211	Anh văn căn bản 1	06/01/2023	Xem nhầm lịch thi	12/01/2023	
94	CNSH2211044	Trang Thị Thúy	Duyên	CNSH2211	Anh văn căn bản 1	06/01/2023	Xem nhầm lịch thi	12/01/2023	

STT	MSSV	HỌ VÀ	TÊN	LỚP HP	MÔN THI	Vắng thi ngày	Lý do vắng thi	Ngày thi lại	Ghi chú
95	CNDD2211006	Ngô Thị Diễm	Ngọc	CNĐĐ2211	Anh văn căn bản 1	06/01/2023	Xem nhầm lịch thi	12/01/2023	
96	2100749	Nguyễn Đặng Thuận	Thành	CDT0121	Mạch điện tử	07/01/2023	Quẹt xe xe hư nên trễ giờ thi	12/01/2023	
97	1900181	Phạm Văn	Kha	HTTT0119	Blockchain căn bản	07/01/2023	Cọ quẹt xe vào thi trễ	12/01/2023	
98	1900088	Nguyễn Văn	Khang	KTPM0119	Blockchain căn bản	07/01/2023	Xe hư không đến kịp giờ	12/01/2023	
99	HTTT2211028	Ngô Hoàng	Kha	HTTT2211	Tin học đại cương	07/01/2023	Xe hư	12/01/2023	
100	2000331	Hồ Ngọc Minh	Thư	LOGISTICS0120	Quản lý dự trữ và kho hàng	07/01/2023	Sốt	12/01/2023	
101	2211007	Võ Quang	Vinh	CNTT2211	Ngôn ngữ lập trình 3	07/01/2023	Sốt	12/01/2023	
102	KHDL2211034	Phạm Lê Nhật	Khoa	KHDL2211	Triết học Mác - Lênin	08/01/2023	Có gấp dưới quê không lên kịp	12/01/2023	
103	CNXD2211047	Võ Trường	Hải	CNXD2211	Triết học Mác - Lênin	08/01/2023	Đau dạ dày, chóng mặt và sốt	12/01/2023	
104	QLXD2211014	Phan Vũ	Cầu	CNXD2211	Triết học Mác - Lênin	08/01/2023	Xe gặp sự cố, bắt xe xuống điểm thi và không đến kịp giờ thi	12/01/2023	
105	KTPM2211012	Lê Nguyễn Nhật	Hào	KHDL2211	Triết học Mác - Lênin	08/01/2023	Tai nạn hư xe	12/01/2023	
106	KTPM2211075	Phạm Thảo	Nguyên	KHDL2211	Triết học Mác - Lênin	08/01/2023	Tai nạn hư xe	12/01/2023	
107	CNXD2211051	Lâm Đức	Thịnh	QTKD2211	Triết học Mác - Lênin	08/01/2023	Va chạm xe	12/01/2023	
108	CNXD2211021	Trương Hữu	Tín	CNXD2211	Triết học Mác - Lênin	08/01/2023	Xe gặp vấn đề trên đường đi thi nên không kịp giờ thi	12/01/2023	
109	KTNL2211019	Cao Hoàng	Linh	KTNL2211	Triết học Mác - Lênin	08/01/2023	Nhức đầu do phẫu thuật mủi tuần trước	12/01/2023	
110	KTNL2211035	Huỳnh Phạm Đìmh	Phương	KTNL2211	Triết học Mác - Lênin	08/01/2023	Xe hư	12/01/2023	
111	KHDL2211050	Nguyễn Hoàng	Phúc	KHDL2211	Triết học Mác - Lênin	08/01/2023	Mổ ruột thừa	12/01/2023	
112	1900430	Nguyễn Thị Như	Ý	LOGISTICS0119	Đàm phán trong kinh doanh	08/01/2023	Chăm mẹ bệnh	12/01/2023	

Tổng số: 112 lượt sinh viên

Cần Thơ, ngày 20 tháng 01 năm 2023

KT.CHỦ TỊCH HĐ THI
PHÓ CHỦ TỊCH

P.HIỆU TRƯỞNG
TS. Trương Minh Nhật Quang

Lập biểu

Nguyễn Thị Kiều Diễm

TRƯỜNG ĐẠI HỌC KT-CN CẦN THƠ
HỘI ĐỒNG THI KẾT THÚC HỌC PHẦN

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

DANH SÁCH SINH VIÊN VI PHẠM QUI ĐỊNH THI
KẾT THÚC HỌC PHẦN HỌC KỲ 1 NĂM HỌC (2022-2023)

STT	Ngày thi	Ca	Môn thi	Lớp	Phòng thi	Họ và tên	MSSV	Hành vi vi phạm	Hình thức xử lý
Đình chỉ thi									
1	28/12/2022	7h00	Hình họa & vẽ kỹ thuật điện	CN kỹ thuật điện, điện tử 2020-1	PM 01	Nguyễn Quốc Anh	2000023	Chép bài thi vào USB đưa cho sinh viên Võ Đăng Hoàng Anh sao chép	- Điểm 0 (không) bài thi - Lập biên bản, hạ kết quả rèn luyện theo quy định Nhà trường
2	28/12/2022	7h00	Hình họa & vẽ kỹ thuật điện	CN kỹ thuật điện, điện tử 2020-1	PM 01	Võ Đăng Hoàng Anh	2000997	Sao chép bài thi từ USB của sinh viên Nguyễn Quốc Anh	
3	04/02/2023	7h00	Giải tích 1	KT Hệ thống công nghiệp 2022	C102	Nguyễn Quốc Thịnh	KTHC2211061	Sử dụng điện thoại khi làm bài thi.	
Đình chỉ học									
1	25/12/2022	13h30	Kỹ thuật thi công	CN kỹ thuật công trình xây dựng 2019	C105	Nguyễn Hoàng Khanh	1900166	Nhờ người khác thi hộ	Lập biên bản, đình chỉ học 01 năm theo quy định Nhà trường

Cần Thơ, ngày 20 tháng 01 năm 2023

KT.CHỦ TỊCH HĐ THI
PHÓ CHỦ TỊCH

P.HIỆU TRƯỞNG
TS. Trương Minh Nhật Quang

Người lập biểu

Trần Lê Duy Anh